



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU CẤP CƠ SỞ (DO ĐẠI HỌC SƯ PHẠM QUẢN LÝ)



**VIỆN TRỢ KINH TẾ, QUÂN SỰ CỦA MỸ CHO VIỆT
NAM CỘNG HÒA TRONG CUỘC CHIẾN TRANH
XÂM LƯỢC VIỆT NAM CỦA MỸ (1954-1975)**



GIÁO VIÊN HƯỚNG DẪN: TH.S. NGUYỄN THỊ HƯƠNG

THÀNH VIÊN:

TRẦN THỊ PHƯƠNG THẢO - K39.608.079

LÊ TRẦN BẢO TRÂN - K39.608.103

NGUYỄN PHẠM TẤN HÒA - K38.611.044

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU.....	3
1. Lý do chọn đề tài và mục đích nghiên cứu.....	3
1.1. Lý do khoa học	3
1.2. Lý do thực tiễn.....	3
2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề.....	4
2.1. Tình hình nghiên cứu trong nước	4
2.2. Tình hình nghiên cứu ngoài nước.....	7
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	8
3.1. Đối tượng nghiên cứu	8
3.2. Phạm vi nghiên cứu	8
4. Phương pháp nghiên cứu và Nguồn tài liệu	9
4.1. Phương pháp nghiên cứu	9
4.2. Nguồn tư liệu	9
5. Đóng góp mới của đề tài nghiên cứu	9
CHƯƠNG I: VIỆT NAM TRONG CHIẾN LƯỢC TOÀN CẦU CỦA ĐẾ QUỐC MỸ	10
1.1. Đế quốc Mỹ với vấn đề Việt Nam trong chiến tranh thế giới thứ 2	10
1.2. Đế quốc Mỹ với cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp ở Việt Nam.....	13
1.3. Đế quốc Mỹ với âm mưu biến miền Nam Việt Nam thành thuộc địa kiểu mới.....	18
1.4. Tiểu kết.....	20
CHƯƠNG II: VIỆN TRỢ KINH TẾ CỦA MỸ CHO VIỆT NAM CỘNG HÒA TRONG CHIẾN TRANH XÂM LƯỢC VIỆT NAM CỦA MỸ (1954-1975)..	22
2.1. Viện trợ thương mại.....	22
2.2. Viện trợ theo dự án	29
2.3. Viện trợ nông phẩm và viện trợ cho vay	35

2.4. Đánh giá quá trình viện trợ kinh tế của Mỹ cho Việt Nam Cộng Hòa (1954 – 1975).....	42
2.5. Tiểu kết	46
CHƯƠNG III: VIỆN TRỢ QUÂN SỰ CỦA MỸ CHO VIỆT NAM CỘNG HÒA TRONG CHIẾN TRANH XÂM LƯỢC VIỆT NAM CỦA MỸ (1954-1975)	
3.1. Viện trợ về vũ khí, khí tài	48
3.2. Viện trợ cố vấn quân sự và binh lính.....	62
3.3. Đánh giá quá trình viện trợ quân sự của Mỹ cho Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1975).....	70
3.4. Tiểu kết.....	74

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài và mục đích nghiên cứu

1.1. Lý do khoa học

Trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, Mỹ đã ứng dụng những thành tựu khoa học - kỹ thuật, quân sự tiên tiến và sử dụng tối đa sức mạnh, tiềm lực quân sự chống Việt Nam. Ngoài ra, có 34 nước đồng minh của Mỹ tham gia đóng góp lực lượng lương thực thuốc men trang bị vũ khí và huấn luyện giúp Mỹ tiến hành chiến tranh. Giới cầm quyền Mỹ muốn chứng minh cho thế giới thấy rằng Mỹ đã tham chiến thì không có một lực lượng chống đối nào mà không thể đè bẹp và tiêu diệt.

Với tiềm lực khổng lồ, Mỹ đã viện trợ cho Việt Nam Cộng Hòa về nhiều mặt, bao gồm kinh tế, quân sự. Đặc biệt là viện trợ quân sự. Nhưng trên thực tế, các nguồn viện trợ vẫn chưa được công bố rộng rãi. Vì thế, đề tài này không chỉ cung cấp tư liệu mà còn giúp người đọc nhìn nhận rõ hơn về các nguồn viện trợ này.

Nghiên cứu về viện trợ của Mỹ cho Việt Nam Cộng Hòa trong chiến tranh xâm lược Việt Nam của Mỹ (1954 - 1975) là nhu cầu nghiên cứu có ý nghĩa khoa học nhằm góp phần hiểu rõ và sâu sắc hơn một giai đoạn quan trọng trong lịch sử Việt Nam.

1.2. Lý do thực tiễn

Tìm hiểu viện trợ của Mỹ cho Việt Nam Cộng hòa trong chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Việt Nam, nhằm cung cấp cho người đọc có cái nhìn toàn diện về những âm mưu, thủ đoạn và quyết tâm cao của Mỹ trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam.

Được sự hậu thuẫn trực tiếp và gián tiếp của Mỹ, ngụy quyền Sài Gòn đã tiến hành những cuộc hành quân và càn quét vào những trung tâm đầu não của bộ đội Việt Nam. Với quyết tâm cao độ nhằm biến miền Nam Việt Nam thành khu tự trị riêng, là thuộc địa kiểu mới của Mỹ.

Trên cơ sở nghiên cứu, tìm những số liệu về viện trợ kinh tế lẫn quân sự, nhóm tác giả muốn cung cấp cho người đọc có cái nhìn toàn toàn diện về cuộc chiến tranh phi nghĩa mà Mỹ đã thực hiện ở Việt Nam. Đồng thời đóng góp những tư liệu quý giá về nguồn viện trợ kinh tế, quân sự của Mỹ cho Việt Nam Cộng hòa mà bạn đọc từ trước tới nay chưa có điều kiện tìm hiểu.

Từ sự viện trợ của Mỹ cho Việt Nam Cộng hòa trong chiến tranh Việt Nam (1954 – 1975) đến tình hình mối quan hệ ngoại giao hiện nay, khiến chúng tôi muốn tìm hiểu nghiên cứu về viện trợ của Mỹ nhằm cung cấp luận cứ khoa học cho đề tài, phân tích rõ những nguồn viện trợ nào từ Mỹ cho Việt Nam Cộng hòa, cũng như những mặt tốt và mặt không tốt của nguồn viện trợ để từ đó rút ra được những kết luận thật sáng suốt và tìm ra hướng đi cho công tác ngoại giao hôm nay.

Vì những lý do trên, thôi thúc chúng tôi chọn đề tài ***“Viện trợ kinh tế, quân sự của Mỹ cho Việt Nam Cộng hòa trong chiến tranh Việt Nam (1954 – 1975)”*** làm nghiên cứu khoa học.

2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề

Viện trợ của Mỹ cho Việt Nam Cộng hòa trong chiến tranh Việt Nam từ 1954 đến 1975 đã thu hút được sự quan tâm của nhiều tác giả trong và ngoài nước. Trước đây chưa có công trình nào nêu và hệ thống được các nguồn viện trợ này. Trong một vài năm trở lại đây, đã có một số công trình nghiên cứu về một vài khía cạnh liên quan trực tiếp đến đề tài:

2.1. Tình hình nghiên cứu trong nước

Viện trợ kinh tế, quân sự có một số tác giả khai thác ở những khía cạnh khác nhau, liên quan đến vấn đề nghiên cứu có những công trình sau đây đã công bố:

Bộ quốc phòng viện lịch sử quân sự Việt Nam, Lịch sử kháng chiến chống Mỹ cứu nước 1954- 1975 –tập 1,2,3,4,5,6,7,8,9, Nxb Chính trị Quốc gia.

Bộ sách này là tổng hợp toàn thể về cuộc chiến tranh ở Việt Nam giai đoạn 1954-1975, kể từ lúc Hoa Kỳ nhen nhóm ý định gây ảnh hưởng đến chiến trường Việt Nam cho đến ngày toàn thắng 30 tháng 4 năm 1975. Bộ sách đã thật sự nêu được mọi khía cạnh của cuộc chiến bao gồm nguyên nhân xảy ra cuộc chiến, tiến trình cuộc chiến theo dòng chảy của lịch sử, những mất mát mà hay bên đã gánh lấy trong cuộc chiến qua mỗi chiến dịch, đồng thời bộ sách còn làm rõ được tinh thần đấu tranh của nhân dân cả nước trong cuộc chiến. Tuy nhiên do quá bám sát vào khía cạnh chi tiết của kết hoạch và hậu quả của những chiến dịch ấy mà không chỉ ra rõ được những viện trợ của Hoa Kỳ cho từng chiến dịch cụ thể, chưa đưa ra được những số liệu thống kê cụ thể về những khoản viện trợ của Mỹ cho Việt Nam Cộng hòa thay vào đó là tập chung về mặt chiến đấu của phía Việt Nam Dân Chủ Cộng hòa.

Nguyễn Tiến Hưng(2003), *Hồ sơ mật Dinh Độc Lập*, Nxb Công an nhân dân. Là một quyển sách viết về những khoản thương vụ giữa Việt Nam Cộng Hòa và Mỹ, bao gồm các mật về kinh tế và quân sự, cuốn sách còn cung cấp được những đoạn hội thoại, những bức thư, các bức điện báo trao đổi bàn bạc giữa Nguyễn Văn Thiệu và các quan chức cấp cao ở nhà Trắng trong cuộc chiến Việt Nam 1954-1975. Bằng lối viết cụ thể và tràn đầy tính sự thật vì tác giả chính là một trong những người chứng kiến cũng như biết được các bí mật khi còn là một nhân viên cấp cao trong Dinh Độc Lập đã thật sự cuốn hút người đọc. Tuy vậy tác phẩm chỉ dừng lại ở đó vì chỉ nêu lên quá trình hình thành và đi đến thất bại của Việt Nam Cộng hòa, chứ chưa đề cập đến vấn đề viện trợ của Mỹ trong giai đoạn này.

Chiến tranh cách mạng Việt Nam (1945-1975) thắng lợi và bài học kinh nghiệm. Nxb Chính trị quốc gia. Tác phẩm là một bảng tổng kết khái quát về cuộc chiến chống thực dân Pháp xâm lược 1945-1954 và cuộc chiến có sự góp mặt của Mỹ tại Việt Nam 1954-1975, tác phẩm đã làm rõ được những vấn đề cụ thể về Viện trợ của Mỹ cho Việt Nam Cộng hòa về kinh tế, quân sự, ngoài

ra còn cho độc giả thấy được quá trình Mỹ đã tiến hành nhiều kế hoạch chiến tranh tại Việt Nam. Tuy nhiên tác phẩm vẫn còn mang tính chất nghiêng kinh tế trong viện trợ của Mỹ hơn yếu tố quân sự, ngoài ra tác phẩm vẫn chưa có cách trình bày logic nhằm gửi đến bạn đọc một cách nhìn dễ dàng về cuộc chiến Việt Nam theo tiến trình lịch sử diễn ra của nó.

Phạm Hùng (2010), *Tội ác của đế quốc Mỹ trong chiến tranh xâm lược Việt Nam*, Nxb Đồng Nai. Tác phẩm nói rất chi tiết về nguyên nhân Mỹ đến với Đông Dương nói chung và Việt Nam nói riêng cũng như quá trình Mỹ dần gây ảnh hưởng để đẩy Pháp ra khỏi Việt Nam thế chân vào chiến trường này sau đó tiến hành lập chính quyền thân Mỹ ở miền nam Việt Nam cũng như các biến cố chính trị trong bộ máy chính quyền mà Mỹ hậu thuẫn trong thời gian sau đó. Tác phẩm còn nêu rõ những kế hoạch dự tính của Mỹ thực hiện ở Việt Nam nhằm đạt được mục đích hướng đến của mình khi bước chân vào chiến trường này. Tuy nhiên cuốn sách vẫn còn quá khái quát về cuộc chiến ở Việt Nam, cũng như chưa cho độc giả thấy được những số liệu chi tiết về quân sự mà Mỹ đã trực tiếp đưa vào bộ máy chính quyền Việt Nam Cộng hòa mà chỉ bám sơ về số liệu về viện trợ tiền tệ, kinh tế.

Nguyễn Huy Toàn(2005), *30 năm chiến tranh cách mạng Việt Nam (1945 – 1975) hỏi và đáp*, Nxb Lí luận chính trị. Cuốn sách là sự dày công của tác giả trong việc nghiên cứu toàn diện các khía cạnh khác nhau về kinh tế, chính trị, quân sự của Hoa kỳ cho chính phủ Việt Nam Cộng hòa trong giai đoạn 1954-1975, ngoài ra cuốn sách còn cung cấp cho độc giả các thông tin khác nhau xoay quanh về cuộc chiến ở Việt Nam trong giai đoạn 1945- 1975 những khó khăn, cũng những thách thức trong thời kì chiến tranh chống Pháp. Một phần quan trọng là cuốn sách đã đưa đến cho độc giả cách nhiều đa chiều về cuộc chiến ở Việt Nam qua lối đặt câu hỏi và tiến hành giải quyết các câu hỏi đưa ra qua đó cung cấp những tư liệu có giá trị, bổ ích về nguồn viện trợ của Hoa kỳ cho Việt Nam Cộng hòa mà lâu nay bạn đọc vẫn chưa nắm cụ thể.

Tuy nhiên, trong cách trình bày các tác vẫn còn chưa hệ thống lại được toàn bộ số liệu viện trợ của Hoa Kỳ cho Việt Nam Cộng hòa, cũng như chưa gọi tên các loại khí tài mà Hoa Kỳ đưa vào chiến trường Việt Nam.

Lịch sử kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954-1975) – Tập 1 với tiêu đề *Nguyên nhân chiến tranh*. Cuốn sách này tập trung lý giải vì sao Mỹ xâm lược Việt Nam đồng thời nói về vấn đề viện trợ của Mỹ cho Việt Nam trên mọi lĩnh vực với 2 hình thức trực tiếp và gián tiếp.

21 năm viện trợ Mỹ ở Việt Nam của tác giả Đặng Phong, do Viện nghiên cứu khoa học thị trường – Giá cả Hà Nội xuất bản năm 1991 là một cuốn sách tường thuật lại một cách chân thật về cái gọi là “viện trợ”. “Có những của cải và những sự giúp đỡ đê, lại ảm no hạnh phúc. Nhưng có những của cải và sự giúp đỡ lại làm hỏng xã hội và con người” trích lời tác giả. Tài liệu này có thể được chọn lọc, sử dụng phân tích sâu nguồn viện trợ thông qua lời tự luận của tác giả, bổ sung vào luận án. Tuy nhiên, tác phẩm chỉ đi sâu vào nguồn viện trợ kinh tế, chưa có số liệu chi tiết cụ thể và các nguồn viện trợ khác được nhắc tới chưa rõ ràng.

Chiến tranh Việt Nam và kinh tế Mỹ của nhà xuất bản Khoa học- Xã hội Hà Nội, được sản xuất vào năm 1973. Cuốn sách này tường thuật lại chiến tranh Việt Nam chống đế quốc giành lại độc lập dân tộc một cách chân thực, bên cạnh đó, cuốn sách này còn vạch trần rõ âm mưu của đế quốc Mỹ, đi sâu vào nền kinh tế Mỹ đang ngày càng trượt dốc và những hậu quả nền kinh tế bị thâm hụt do Mỹ “viện trợ” cho miền Nam Việt Nam. Cuốn sách này, có thể lấy được một ít số liệu viện trợ chi tiết của Mỹ cho miền Nam Việt Nam.

2.2. Tình hình nghiên cứu ngoài nước

Có những tác phẩm như sau:

Vĩnh Thế Lâm(2008), *Bách khoa tài liệu mật của Hoa Kỳ về Việt Nam Cộng Hòa*, Nxb Hoài Việt. Đây là một tác phẩm hay viết về nhiều vấn đề xoay quanh bí mật mà Mỹ đã chuyển khai ở Việt Nam từ lúc mới bước chân

vào và đến lúc rời bỏ Việt Nam, Cuốn sách gồm những phần khác nhau viết về viện trợ quân sự, kinh tế, tổn thất mà Mỹ đã gieo ở Việt Nam. Tuy nhiên với lối viết theo kiểu sách bách khoa thật sự chưa diễn tả được một mạch hệ thống về quá trình mình tiến vào Việt Nam cho đến khi đi, cũng như chưa lột tả đầy đủ và hệ thống về những khoản viện trợ của Mỹ cho Việt Nam Cộng hòa.

Nhìn chung, các công trình và bài viết nêu trên đã đề cập đến sự ủng hộ của Hoa Kỳ cho chính quyền Việt Nam Cộng hòa trong cuộc chiến ở Việt Nam 1954-1975. Nhưng đến nay chưa có công trình nào nghiên cứu một cách hệ thống và toàn diện về viện trợ quân sự của Hoa Kỳ cho Việt Nam Nam Hòa. Đặc biệt chưa có công trình nào nêu cụ thể các mặt hàng viện trợ quân sự, số liệu của từng hạng mục viện trợ theo các năm. Do đó, chúng tôi chọn chuyên đề “ *Viện trợ kinh tế, quân sự của Mỹ cho Việt Nam Cộng hòa trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam (1954-1975)*”. Để hệ thống lại toàn bộ nguồn viện trợ quân sự của Hoa Kỳ cho Việt Nam Cộng hòa trong thời gian trên mà từ trước tới nay chưa có công trình nào nêu được.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu chính là những viện trợ kinh tế và quân sự của Mỹ cho Việt Nam Cộng hòa trong chiến tranh Việt Nam (1954 – 1975).

Cụ thể nghiên cứu về viện trợ vũ khí khí tài, viện trợ thương mại, nông phẩm, viện trợ cho vay...

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi nội dung: Giới hạn nghiên cứu của đề tài trong khuôn khổ nguồn viện trợ quân sự, kinh tế các nguồn viện trợ khác không nằm trong phạm vi nghiên cứu của đề tài.

Phạm vi thời gian: Đề tài nghiên cứu trong giai đoạn 1954- 1975.

Phạm vi không gian: Nguồn viện trợ chủ yếu cho miền Nam Việt Nam.

4. Phương pháp nghiên cứu và Nguồn tài liệu

4.1. Phương pháp nghiên cứu

Cơ sở phương pháp luận: Lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về ngoại giao và quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về kháng chiến cách mạng.

Phương pháp nghiên cứu: Để tiến hành nghiên cứu đề tài, chúng tôi sử dụng phương pháp chuyên ngành là phương pháp lịch sử và phương pháp logic. Bên cạnh đó là các phương pháp liên ngành, bổ trợ như phương pháp phân tích, xác minh nguồn tư liệu, phương pháp phỏng vấn báo chí...

4.2. Nguồn tư liệu

Thực hiện đề tài này, chúng tôi khai thác các nguồn tài liệu sau:

Tài liệu chuyên khảo gồm: Các công trình, ấn phẩm của các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước.

Tài liệu báo chí bao gồm: báo viết, báo hình, lịch sử kháng chiến chống Mỹ cứu nước

Đặc biệt là nguồn tài liệu lưu trữ, hiện đang lưu giữ ở Trung tâm lưu trữ quốc gia II, Thông tấn xã Việt Nam và ở Thư viện Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Đóng góp mới của đề tài nghiên cứu

Làm rõ và phân tích vai trò của nguồn viện trợ của Mỹ cho Việt Nam Cộng hòa.

Làm rõ hoạt động tiếp nhận viện trợ của Việt Nam Cộng hòa trong những năm 1954 - 1975. Phân tích vai trò, tác dụng của nguồn viện trợ đối với chính quyền Việt Nam Cộng hòa trong cuộc chiến tranh tại Việt Nam.

CHƯƠNG I:

VIỆT NAM TRONG CHIẾN LƯỢC TOÀN CẦU CỦA ĐẾ QUỐC MỸ

1.1. Đế quốc Mỹ với vấn đề Việt Nam trong chiến tranh thế giới thứ II

Sau chiến tranh thế giới thứ 2, Mỹ trở thành cường quốc kinh tế số một thế giới. Theo các nhà nghiên cứu Mỹ, trong thời kỳ này, “Nước Mỹ sản xuất 70% máy móc của thế giới, kiểm soát 73% dầu mỏ của thế giới và nước Mỹ chỉ chiếm 5,7% dân số của thế giới nhưng đã tiêu thụ đến 40% sản phẩm về tài nguyên thiên nhiên của thế giới”.¹

Trong lúc đó, các nước tư bản lớn khác trong phe đồng minh như Anh, Pháp..., tuy thắng trận nhưng đất nước bị tàn phá nặng nề, nền kinh tế bị kiệt quệ, sản xuất sút hẳn xuống, nợ nần chồng chất. Các nước tư bản lớn thuộc phe phát xít Đức, Italia, Nhật bại trận, gần như sụp đổ và bị các nước đồng minh chiếm đóng.

Liên Xô là nước chiến thắng, đang nắm ưu thế quân sự về vũ khí thông thường, nhưng đất nước bị tàn phá hết sức nặng nề trong chiến tranh thế giới thứ 2 “gồm 22 triệu người hy sinh; 1.710 thành phố lớn, nhỏ, trên 70.000 làng mạc, 32.000 xí nghiệp công nghiệp, 98.000 nông trường tập thể, 1.876 nông trường quốc doanh bị phá hủy”².

Như vậy, khi khói lửa của cuộc chiến tranh thế giới thứ hai vừa tắt, thì chủ nghĩa tư bản quốc tế đứng trước ba yêu cầu quan trọng, bức bách:

1. Giữ và khôi phục lại các nước tư bản chủ nghĩa đã bị chiến tranh tàn phá, trọng điểm ở châu Âu và Nhật Bản.
2. Nắm giữ và củng cố hệ thống thuộc địa của các nước đế quốc.
3. Ngăn chặn, dập tắt sự phát triển của các trào lưu cách mạng thế giới.

Ba yêu cầu đó đặt lên vai đế quốc Mỹ sứ mạng duy trì sự tồn tại của chủ nghĩa tư bản thế giới. Đây là thời cơ để Mỹ thực hiện mưu đồ bành trướng bằng chính sách thực dân kiểu mới.

¹ Lịch sử kháng chiến chống Mỹ, tập 1, trang 91.

² Lịch sử kháng chiến chống Mỹ, tập 1, trang 91.

Chủ nghĩa thực dân mới, một chính sách thực dân giấu mặt, trá hình mà đế quốc Mỹ dùng để thay thế chính sách thuộc địa kiểu cũ, là một hình thức buông ra để nắm lại thuộc địa thực dân một cách vững chắc hơn. Với âm mưu và thủ đoạn nêu trên, Mỹ đã lần lượt đề ý tìm kiếm thuộc địa tiềm năng của các nước bại trận trong chiến tranh thế giới thứ hai và Mỹ nhìn thấy ở châu Á – Thái Bình Dương là một khu vực rất đáng để Mỹ quan tâm tới.

Đối với Mỹ, ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương trước và sau chiến tranh Thái Bình Dương, Nhật Bản là thù địch chủ yếu, Trung Quốc là thị trường rộng lớn, là địa bàn chiến lược quan trọng nhất mà hầu như các kế hoạch chiến lược của Mỹ ở vùng này đều nhằm vào đó. Ý đồ của Mỹ là tăng cường cả thế và lực biến Trung Hoa Dân Quốc trở thành nước lệ thuộc vào Mỹ. Từ đó, biến Trung Quốc thành địa bàn đứng chân để ngăn chặn Liên Xô và bành trướng không chế Châu Á.

Trong quan hệ Mỹ - Pháp, do Pháp tỏ ra yếu đuối trước phát xít Đức, Địa vị của Pháp không được Mỹ coi trọng. Vì vậy, lập trường của Mỹ đối với các thuộc địa của Pháp là một xóa bỏ từng bước (kể cả Đông Dương). Tháng 4/1943, Tổng thống Mỹ tuyên bố: Vấn đề Đông Dương nên áp dụng chế độ ủy thác quản lý quốc tế (còn gọi là ủy trị quốc tế).

Tuy nhiên, do tình hình trên chiến trường trong giai đoạn cuối chiến tranh thế giới thứ 2 có sự thay đổi, phát xít Đức – Nhật lần lượt đầu hàng đồng minh. Nhân dân Việt Nam làm cuộc Tổng khởi nghĩa giành chính quyền làm cho các kế hoạch đó bị đảo lộn.

Sau Tổng khởi nghĩa giành chính quyền (8/1945), theo Hội nghị Potsdam quân đồng minh vào Việt Nam giải giáp quân đội Nhật đầu hàng. Với lý do đó, tướng Giới Thạch đã đưa 20 vạn quân vào Bắc Việt Nam, quân Anh vào Nam Bộ và miền Nam Đông Dương. Sự thỏa thuận đó của Mỹ đã mở đường cho Pháp dựa vào quân Anh đánh chiếm Sài Gòn, chôn ngòi cho cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất.

Trong những năm 1946-1947, Mỹ không ngăn cản Pháp mở rộng chiến tranh xâm lược Việt Nam, nhưng không trực tiếp viện trợ cho các lực lượng viễn chinh Pháp ở Đông Dương. Mãi tới năm 1947, khi Mỹ viện trợ cho nước Pháp 3 tỷ đôla theo kế hoạch Mácsan, nhờ đó Pháp đỡ khó khăn hơn trong việc tiếp tục chiến tranh xâm lược ở Việt Nam.

Lúc này, tuy Mỹ có chú ý đến “tính chất cộng sản” của Chính phủ Việt Nam, nhưng họ lại đang bị cuốn hút vào những vấn đề lớn ở Châu Âu. Việc chiếm đóng và xây dựng lại Nhật Bản, sự tiến triển của các lực lượng cách mạng trong cuộc nội chiến ở Trung Quốc, sự phát triển mạnh của phong trào đòi độc lập và giải phóng dân tộc ở các khu vực thuộc địa rộng lớn, kể cả Đông Nam Á, v.v., làm cho Mỹ lúc này muốn giải quyết nhanh cuộc chiến tranh Đông Dương, kể cả bằng thương lượng.

Trên cơ sở đó, ngày 8.1.1947, thông qua đại sứ Mỹ ở Pháp, Mỹ ngỏ ý sẵn sàng làm trung gian để giải quyết cuộc xung đột Pháp-Việt, nhưng bị Chính phủ Pháp bác bỏ. Tuy vậy, sau đó, Mỹ mấy lần nhắc lại vấn đề giải quyết tình hình Đông Dương bằng con đường hòa bình. Nhưng trước sau Pháp vẫn không chấp nhận thương lượng mà còn đòi Chính phủ kháng chiến của Việt Nam phải đầu hàng.

Về phía nhân dân Việt Nam, thể theo nguyện vọng tha thiết của nhân dân là mong muốn hòa bình, độc lập và chủ quyền dân tộc phải được tôn trọng, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã nhiều lần tỏ rõ lập trường mềm dẻo, sẵn sàng có nhiều nhân nhượng với Pháp. Nhưng càng nhân nhượng, thực dân Pháp càng lấn tới. Để tránh và hạn chế nguy cơ chiến tranh do thực dân Pháp gây ra, thấy rõ vai trò và ảnh hưởng của Mỹ trên thế giới, ngay sau khi giành chính quyền Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã nhiều lần liên hệ với các cơ quan đại diện của chính quyền Oa-sinh-ton. Bày tỏ lập trường và nguyện vọng của mình, kêu gọi và hy vọng Mỹ sử dụng ảnh hưởng của họ đối với Pháp để giải quyết cuộc xung đột. Nhưng chính quyền Mỹ không đáp ứng tích cực nguyện vọng của Việt Nam.

Có thể nói, từ sau chiến tranh thế giới thứ II, Mỹ càng có thêm nhiều lợi thế và đồng minh chiến lược. Mưu đồ làm bá chủ thế giới cũng được dự đoán là đang đến rất gần với Mỹ, việc Mỹ bành trướng và mở rộng thuộc địa là một điều rất hiển nhiên. Song, từ 1946-1947 Mỹ vẫn chưa quan tâm nhiều đến vấn đề Việt Nam và Đông Dương, Việc Mỹ ủng hộ chủ trương của Pháp xâm chiếm trở lại thuộc địa của Pháp là Việt Nam và Đông Dương, còn do lúc này Mỹ đang cần tập hợp các đồng minh phương Tây, nhưng Mỹ lại muốn Pháp giải quyết nhanh cuộc chiến tranh Đông Dương, vì sợ tác động dây chuyền, từ đây sẽ thúc đẩy các phong trào đòi độc lập ở khu vực Đông Nam Á và Nam Á, không có lợi cho Mỹ và phương Tây.

1.2. Đế quốc Mỹ với cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp ở Việt Nam

Năm 1947, Toruman đề ra chiến lược quân sự toàn cầu mang tên “chiến lược quân sự”, coi đó là nhân tố then chốt, quyết định thành công của học thuyết Toruman. Chiến lược này được hoàn chỉnh và công bố, triển khai năm 1948.

Trọng tâm của chiến lược ngăn chặn coi Liên Xô là đối tượng chủ yếu, lấy châu Âu là chiến trường trọng điểm số một. Trung Cận Đông, Mỹ Latinh, Đông Á- Tây Thái Bình Dương là những chiến trường quan trọng. Sức mạnh quân sự được coi là yếu tố then chốt quyết định, theo đó quân đội Mỹ được tổ chức lại. Đi đôi với việc bắt đầu cuộc chạy đua vũ trang, Mỹ còn xúc tiến việc nghiên cứu cho sản xuất bom khinh khí để giành và giữ độc quyền về vũ khí hạt nhân.

Ở châu Á – Thái Bình Dương, chiến lược ngăn chặn của Mỹ ở khu vực này cũng có những điều chỉnh lớn. “Nước Trung Hoa lúc đầu được Mỹ coi là địa bàn chiến lược phải giành giật để ngăn chặn và bao vây Liên Xô, lúc này trở thành một đối tượng chủ yếu để ngăn chặn sự mở rộng của chủ nghĩa cộng sản ở châu Á. Nhật Bản trở thành chỗ dựa và căn cứ bàn đạp chủ yếu của chiến lược quân sự ở châu Á”.³

Trong quá trình điều chỉnh chiến lược ngăn chặn ở châu Á, mọi nỗ lực quân sự của Mỹ được tập trung vào chiến trường trọng điểm là Đông Bắc Á, ở Lầu năm góc có sự đánh giá lại “chiến lược vành đai”. Giới chiến lược quân sự Mỹ phát hiện thấy lúc này hướng yếu nhất trong chiến lược của Mỹ ở châu Á là Đông Nam Á, một khu vực rộng lớn tiếp giáp với Trung Quốc ở phía Nam. Bởi vì “Đông Nam Á có tầm quan trọng về chiến lược, nó kiểm soát cửa ngõ ra vào giữa hai biển Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương”, “Đông Nam Á” rất quan trọng đối với Mỹ”.⁴

Trong văn kiện NSC51, nhan đề Chính sách đối ngoại của Mỹ đối với Đông Nam Á do Bộ Ngoại giao Mỹ trình lên Hội đồng an ninh quốc gia ngày 1/7/1949, có đánh giá: “Ở Đông Dương, chính sách của Pháp là đánh chiếm lại, v.v., nhưng Pháp không thể dùng biện pháp quân sự để tiêu diệt Việt Minh, tình hình Đông Dương đang xấu đi rất nhiều. Cộng sản chiếm vị trí không chế trong phong trào dân tộc...”. Sau đó, ngày 30/12/1949, Tổng thống Toruman đã

³ Michael T.Klare: *Chiến lược long chảo Thái Bình Dương của Mỹ*, Nui Ốc, 1975.

⁴ *Lịch sử kháng chiến chống Mỹ*, tập 1, trang 108.

phê chuẩn một văn bản của Hội đồng an ninh quốc gia Mỹ, trong đó nhấn mạnh “cần thiết phải ngăn chặn sự bành trướng của cộng sản ở Đông Dương”.

Đông Nam Á trở thành chiến trường quan trọng (sau Đông Bắc Á lúc đó) trong chiến lược của đế quốc Mỹ ở châu Á. Chiến lược ngăn ở Đông Nam Á coi như chính thức bắt đầu từ đó và Đông Dương trở thành trọng điểm của chiến lược Đông Nam Á của đế quốc Mỹ.

Trong những năm 1948-1949, bên cạnh triển khai học thuyết Toruman, yêu cầu cấp thiết của đế quốc Mỹ là tập hợp đồng minh, chuẩn bị xây dựng liên minh chiến lược chống Liên Xô. Ở châu Âu, lúc này nước Pháp có vị trí rất quan trọng, thậm chí là then chốt trong việc hình thành liên minh lúc đó. Do vậy đế quốc Mỹ đã cố gắng tranh thủ Pháp để khai thác vai trò của Pháp. Đó là nhân tố có tác động mạnh, chi phối thái độ chính sách của đế quốc Mỹ đối với chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp ở Việt Nam và Đông Dương.

Trên cơ sở đó, ngày 27.9.1948, trong một văn kiện của bộ ngoại giao Mỹ tổng kết tình hình Việt Nam và chính sách của Mỹ đối với Việt Nam, có nêu rõ mục tiêu lâu dài của Mỹ là: Thủ tiêu ở mức độ tối đa có thể được ảnh hưởng của cộng sản ở Đông Dương, Mỹ muốn thấy Việt Nam và Đông Dương có một nhà nước dân tộc dân chủ tự trị thân Mỹ. Việc “Pháp dùng quân sự đánh chiếm lại Đông Dương không phải là giải pháp nên có”. Đồng thời, văn kiện đó cũng đánh giá: Cụ Hồ Chí Minh là người mạnh nhất và có lẽ là người có khả năng nhất ở Đông Dương, bất cứ giải pháp nào được đề nghị mà gạt cụ Hồ ra thì chỉ là biện pháp mà kết quả chắc chắn. Do vậy, Mỹ do dự không ép Pháp quá mạnh hoặc đình lữu quá sâu chừng nào chưa có thể gợi ý một giải pháp hoặc Mỹ chưa sẵn sàng chấp nhận sự trách nhiệm của sự can thiệp⁵...

Trên thực tế, trong nội bộ Mỹ lúc này có nhiều ý kiến khác nhau, có ý kiến cho rằng: “Ở Việt Nam không thấy có ảnh hưởng của Liên Xô. Có ý kiến lo ngại việc Trung Quốc sẽ thống trị Việt Nam. Có ý kiến cho rằng mặc dù Chính phủ của Chủ tịch Hồ Chí Minh mang tính chất cộng sản, nhưng vẫn có thể khuyến khích Pháp thỏa hiệp với hy vọng đây là chủ nghĩa cộng sản dân tộc, có thể trở thành “Ti tô châu Á” và sẽ không chịu kiểm soát của Liên Xô. Đáng chú ý hơn cả là những ý kiến cho rằng Pháp không nên rút khỏi Việt Nam và Mỹ cần tính đến khả năng can thiệp trực tiếp vào chiến tranh”⁶.

⁵ *Lịch sử kháng chiến chống Mỹ, tập 1, trang 110.*

⁶ *Lịch sử kháng chiến chống Mỹ, tập 1, trang 111.*

Tuy quan điểm và lập luận khác nhau, thậm chí đối lập nhau, nhưng tất cả đều xuất phát từ góc độ vì lợi ích của Mỹ trong chiến lược toàn cầu, phải tập hợp đồng minh để chống lại Liên Xô, sau đó là Trung Quốc. Không có một ý kiến nào xuất phát từ lợi ích dân tộc và độc lập, chủ quyền thật sự của Việt Nam và các nước Đông Dương.

Thực tế, từ năm 1947, Mỹ đã viện trợ cho Pháp theo kế hoạch Mác-san và Pháp đã dùng một phần viện trợ đó vào chiến tranh Đông Dương. Báo chí Mỹ cho biết: “năm 1947, Chính phủ Tơ-ru-man cho Pháp vay 160 triệu đôla để mua xe cộ và thiết bị liên quan cho chiến trường Đông Dương. Năm 1948, khoảng 100.000 quân Pháp với trang bị của Mỹ... đang bị hao tổn ở Đông Dương”.⁷

Từ năm 1945 đến đầu năm 1948, chính phủ Mỹ công bố “Mỹ cố gắng giữ thái độ trung lập về cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp ở Việt Nam”.⁸

Sự phát triển của tình hình cách mạng ở châu Âu và châu Á làm chiến lược ngăn chặn ở châu Á có sự điều chỉnh mới. Sự điều chỉnh chiến lược đó đã dần dần đưa Mỹ dính líu ngày càng sâu vào cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp ở Đông Dương, từ 1949-1950 trở đi.

Tháng giêng năm 1949, Bộ ngoại giao Mỹ thúc ép Pháp thỏa thuận với Bảo Đại để lập chính phủ bù nhìn. Tiếp đến tháng 2 năm 1949, Ngoại trưởng A-ky-xơ lại hối thúc và đến ngày 8 tháng 3 năm 1949 Pháp đã ký Hiệp định Ê-li-dê với Bảo Đại. Ngày 10 tháng 5 năm 1949, Bộ Ngoại giao Mỹ điện cho lãnh sự Mỹ ở Sài Gòn, khẳng định Pháp, các cường quốc phương Tây khác và các nước không cộng sản ở châu Á, hết sức cố gắng để bảo đảm thắng lợi tốt nhất cho thí nghiệm Bảo Đại. Từ cuối năm 1949, đế quốc Mỹ chính thức cam kết dính líu vào cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp ở Việt Nam bằng một loạt bước đi liên tiếp: Tháng 10 năm 1949, Mỹ cử phái đoàn đầu tiên gồm các đại biểu Quốc hội và cán bộ ngoại giao đến Đông Nam Á rồi đến Sài Gòn để nghiên cứu tình hình. Ngày 28 tháng 11 năm 1949, Oa-sinh-tơn chính thức mời đại diện của chính phủ bù nhìn Bảo Đại sang thăm Mỹ. Ngày 30 tháng 12 năm 1949, trong văn kiện của Hội đồng an ninh quốc gia Mỹ do tổng thống Tơ-ru-man phê chuẩn, nhấn mạnh sự cần thiết phải ngăn chặn sự bành trướng của cộng sản ở Đông Dương bằng sự trợ giúp về chính trị, viện trợ kinh tế và quân sự.

⁷ *Lịch sử kháng chiến chống Mỹ, tập 1, trang 112.*

⁸ *Lịch sử kháng chiến chống Mỹ, tập 1, trang 112.*

Ngày 1 tháng 2 năm 1950, cơ quan bộ ngoại giao Mỹ chuẩn bị văn kiện về khả năng Mỹ viện trợ quân sự cho Pháp ở Đông Dương. Và đến ngày 15 tháng 2 năm 1950, Quốc hội Mỹ chính thức quyết định viện trợ cấp tốc 15 triệu đô cho chính quyền Bảo Đại. Ngay ngày hôm sau, ngày 16 tháng 2 năm 1950, Pháp yêu cầu tăng viện trợ và dọa “nếu không, Pháp có thể bắt buộc phải xem xét việc giảm thương vong và rút khỏi Đông Dương.”. Trong thời gian này, mặc dù Tơ-ru-man đã cam kết công khai dính líu vào cuộc chiến Việt Nam nhưng trong chính giới Mỹ vẫn có những bất đồng. Ngày 4 tháng 11 năm 1949, Phó-địch gửi một bị vong lục cho đại sứ Mỹ Giết-xốp. Bị vong lục đó đã đặt vấn đề một cách thẳng thắn rằng “bất kể người Pháp thích hay không thích, độc lập đang đến với Đông Dương. Vì vậy tại sao chúng ta lại tự ràng buộc mình vào đuôi cái điều rách nát của họ”⁹. Có ý kiến khẳng định mạnh mẽ rằng “Nếu Mỹ ủng hộ giải pháp Bảo Đại thì chắc chắn sẽ thất bại”. G.A-bốt đã có hẳn một văn bản nhấn mạnh rằng :“Chính phủ Hồ Chí Minh vẫn hi vọng có thể tranh thủ được sự ủng hộ của Mỹ hoặc ít nhất thì Mỹ cũng chấp nhận chính phủ Việt Minh...”¹⁰

Sau khi hội đồng an ninh quốc gia Mỹ đưa ra ý kiến viện trợ quân sự cho chính quyền bù nhìn Bảo Đại và Pháp. Ngày 27 tháng 2 năm 1950 đế quốc Mỹ đã lộ ý muốn trực tiếp nắm lấy chính quyền bù nhìn Bảo Đại và quân nguy thông qua sự viện trợ quân sự thẳng cho Bảo Đại. Mâu thuẫn giữa Mỹ và Pháp trong chiến tranh Đông Dương đã bộc lộ công khai và có phần gay gắt.

Khi chiến tranh Triều Tiên bùng nổ, ngày 27 tháng 6 năm 1950, tổng thống Tơ-ru-man tuyên bố: “Mỹ sẽ xúc tiến việc cung cấp viện trợ cho Pháp ở Đông Dương”¹¹. Ngày 10.8.1950, chuyến tàu viện trợ vũ khí đầu tiên của Mỹ đến Đông Dương. Phái đoàn viện trợ quân sự (MACV- Military assistant command vietnam) bắt đầu hoạt động ở Sài Gòn. Ngày 17 tháng 10 năm 1950, trong cuộc đàm phán Mỹ-Pháp ở Oa-sinh-ton, đế quốc Mỹ quyết định dành phần lớn số tiền 500 triệu đô viện trợ quân sự cho khu vực Viễn Đông, để viện trợ cho Pháp trong chiến tranh Đông Dương, ưu tiên cho thực dân Pháp về vận chuyển vũ khí và phân phối viện trợ và dành cho Pháp phần quan trọng trong số 5 tỷ đô viện trợ quân sự Mỹ cho Tây Âu theo kế hoạch của khối NATO trong tài khóa 1950-1951.

⁹ Biên bản Quốc hội Mỹ, Nxb. Quốc hội, 1949.

¹⁰ Lịch sử kháng chiến chống Mỹ, tập 1, trang 114.

¹¹ Lịch sử kháng chiến chống Mỹ, tập 1, trang 115.

Ngày 23 tháng 12 năm 1950, Mỹ, Pháp và ba chính quyền bù nhìn ở Đông Dương ký hiệp ước phòng thủ hỗ tương. Trong đó, Mỹ cam kết viện trợ vũ khí thiết bị quân sự và nắm quyền kiểm soát việc sử dụng viện trợ quân sự.

Sau khi chiến tranh Triều Tiên bùng nổ, quan hệ thù địch giữa Mỹ và Trung quốc ngày càng căng thẳng. Ngày 14 tháng 9 năm 1951, tổng thống Tơ-ru-man tuyên bố vị trí của Pháp ở Đông Dương cũng giống như vị trí của Liên Hiệp quốc ở Triều Tiên để công khai khẳng định quyền can thiệp của Mỹ ở Đông Dương. Bộ ngoại giao và bộ quốc phòng Mỹ liền đó tuyên bố chung nhấn mạnh rằng: “Bảo vệ Đông Dương một cách thắng lợi là điều thiết thân cho việc bảo vệ Đông Nam Á. Giới quân sự thiên hữu chủ chiến trong chính quyền Pari, lợi dụng điều đó, buộc Mỹ tăng cường viện trợ cho Pháp”¹². Chiến tranh Đông Dương kéo dài, sự can thiệp của Mỹ ngày càng tăng.

Đôi phó với xu hướng chủ hòa trong chính giới Pháp, đế quốc Mỹ đã tăng cường viện trợ quân sự, đáp ứng mau chóng yêu cầu chiến tranh của thực dân Pháp ở Đông Dương. Từ tháng 7 năm 1950 đến ngày 1 tháng 1 năm 1952, Mỹ đã cung cấp cho Pháp gần 300 triệu đô vũ khí và vũ trang quân sự. Ngày 28 tháng 5 năm 1952, tại hội nghị Mỹ, Anh Pháp họp ở Pari bàn về vấn đề Đông Nam Á. Ngoại trưởng A-ky-xon cho biết: “Tính từ tháng 6.1951 cho đến tháng 6.1952, Mỹ đã gánh chịu 1/3 chi phí cho cuộc chiến tranh của Pháp ở Đông Dương”¹³. Mỹ đồng ý tăng thêm 150 triệu đô viện trợ quân sự cho Pháp trong tài khóa 1952-1953.

Lơ-tuốc-nô, đại diện chính phủ Pháp xác nhận: “Sáu tháng tới, viện trợ quân sự Mỹ sẽ chiếm tỷ lệ 40% chi phí chiến tranh của Pháp ở Đông Dương”. Ngày 16 tháng 6 năm 1952, Lơ-tuốc-nơ tuyên bố ở Mỹ rằng: “Pháp cần Mỹ tăng cường viện trợ quân sự, nhưng không muốn có quân đội nước ngoài ở Đông Dương”¹⁴.

Từ năm 1951 đến đầu năm 1953, tình hình của thực dân Pháp trong chiến tranh xâm lược Việt Nam ngày càng xấu hơn, quyết tâm của chính giới Pháp ngày càng lung lay mạnh. Vì cả 2 cuộc chiến tranh của đế quốc Mỹ của thực dân Pháp ở Triều tiên và Đông Dương, đẩy chiến lược ngăn chặn của Mỹ ở Châu Á vào thế lúng túng, buộc giới cầm quyền Mỹ phải xem xét lại và chuyển sang

¹² *Lịch sử kháng chiến chống Mỹ, tập 1, trang 117.*

¹³ *Lịch sử kháng chiến chống Mỹ, tập 1, trang 118.*

¹⁴ *Lịch sử kháng chiến chống Mỹ, tập 1, trang 118.*

chiến lược mới. Đây là thời kì chiến lược toàn cầu ngăn chặn của Mỹ phải phá sản.

Nhìn chung, 1947-1953 Mỹ lấy Pháp làm bàn đạp, ủng hộ chủ trương của Pháp gây chiến tranh ở Đông Dương nói chung và Việt Nam nói riêng để tạo điều kiện và cơ hội xâm chiếm Đông Dương và Việt Nam. Cuộc chiến tranh Đông Dương kéo dài và sự can thiệp của Mỹ ngày càng tăng. Tuy nhiên, từ 1951-1953 tình hình của Pháp ở Việt Nam ngày càng xấu đi, bước đầu chiến lược toàn cầu ngăn chặn của Mỹ phải phá sản.

1.3. Đế quốc Mỹ với âm mưu biến miền Nam Việt Nam thành thuộc địa kiểu mới

Đông Nam Á là “Một trong những khu vực giàu có nhất thế giới, đã mở ra cho kẻ nào thắng trận ở Đông Dương. Đó là lý do giải thích vì sao Mỹ ngày càng quan tâm đến vấn đề Việt Nam. Đối với Mỹ đó là một khu vực phải nắm lấy bằng bất cứ giá nào”.¹⁵

Mục tiêu cơ bản và lâu dài của đế quốc Mỹ đó là xâm lược miền Nam Việt Nam bằng chủ nghĩa thực dân kiểu mới, biến nơi đây thành căn cứ quân sự, để từ đó tiêu diệt các phong trào đấu tranh dân tộc, những “Cuộc nổi dậy do cộng sản xúi giục” chiếm đoạt, khai thác vùng Đông Nam Á giàu tài nguyên chiến lược và nhân công rẻ mạt. Xuất phát từ mục tiêu cơ bản này, đế quốc Mỹ đã dính líu sâu vào Việt Nam bằng nhiều hình thức và biện pháp, từ việc dựng lên chính quyền tay sai, viện trợ kinh tế quân sự, cố vấn cho chúng.

Ngày 8 tháng 5 năm 1954, Hội nghị Giơ-ne-vơ về Đông Dương bắt đầu họp. Vấn đề đặt ra giữa các nước tham gia hội nghị Giơ-ne-vơ phải thương lượng, mặc cả và thương lượng lúc này chính là chia cắt Việt Nam từ đâu và giải pháp về Lào và Cam-pu-chia. Đế quốc Mỹ đồng ý chia cắt Việt Nam từ vĩ tuyến 17 nhưng tuyên bố sẽ không ký và không đảm bảo hiệp nghị. Đồng thời, Đế quốc Mỹ ép Pháp đưa Ngô Đình Diệm lên làm thủ tướng, chuẩn bị vào thay chân Pháp ở miền Nam Việt Nam.

Hội nghị Giơ-ne-vơ năm 1954 đã kết thúc cuộc chiến tranh chống Pháp ở Đông Dương nói chung và Việt Nam nói riêng, là cơ sở pháp lý để nhân dân ta tiếp tục đấu tranh hoàn thành giải phóng dân tộc thống nhất đất nước.

¹⁵ *Lịch sử kháng chiến chống Mỹ, tập 1, trang 128.*

Đúng 20 ngày sau khi hiệp định Giơ-ne-vơ được kí kết, đô đốc Mỹ Sabin đến Hà nội họp với phái đoàn quân sự Mỹ do Lân-đen cầm đầu. Một bộ phận quan trọng trong kế hoạch đó là kích động cưỡng ép hơn một triệu đồng bào ta di cư vào Nam.

Ngày 8 tháng 9 năm 1954, Mỹ, Anh, Pháp, Ô-xtrây-li-a, Niu Di lân, Pa ki-xtanh, Phi-líp-pin, thái lan đã họp ở Ma-ni-la cùng nhau kí “Hiệp ước phòng thủ Đông Nam Á.”¹⁶

Ngày 13 tháng 12 năm 1954, Mỹ và Pháp kí kết văn kiện cho phép các cố vấn quân sự Mỹ tham gia huấn luyện quân đội Sài Gòn. Đế quốc Mỹ thực sự từng bước thay chân thực dân Pháp ở miền Nam Việt Nam. Tháng giêng năm 1955, đế quốc Mỹ chính thức viện trợ quân sự trực tiếp cho quân Sài Gòn.

Ngày 23 tháng 10 năm 1955, Ngô Đình Diệm tổ chức cuộc “Trung cầu ý dân” để phế bỏ Bảo Đại lên làm tổng thống. Ngày 26 tháng 4 năm 1956, thực dân Pháp rút hết quân khỏi miền Nam Việt Nam. Từ ngày 28 tháng 4 năm 1956, phái đoàn MAAG (Military assistant and advisory group) – phái bộ cố vấn Quân sự của Mỹ chính thức thay thực dân Pháp nắm và huấn luyện quân đội Sài Gòn.

Đế quốc Mỹ xây dựng chính quyền Ngô Đình Diệm thành bộ máy cai trị quân phiệt, đàn áp dân miền Nam Việt Nam dã man bằng các chiến dịch “tổ cộng”, “diệt cộng”, bằng Luật 10/59. Với những công cụ thực dân mới do cố vấn Mỹ chỉ đạo như bộ máy cảnh sát, hệ thống nhà tù và quân đội dựa vào viện trợ của Mỹ. Chính quyền Ngô Đình Diệm thực sự điển hình cho chế độ tay sai thực dân mới của Mỹ.

Tính từ 1954-1960, Mỹ đã viện trợ cho chính quyền miền Nam Việt Nam 1500 triệu đôla.

Trong những năm 1955-1956, Mỹ đã bỏ ra 414 triệu đô để xây dựng các lực lượng thường trực quân đội Sài Gòn, gồm 170.000 tên và lực lượng cảnh sát có 75.000 tên, 80% ngân sách quân sự của chính quyền Ngô Đình Diệm do đế quốc Mỹ đài thọ. Từ 1955 đến 1960, có tất cả 800 chuyến tàu chở vũ khí và phương tiện quân sự của Mỹ vào miền Nam Việt Nam.

Đế quốc Mỹ bắt đầu xây dựng các cơ sở quân sự quan trọng như sân bay Biên Hòa, Tân Sơn Nhất, Sơn Trà, Vũng Tàu.

¹⁶ *Lịch sử kháng chiến chống Mỹ, tập 1, trang 135.*

Đến giữa 1956, đế quốc Mỹ đã đặt ở Sài Gòn 4 phái đoàn: MAAG, TRIM, CATO, TERM và đến 1960, thêm 2 phái đoàn: MSU, USOM. Riêng phái đoàn quân sự MAAG: năm 1954, có 200 cố vấn và nhân viên cho đến năm 1960, có gần 2.000 người trong đó có 800 cố vấn quân sự.

Đánh giá chế độ thực dân mới tay sai của đế quốc Mỹ ở miền Nam Việt Nam hồi đó, giáo sư Mỹ Nô-am Chôm-xki (Noam Chomsky) đã nói trước Ủy ban đối ngoại Thượng nghị viện Mỹ rằng: “Chính phủ Việt Nam đã trở thành nơi ẩn nấp của những người Việt Nam từng đi theo Pháp trong cuộc chiến đầu chống lại nền độc lập của đất nước họ” và “Chính phủ Việt Nam không có cơ sở chính trị trong nhân dân. Nó đi theo hướng bóc lột dân chúng nông thôn và tầng lớp dưới ở thành thị, trên thực tế nó là sự tiếp tục chế độ thuộc địa của Pháp”.¹⁷

Đông Nam Á được xem là một cái bánh ngon đối với các nước phương Tây và đặc biệt là Mỹ. Mỹ luôn tìm mọi cách nắm lấy khu vực này bằng mọi cách. Và Việt Nam là một phần trong cái bánh ngon ấy. Với âm mưu biến miền Nam Việt Nam thành thuộc địa kiểu mới và để được đứng chân ở Việt Nam, Mỹ đã thực hiện chiêu bài chính trị đó là Mỹ đang từng bước viện trợ, xây dựng các căn cứ quân sự ở Việt Nam.

1.4. Tiểu kết

Nhìn chung, giữa Mỹ và Việt Nam từ xưa đã có ít nhiều quan hệ với nhau trên nhiều lĩnh vực buôn bán, văn hóa, ngoại giao. Dù những quan hệ đó không nhiều nhưng mỗi quan hệ đó là mỗi quan hệ thiện chí chứ không phải là qua hệ thù địch. Tính cho đến thời điểm từ trước co đến thời điểm trong chiến tranh thế giới thứ hai thì cả Việt Nam và Mỹ không hề có thù địch lẫn nhau.

Sau chiến tranh Thế giới thứ II kết thúc, nhất là trong giai đoạn 1946 đến 1947, Mỹ vẫn chưa thật sự chú ý nhiều đến Việt Nam, vì trong chiến lược của Mỹ lúc này là Đông Bắc Á. Với âm mưu muốn làm bá chủ thế giới, Mỹ cần tập hợp đồng minh ở phương Tây và cũng muốn xâm lược Đông Nam Á, nên việc Mỹ ủng hộ những chiến lược xâm lược trở lại của Pháp ở Đông Dương cho thấy từ lúc đầu Mỹ đã lấy Pháp làm bàn đạp và đã can thiệp gián tiếp vào việc gây chiến tranh ở Đông Dương nói chung và Việt Nam nói riêng.

Giai đoạn từ năm 1951 đến 1953 thì tình hình của Pháp ở Việt Nam ngày càng xấu đi và sau đó Mỹ đã thực sự từng bước thay thế chân Pháp ở miền Nam Việt Nam. Và từ việc dựng lên chính quyền tay sai, việc viện trợ kinh tế và

¹⁷ *Lịch sử kháng chiến chống Mỹ, tập 1, trang 137.*

quân sự cho đến việc đưa cố vấn của Mỹ cho Việt Nam Cộng hòa đã càng thấy rõ sự can thiệp trực tiếp, dính líu càng sâu của Mỹ và dần dần từng bước làm rõ kế hoạch mà Mỹ đã định sẵn cho cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam. Mặc dù mang tiếng là viện trợ cho Việt Nam nhưng thực chất ra việc viện trợ chỉ là để phục vụ cho quân đội Mỹ ở Việt Nam. Không dừng ở đó Mỹ còn mưu đồ biến miền Nam Việt Nam thành thuộc địa kiểu mới của Mỹ để từ đó xây dựng các khu căn cứ quân sự ở đây. Điều đó cho ta thấy rõ Mỹ đã và đang từng bước nhảy vào chiến tranh Việt Nam một cách nhanh chóng và thuận lợi.

CHƯƠNG II

VIỆN TRỢ KINH TẾ CỦA MỸ CHO VIỆT NAM CỘNG HÒA TRONG CHIẾN TRANH XÂM LƯỢC VIỆT NAM CỦA MỸ (1954-1975)

Trong quá trình xâm lược Việt Nam của Mỹ, bên cạnh việc cung cấp vũ khí, khí tài cũng như cố vấn quân sự và binh lính cho chính quyền Việt Nam Cộng hòa. Đế quốc Mỹ còn viện trợ kinh tế cho chính quyền này, hình thức viện trợ rất phong phú mang tính chất biến nền kinh tế của chính quyền tay sai thành nơi tiêu thụ hàng hóa và hỗ trợ nuôi sống chính phủ này. Các loại viện trợ mà đế quốc Mỹ thực hiện ở miền Nam Việt Nam gồm: Viện trợ thương mại, viện trợ theo dự án và viện trợ nông phẩm.

2.1. Viện trợ thương mại

Viện trợ thương mại là hình thức viện trợ thường được gọi là “Chương trình nhập cảng thương mại” (viết tắt là CIP, từ chữ Commercial Import Program) hoặc “viện trợ hỗ trợ quốc phòng” (Defence Support).

Đây là *khoản quan trọng nhất* trong các khoản viện trợ kinh tế. Số lượng hàng năm của các khoản viện trợ này hầu như bao giờ cũng lớn hơn các khoản viện trợ kinh tế khác. Khoản viện trợ này còn có một đặc điểm: Tương đối ổn định và ít lên xuống thất thường như các khoản viện trợ khác.

Với đặc điểm trên, Viện trợ thương mại được xem như là một cái phễu trút tiền đều đặn vào miền Nam Việt Nam : “Trên 200 triệu đô la cho mỗi năm, chỉ có hai năm ít nhất là khoảng 100 triệu đô la, và có năm lên tới gần 400 triệu đô la”.¹⁸

Chính phủ Mỹ viện trợ thương mại cho miền Nam Việt Nam Cộng Hòa theo một cơ chế nhất định. Họ không viện trợ hết mà là viện trợ phải có lấy lời và vì thế Chính phủ Mỹ đã đưa ra hình thức viện trợ rất phức tạp như:

Hàng năm, Chính phủ Mỹ định trước một số tiền, tính bằng đô la, dành cho khoản viện trợ này. Mỹ không cấp thẳng số tiền đó cho chính quyền ngụy, mà chỉ thông báo cho ngụy biết là được viện trợ số tiền kể trên để nhập cảng các thứ hàng hóa “cần thiết”. Căn cứ vào số tiền được thông báo đó, chính quyền ngụy thông báo lại cho cảng, để lập chương trình nhập cảng .

¹⁸ Đặng Phong, 21 năm viện trợ Mỹ ở Việt Nam, Viện nghiên cứu khoa học thị trường- giá cả Hà Nội, 1991, trang 78-79.

Các nhà nhập cảng (cá nhân hoặc công ty) căn cứ vào tình hình thị trường lời lãi và căn cứ vào khả năng chạy chọt với các cơ quan có thẩm quyền, làm đơn xin phép nhập cảng. Nơi xét duyệt các đơn này không phải là Chính quyền ngụy mà là phái bộ viện trợ Mỹ (USAID). Căn cứ trên những sự tính toán lợi và hại theo quan điểm của Mỹ, cơ quan này có quyền bác bỏ hay chấp nhận cho nhập cảng.

Người được cấp giấy phép nhập cảng đến nộp tiền cho Ủy ban nhập cảng, thuộc Ngân hàng quốc gia. Tiền nộp vào là tiền Sài Gòn, tính từ tổng số đô la phí tổn nhập cảng đã quy định trong mỗi giấy phép nhập cảng (giá hàng nhập cộng chi phí vận tải). Tỷ giá hối đoái trong viện trợ thương mại hóa là tỷ giá do Mỹ quy định, thường thấp bằng $\frac{1}{2}$ hoặc $\frac{2}{3}$ tỷ giá hối đoái thực tế trên thị trường. Chỉ đến lúc này Chính phủ Mỹ mới dùng đến những đồng đô la trong ngân khoản viện trợ để trả thẳng cho những người bán hàng và những người chuyên chở, theo số tiền đã quy định, cho những công ty hay những nước đã định trong các giấy phép nhập cảng.

Hàng lên đường tới Việt Nam được sắp xếp tại nơi đã định. Các nhà nhập cảng tới nhận hàng dưới sự kiểm soát của nhân viên phái bộ viện trợ Mỹ. Khi số lượng các mặt hàng đúng như trong giấy phép thì nhà nhập cảng nộp thuế nhập cảng đưa hàng về bán ra thị trường.

Tất cả số bạc Sài Gòn mà các nhà nhập cảng đã nộp tại Ủy ban nhập cảng để trả cho hàng nhập được bỏ vào một quỹ đặc biệt, gọi là quỹ đổi giá. Quỹ này chính là một cái đài nước của ngân sách ngụy quyền - nguồn thu của quỹ này, ngoài khoản trên còn có tiền bán hàng viện trợ nông phẩm thừa. Phần chi của quỹ này, ngoài số lớn nhất bỏ vào ngân sách, còn có một khoảng trích ra cho các cơ quan viện trợ Mỹ và đại sứ Mỹ chi dùng.

Quỹ đổi giá do phái bộ viện trợ Mỹ quản lý và cấp cho ngân sách ngụy theo từng quý, chủ yếu để đài thọ phần trả lương binh sĩ ngụy trong ngân sách quốc phòng. Ta có thể thắc mắc tại sao trong khoản viện trợ này Mỹ lại không cấp thẳng đô la hay hàng hóa cho ngụy mà phải thông qua một cơ chế rắc rối và lập ra quỹ đổi giá phức tạp.

Để duy trì bộ máy chiến tranh, mua chuộc Chính quyền bù nhìn và người dân ở Nam Việt Nam. Một điều tất yếu khách quan không thể thiếu với Mỹ là phải viện trợ. Nhưng viện trợ như thế nào để thể hiện vai trò của Mỹ với ngụy quyền là vấn đề mà chính phủ này rất quan tâm.

Mỹ không thể cấp thẳng đô la cho ngụy, vì đơn giản ngụy sẽ lấy số đô la đó mua hàng hóa, bán lấy tiền, và làm cơ sở để phát hành tiền, bỏ vào ngân sách. Làm vậy Mỹ sẽ mất đô la thực sự. Hơn nữa, thị trường tiêu thụ ở miền Nam, cái mà Mỹ phải đổ của cải và máu để chiếm lấy, lại không còn là nơi độc chiếm của hàng hóa Mỹ nữa. Không thể mất không đô la cho ngụy để ngụy bán thị trường cho các đối thủ của Mỹ.

Có thể thấy rõ, Mỹ vẫn thực hiện được mục đích trợ cấp cho ngụy quyền. Nhưng đô la Mỹ không lọt ra khỏi nước Mỹ, không những thế, hàng hóa của Mỹ có thêm cơ hội tiêu thụ, theo con đường viện trợ hàng hóa dễ dàng lọt thẳng vào thị trường mà không qua thuế quan. Giá hàng lại đắt gấp 2 gấp 3 lần.

Xét về phía Mỹ, có không ít người đã hiểu lầm rằng hồi suất thấp là một sự chiếu cố đối của Mỹ đối với ngụy quyền. Thực ra, hồi suất thấp ở đây không thiệt hại gì cho Mỹ. Mỹ không đổi đô la lấy giấy bạc Sài Gòn, cũng không bán hàng cho ngụy bằng bạc Sài Gòn. Số lượng viện trợ hàng năm do Mỹ định trước, và tính bằng đô la. Số đô la đó được dùng để mua hàng cho Nam Việt Nam, giá hàng tính bằng đô la. Hồi suất cao hay thấp thì Mỹ cũng chỉ mất bấy nhiêu đô la và mua được bấy nhiêu hàng hóa.

Một ví dụ cụ thể: Năm 1967, hồi suất quy định lúc đó là 1 đô la ăn 80,8 đồng bạc Sài Gòn. Hồi suất tự do lúc đó là 1 đô la ăn 164 đồng bạc Sài Gòn. Vậy, cứ mỗi đô la hàng viện trợ, các nhà nhập cảng chỉ nộp cho nhà nước ngụy 80,8 đồng bạc Sài Gòn. Nếu họ đổi chợ đen để mua 1 đô la hàng hóa đó, họ phải bỏ ra 1 số tiền gấp đôi là 164 đồng.¹⁹

Ở đây coi như các nhà nhập cảng được mua hàng ngoại với giá rẻ bằng nửa giá thực tế trên thị trường quốc tế. Tuy nhiên, số tiền mà các nhà nhập cảng bớt ra được từ tiền mua hàng rẻ nhờ hồi suất thấp thì họ phải nộp tại Nha quan thuế khi nhận hàng hóa về bán. Số nộp đó bằng, hoặc gần bằng, hoặc hơn cả số lợi mà họ nhờ hồi suất thấp. Việc hạ thấp hồi suất chỉ là một chiêu trò của chính phủ Mỹ mà thôi, điều này có hai điều lợi cho Mỹ.

Thứ nhất, có thể thông qua các sắc thuế mà vận dụng mềm dẻo và linh hoạt các chính sách phân biệt đối xử đối với mỗi loại hàng nhập cảng, đối với mỗi quốc gia bán hàng cũng như đối với mỗi nhà nhập cảng.

¹⁹ Đặng Phong, 21 năm viện trợ Mỹ ở Việt Nam, Viện nghiên cứu khoa học thị trường- giá cả Hà Nội, 1991, trang 83.

Suất là một tỷ lệ thống nhất, do tính cứng nhắc đó nó không thể dùng làm công cụ để thực hiện chính sách nâng đỡ, khuyến khích hay hạn chế đối với mỗi loại hàng nhập cảng và mỗi nhà nhập cảng.

Nếu nâng hồi suất lên ngang hồi suất thực tế thì ngân sách sẽ thu về đầy đủ tổng giá hàng viện trợ. Nhưng như vậy thì nhà nhập cảng nào cũng phải nộp đủ số tiền hàng nhập cho ngân sách, và loại hàng nào cũng có giá nhập cảng ngang giá trên thị trường quốc tế.

Các chuyên gia kinh tế Mỹ đã bàn tính nhiều về vấn đề này. Họ thấy cách tốt nhất là hạ thấp hồi suất xuống rồi thu hồi bằng một hệ thống thuế nhập khẩu, là cái có thể vận dụng cơ động hơn rất nhiều. Có thể tham khảo bảng dưới đây.

Loại thuế	Tỷ lệ giá nhập
Thuế quan	Từ 15% đến 210%
Thuế kiểm ước	Từ 80% đến 500%
Thuế phân suất quân bình	Tùy vào các mặt hàng nhập của nước hay công ty ngoại quốc nào bán rẻ hơn giá của Mỹ, cứ mỗi đôla sẽ nộp thêm từ 5 đến 210 đồng bạc Sài Gòn.
Thuế sản xuất	---
Thuế nội địa	---
Còn nhiều thuế khác	---

Hệ thống thuế nhập khẩu và Tỷ lệ giá nhập²⁰

Bằng một hệ thống các loại thuế, chính quyền bản địa đã thu hồi lại được giá bán hàng viện trợ, không những bằng mà nhiều khi còn lớn hơn so với giá mua tính theo hồi suất thực tế. Điều quan trọng là mạng lưới thuế rất cơ động và uyển chuyển đó đã trở thành một hệ thống các đòn sao để điều chỉnh cơ cấu nhập cảng, điều chỉnh giá cả thị trường, làm sao có lợi nhất cho việc thi hành các chính sách kinh tế, chính trị và xã hội. Có hàng trăm mức thuế khác nhau, thì cũng có hàng trăm sự phân biệt đối xử khác nhau.

²⁰ Đặng Phong, 21 năm viện trợ Mỹ ở Việt Nam, Viện nghiên cứu khoa học thị trường- giá cả Hà Nội, 1991, trang 86.

Các loại hàng nhập cảng, các nước bán hàng và các nhà nhập cảng, trên cơ sở mấy nguyên tắc cơ bản sau đây:

Ưu tiên nhập hàng tiêu dùng để người dân có thể mua về dùng ngay, không cần qua các khâu sản xuất, chế biến; Mở rộng các cửa hàng tiêu dùng xa xỉ để có thể bán đắt và lại mau chóng tạo ra một nếp sống trưởng giả trong một vài giai tầng xã hội; Thông qua thuế mà điều chỉnh giá hàng. Nhờ hồi suất thấp nên có một cái “lề an toàn” rất rộng để có thể vẫn đảm bảo doanh lợi cho nhà nhập cảng, mà nếu cần, vẫn có thể hạ rất thấp giá bán nội địa, có khi chỉ bằng $\frac{2}{3}$ hoặc $\frac{1}{2}$ giá thị trường quốc tế. Nâng đỡ và bảo vệ những ngành, những công ty, những thế lực và những nhà kinh doanh có ích cho Mỹ nguy, chèn ép những thế lực đối địch. Bảo vệ cho hàng Mỹ, dù bán giá cao hơn nhiều so với hàng các nước khác, vẫn chiếm địa vị độc tôn trên thị trường miền Nam. Sau khi đã giành ưu thế cho hàng Mỹ, đối với hàng của các nước khác, cũng thực hiện một sự phân biệt đối xử.

Thực ra, những ý đồ, những thủ thuật, những phép tắc trong hệ thống thuế của Mỹ - nguy còn phức tạp, đa dạng và tinh vi hơn nhiều so với những điều đã trình bày ở trên. Trên cái mảnh đất chung của giá hàng viện trợ, là cái trước sau cũng đi vào ngân sách, ủy ban nhập cảng đã thu hẹp hẳn đại bàn của nó lại, để chừa thật rộng đất cho bộ máy thuế khóa vận dụng những đòn sao của nó nhằm đạt được những hiệu quả cao hơn và đa dạng hơn.

Thứ hai, việc hạ thấp hồi suất còn có một ý nghĩa nữa về mặt chính trị và tinh thần: Nó che giấu bớt sự lệ thuộc hoàn toàn của chế độ bản địa vào viện trợ Mỹ. Tiền thu thuế đánh vào hàng nhập cảng thì được coi là “tài nguyên quốc gia”. Hồi suất càng thấp thì càng hạ thấp một cách giả tạo phần gọi là “ngoại viện”, và càng thổi phồng một cách giả tạo phần gọi là “tự lực” trong ngân sách.

Quý đối giá chiếm $\frac{1}{3}$ tổng số doanh thu của ngân sách, nhưng trên thực tế khoảng $\frac{3}{4}$ ngân sách là dựa vào ngoại viện (thuế và lạm phát). Còn một phần lớn không kém thì đã bị che khuất dưới danh nghĩa “tài nguyên quốc gia”.

Lượng hàng của Mỹ nhập vào Việt Nam nhiều vô kể với vô số, đa dạng các mặt hàng như: bông, bột ngô, bột mì, bột sữa, dầu thảo mộc, hóa chất các loại, chất dẻo, sắt thép và gang, thuốc lá sợi, động cơ các loại... chiếm khoảng 16 tỷ đồng.

Hàng hóa Mỹ đã tràn lan khắp thị trường một cách thâm kín và thâm vào hầu hết tất cả mọi thứ, cũng chính vì điều này, nó đã gây ra nhiều sự đảo lộn.

Việc hàng hóa Mỹ tràn lan khắp thị trường đang bóp chết hẳn nghề trồng bông và trồng dâu nuôi tằm, đã bóp gần chết nghề làm đường mía, nghề đan lát và nhiều nghề thủ công khác. Nó đẻ ra hàng loạt nhà máy chế biến với hàng loạt nhà tư sản. Nó tạo ra những sạp hàng đầy ắp ở phố chợ.

Một vấn đề nữa, không những chỉ có hàng của Mỹ mà còn có một số hàng hóa của nước khác đi theo viện trợ Mỹ để vào thị trường miền Nam. Vấn đề này, ta xét đến *chế độ thanh toán đa phương*. Đó là một phương pháp để đưa hàng hóa của một số nước vào miền Nam Việt Nam trong khuôn khổ viện trợ thương mại hóa, mà vẫn không vi phạm nguyên tắc của hình thức viện trợ này.

Chế độ này thường được áp dụng trong những trường hợp như sau: Một là, đối với những hàng hóa mà Nam Việt Nam cần nhưng Mỹ không có hoặc chưa có, hoặc có nhưng không cần bán, thì Mỹ cho phép nhập hàng của một nước thứ ba do Mỹ chỉ định. Trường hợp này phổ biến nhất trong thời kì chiến tranh cục bộ, lúc Mỹ phải dành quá nhiều của cải chu cấp cho quân đội viễn chinh, đành chia một phần thị trường cho các nước khác.

Hai là, đối với những nước mà Mỹ muốn trả công, hoặc muốn mua chuộc, thì Mỹ dành cho một thị trường “tương ứng”.

Ba là, đối với những nước mắc nợ Mỹ hoặc muốn mua hàng Mỹ, nhưng không có ngoại tệ để trả, mà chỉ có hàng hóa thôi, nhưng Mỹ lại không cần thứ hàng đó, thì Mỹ cho đổ thứ hàng đó vào miền nam Việt Nam để trừ nợ. Phần lớn những nước bán nhiều hàng sang nam Việt Nam như Nhật, Đài Loan, Nam Triều Tiên, Pháp, Ý, Tây Đức thì thuộc cả ba trường hợp trên.

Việc nhập cảng hàng hóa của tất cả các nước không phải Mỹ vào Nam Việt Nam, theo chế độ thanh toán đa phương, đều dựa trên hai nguyên tắc:

Thứ nhất, nằm trong khuôn khổ viện trợ thương mại hóa, tức là trừ vào số hàng viện trợ này.

Thứ hai, Mỹ cũng không thanh toán bằng đô la cho nước bán hàng, mà thanh toán bằng cách trừ nợ hoặc xuất hàng của Mỹ sang các nước đó.

Đó cũng là nét đặc trưng của viện trợ Mỹ. Rút cuộc, tiêu dùng trên thị trường miền Nam và những nhà nhập cảng đã bị cái cơ chế này làm tê liệt tính năng động và ý thức tự chủ. Chúng ta trở nên thụ động. Hàng của một nước nào đó đột nhiên xuất hiện, hàng của nước khác đột nhiên biến mất.

Giải thích rõ hơn về “quỹ đổi giá”, quỹ này chiếm một phần trong số các nguồn thu của ngân sách ngụy quyền, tính trung bình khoảng 30%. Ta có thể thắc mắc Mỹ không nhập thẳng số tiền này vào ngân sách ngụy quyền, mà lập ra thành một quỹ riêng, do phái bộ viện trợ Mỹ quản lý, có hai lý do chính: Một là, vì viện trợ thương mại hóa là biện pháp chính giúp ngụy có tiền *trả lương cho lính đánh thuê*, cho nên sử dụng tiền viện trợ này là việc có ý nghĩa sinh tử đối với kế hoạch của Mỹ ở miền nam Việt Nam. Hai là, ngoài quỹ đổi giá, viện trợ thương mại háo và viện trợ Mỹ nói chung còn đem lại cho ngân sách ngụy nhiều khoản thu khác nữa. Các khoản thu này phần lớn cũng được chi cho các mục đích mà Mỹ đã định. Có thể nói, quỹ này được xem như một *khoảng riêng do Mỹ khống chế*.

Về khoản viện trợ kinh tế, bản tài liệu của Thượng nghị viện Mỹ góp chung cả số “viện trợ” cho Việt Nam, Lào và Campuchia. Tuy nhiên, như tài liệu đã nói rõ, trên 90% khoản “viện trợ” này là cấp cho chính quyền Sài Gòn. Có thể tham khảo bảng số liệu dưới đây.

Năm tài chính	Triệu đôla
1965	309.9
1966	781.8
1967	595.3
1968	502.9
1969	398.5
1970	417.8
1971 (ước tính)	511.9
	Cộng: 3 518.10

Mỹ viện trợ cho Việt Nam, Lào và Campuchia qua các năm²¹

²¹ *Chiến tranh Việt Nam và kinh tế Mỹ*, NXB Khoa học-Xã hội Hà Nội 1973, trang 38-39.

Bản “Báo cáo năm 1970 về tình hình kinh tế Đông Nam Á” của Ngân hàng phát triển châu Á đã dẫn những tài liệu của Mỹ cho biết từ năm 1965 đến năm 1970, Mỹ đã “viện trợ” kinh tế cho chính quyền Sài Gòn cả thảy là 3278 triệu đôla. Tổng chi phí của Mỹ cho cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam từ năm 1965 đến năm 1971 đã vượt quá 220 tỷ đôla.²²

Ta có thể thấy, viện trợ thương mại của Mỹ cho Việt Nam, chủ yếu là miền nam Việt Nam, không đơn thuần là viện trợ, mà qua đó Mỹ ngấm ngấm thâm tóm nền kinh tế nước ta, độc chiếm và làm chủ thị trường, lập thêm quỹ “đen” mà ta rơi vào thế bị động, không thể làm chủ, ta tưởng chừng như được Mỹ trợ cấp, nhưng thực tế, ta đang làm giàu cho Mỹ và giúp Mỹ tiêu hao một số lượng hàng hóa Mỹ không có nhu cầu sử dụng trong nước cũng như cần thị trường ngoài nước tiêu thụ.

2.2. Viện trợ theo dự án

Viện trợ theo dự án (Project Aid) còn được gọi là viện trợ kinh tế trực tiếp. Loại viện trợ này cũng là một bộ phận rất quan trọng trong viện trợ kinh tế. Có một vài năm nó lớn hơn cả viện trợ thương mại hóa. Nhưng khác với viện trợ thương mại hóa, nó lên xuống thất thường. “Từ năm 1954 đến 1965, viện trợ theo dự án chỉ vào khoảng vài chục triệu đô la. Đến năm 1966, nó tăng vọt gấp 3 - 4 lần các năm trước. Sang năm 1967, nó lại tăng gấp đôi năm 1966, lên tới 360 triệu đô la. Từ năm 1969, nó giảm dần, và từ 1972 xuống dưới mức 100 triệu đô la hàng năm”

Sở dĩ gọi là “viện trợ theo dự án” hoặc “viện trợ trực tiếp” vì nó là khoản cung cấp trực tiếp tiền và của cho các dự án hoặc các chương trình của các ngành, các cấp, không qua ngân sách ngụy quyền.

Viện trợ theo dự án có thể xếp theo 4 loại chính sau đây:

Một là, những dự án phục vụ cho chính sách khủng bố hay đàn áp thường được gọi là các dự án “hành chính”. Đó là việc trang bị cho các dự án ác ôn, cho cảnh sát, xây dựng nhà tù... Năm 1969, riêng viện trợ cho các dự án tổ chức bộ máy an ninh, tình báo, các “đội phượng hoàng”²³, tốn 19,6 triệu đôla²⁴. Năm

²² *Chiến tranh Việt Nam và kinh tế Mỹ*, NXB Khoa học-Xã hội Hà Nội 1973, trang 38-39.

²³ *Một đội quân bình định nông thôn có vũ trang của ngụy quyền do Cục tình báo T.W Mỹ điều khiển.*

²⁴ Theo *American Report* 9/10/1970.

1970, riêng việc thay thế trang bị hệ thống “chuồng cọp” ở nhà tù Côn Đảo tốn 40 vạn đôla²⁵. Năm 1971, tiền thù lao cho Thompson cùng 5 chuyên viên Anh sang nghiên cứu trong 10 tuần để lập dự án tổ chức hệ thống an ninh mất gần 8 vạn đôla²⁶. Năm 1970-1971, dự án trang bị cho cảnh sát tốn 8,4 triệu đô la²⁷.

Nhìn chung, các loại hình dự án “hành chính” chiếm độ 11 - 14% tổng số viện trợ theo dự án. Các chi phí “hành chính” này không phải chỉ do viện trợ theo dự án đài thọ. Ngân sách ngụy quyền cấp một phần, viện trợ theo dự án đóng góp một phần, chủ yếu là dự án đặc biệt và đột xuất.

Hai là, những dự án phục vụ cho các chiến dịch về chính trị, thường gọi là “các dự án xã hội”. Như cải cách điền địa, dồn dân, tuyên truyền, chiêu hồi, xây dựng các nghiệp đoàn, các tổ chức quần chúng, các ấp chiến lược... Loại dự án này chiếm tỷ lệ khá lớn trong viện trợ dự án. “Thời kì 1964 - 1965, một trong những ý đồ chiến lược của Mỹ là vét dân, dồn về cá khu tập trung để dễ kiểm soát. Trong 1964, Mỹ đã chi tới 20.579.000 đô la cho kế hoạch “ấp tân sinh”, bằng 37% tổng số viện trợ theo dự án của năm đó. Kế hoạch bình định mà Johnson gọi là “kế hoạch xây dựng nông thôn” (1962-1965) thì Mỹ đã chi ra 100 triệu đôla”.

“Kế hoạch xây dựng nông thôn” được tiến hành theo ba bước. Bước thứ nhất: Mỹ cho xe cơ giới san ủi làng mạc, nhà cửa. Nơi nào cần thiết, sẽ rải thêm chất độc hóa học để nông dân không thể quay về làng cũ, và cũng không tìm thấy làng cũ nữa. Bước thứ hai: Dùng cơ giới để dồn dân về các ấp trại. Bước thứ ba: Cung cố bộ máy kìm kẹp trong các ấp trại, đưa kỹ thuật và văn hóa thực dân vào.²⁸

Ba là, những dự án xây dựng các công trình gọi là “cơ cấu hạ tầng” gồm: Đường xá, cầu cống, hải cảng, sân bay, điện nước, đài phát thanh, đài truyền hình... Trong loại này, các dự án về giao thông vận tải chiếm phần lớn nhất. Chính là nhờ viện trợ Mỹ, mà miền Nam có được “1.700 km đường nhựa rộng và chạy tốt đi các tỉnh, có 9 hải cảng lớn với khả năng bốc dỡ gần 10 tỷ tấn/năm, có 14 sân bay hiện đại, mà riêng phần vận tải vận tải dân dụng đã đạt tới 1.000.000 hành khách/năm. Riêng việc xây dựng đường xá và bến cảng, Mỹ

²⁵ Theo AP, Washington 19/2/197.

²⁶ Theo Reuter, Washington, 23/5/1971. Khoản này trả bằng tiền Livre Sterling, theo giá hối đoái chính thức với bạc Sài Gòn.

²⁷ Le Monde, 10/11/1971.

²⁸ Đặng Phong, 21 năm viện trợ Mỹ ở Việt Nam, Viện nghiên cứu khoa học thị trường- giá cả Hà Nội, 1991, trang 100.

đã chi hơn 2 tỷ đôla, tức bằng tổng số của cải do miền Nam làm ra trong 1 năm. Việc mở rộng sân bay Tân Sơn Nhất từ 1967, Mỹ chi 15000000 đô la, tức gần bằng tổng ngạch xuất khẩu của miền Nam trong năm đó 17 800 000 đôla”²⁹.

Khi viện trợ các dự án về giao thông vận tải lớn, Mỹ đều nhắm vào lợi ích cho quân sự. Vì nếu không có hệ thống giao thông hoàn chỉnh thì không thể vận chuyển quân đội và vũ khí với quy mô to lớn được. Ta đã biết Mỹ sử dụng rất nhiều vũ khí, phương tiện, hiện đại to lớn nhất mà Mỹ có (trừ vũ khí hạt nhân) cho chiến tranh Việt Nam. Tuy nhiên, địa hình đất nước ta hiểm trở với đồi núi và sườn dốc, thung lũng với những con đường mòn nhỏ hẹp, ấy vì thế chính quyền Mỹ lại càng phải chú trọng hơn trong vấn đề này. Cả triệu quân nguy, hơn nửa triệu quân Mỹ hay còn gọi là “công tử” của Mỹ, với hàng trăm triệu tấn vũ khí, sẽ không phát huy được sức mạnh của nó nếu bên cạnh chật hẹp và bốc dỡ chậm chạp, nếu đường sá không tốt hoặc không có đủ đường sá tới các vị trí chiến lược, nếu không có một hệ thống sân bay hoàn bị để có thể tức khắc đưa hàng trăm máy bay chuyển quân đến bất cứ nơi nào hoặc oanh tạc bất cứ nơi nào. Đây không phải là viện trợ cho nguy quyền, mà như chính báo chí Mỹ nói, chỉ là “viện trợ” cho Mỹ thôi.

Khoản lớn thứ hai sau giao thông vận tải là các công trình *cung cấp điện và nước*. Đương nhiên, những dự án này trước hết nhằm phục vụ bộ máy cai trị, đặc biệt là phục vụ quân đội. Nhìn vào sự biến động của viện trợ theo dự án, ta thấy chính trong những năm chiến tranh cục bộ, khi có nửa triệu quân Mỹ đóng ở miền Nam, thì viện trợ theo dự án tăng gấp 3-4 lần. Việc xây dựng hệ thống cung cấp điện và nước cũng được gấp rút thực hiện trong những năm đó. Đối với nửa triệu quân lính “công tử” của Mỹ, chúng cần có điện nước đầy đủ để có thể ngâm mình trong các bồn tắm, chạy những thiết bị làm mát để chống chọi với khí hậu nhiệt đới của Việt Nam, như thế mới duy trì sức chiến đấu.

Đồng ý một điều, khi đã có điện nước thì dân chúng cũng được hưởng một phần với điều kiện phải có tiền đủ để trả. Nền kinh tế cũng được hưởng một phần nào đó. Chính nhờ các dự án này mà người dân có tiền ở các đô thị miền Nam có thể dùng điện, nước thỏa thích. Viện trợ thương mại hóa đã đặt sẵn những cửa hàng bán thiết bị, đồ dùng điện... Số lượng điện phân phát hàng năm ở miền Nam khoảng hơn 1 tỷ KW giờ. Trong đó, “khoảng 500 triệu Kw giờ dùng để thắp đèn, chạy quạt và các đồ điện trong tư gia, 90 triệu KW giờ dùng để thắp sáng, chạy quạt cho các dinh thự. Số còn lại, khoảng 350 triệu KW giờ

²⁹ theo tin APF 31/3/1967. *Chấn hưng kinh tế*, số 3/10/1968

dùng cho các nguyên động lực trong công kỹ nghệ và một phần rất nhỏ cho canh nông”.³⁰

Ở miền Nam, hầu hết các nhà máy điện đều chạy bằng dầu (tổng công suất điện thiết kế của miền Nam là 830 ngàn KW) . Để có hơn 1 tỷ KW giờ, miền Nam hàng năm phải nhập 60 vạn tấn dầu để chạy các động cơ diesel, tính ra tiền là gần trăm triệu đô la, cũng do viện trợ Mỹ trả.

Khoản chi thứ ba, sau điện nước là các dự án xây dựng *mạng lưới thông tin*. Ngay dưới thời Diệm, Mỹ đã giúp đỡ nguy xây dựng các đài phát thanh rộng khắp các vùng và một loạt đài nặc danh. Riêng số chi cho dự án “thông tin” này trong 5 năm từ 1955 đến 1961, là 40 triệu đô la. Từ 1964 hệ thống điện thoại và điện báo được mở rộng đặc biệt. Ngoài việc phục vụ các hoạt động tham báo, bình định, nó cũng phục vụ cho các hoạt động kinh doanh, thương mại. Riêng năm 1964 dự án trang bị cho các “ấp dân sinh” về thông tin nội bộ tốn 1,8 triệu đôla, về liên lạc vô tuyến giữa các ấp liên lạc với nhau với các cấp trên tốn 2,584 triệu đôla. Từ năm 1965, máy vô tuyến truyền hình được đưa ồ ạt vào miền Nam Việt Nam, mỹ nguy đặc biệt khuyến khích phát triển ngành vô tuyến truyền hình. Từ tết Bính Ngọ 1966, Mỹ đã lập dự án cho vệ tinh nhân tạo tiếp sóng thẳng của các đài phát hình từ Mỹ sang Việt Nam. Theo tính toán của Mỹ, tổng số các khoản chi cho các hệ thống đó tốn hơn 100 triệu đô la. Ở nam Việt Nam, quảng cáo chưa đem lại nhiều lãi cho các hãng truyền hình, nhà nước còn phải đài thọ và dựa vào viện trợ.

Bốn là, những dự án phục vụ các chương trình kinh tế, văn hóa xã hội. Như canh nông, mục súc, ngư nghiệp, lâm nghiệp, kỹ nghệ, khai khoáng, y tế, giáo dục, cứu tế... Các khoản này thường chiếm không quá 20% tổng số viện trợ theo dự án.

Nhìn chung, phần viện trợ cho các dự án kinh tế, văn hóa xã hội đóng vai trò yếu ớt, đối với sự phát triển kinh tế miền Nam, thể hiện như sau:

Về phương diện nông nghiệp: Tác dụng của các dự án rất kém. “Năm 1964, tổng số viện trợ theo dự án là 52,7 triệu đôla. Trong đó, phần dành cho

³⁰ Đặng Phong, 21 năm viện trợ Mỹ ở Việt Nam, Viện nghiên cứu khoa học thị trường- giá cả Hà Nội, 1991, trang 104.

Bộ cải tiến nông thôn chỉ có 1,22 triệu đôla. Năm 1972, tỷ lệ đó là 4 triệu đôla trong 72 triệu đôla”.³¹

Nhìn vào tỷ lệ thấp kém này, có thể hiểu được vì sao nền sản xuất nông nghiệp miền Nam sau 20 năm, vẫn chẳng có sự tiến bộ nào đáng kể. Cái mới nhất trên bộ mặt của nông thôn lại không phải là cái mới trong sản xuất, mà là xe Honda, máy thu thanh và vô tuyến truyền hình bán dẫn, bia chai, nước ngọt, thuốc lá thơm, vải lụa nhân tạo... Các máy bơm chưa đảm bảo tưới nổi 1/10 diện tích nông nghiệp. Máy kéo tuy được quảng cáo nhiều, nhưng trong thực tế, phần lớn diện tích ruộng đất ở miền Nam vẫn phải canh tác bằng cày hoặc cuốc tay. Diện tích cày máy không quá 20% tổng diện tích canh tác. Lượng phân bón, so với miền Bắc hồi đó chỉ bằng 1/2.

Còn giống mới thì chưa đảm bảo quá 30% diện tích. Trong chăn nuôi, hầu hết giống gà, lợn do viện trợ Mỹ cung cấp đều là giống một đời sau mỗi chu kỳ sản xuất, người ta buộc phải trở lại với các nhà sản xuất cảng Mỹ.

Ta có thể thấy rõ một trong những đặc điểm cơ bản nhất của viện trợ Mỹ trong thời kỳ này: Nó tạo ra sự phồn vinh của những dân tộc được viện trợ bằng cách đem đến cho họ những hàng tiêu dùng đã chế tạo sẵn sàng. Những tầng lớp thượng lưu giàu có trở thành người tiêu dùng cao cấp, trong khi bản thân người ta chưa có một cơ sở vật chất nào để đảm bảo cho sự tiêu dùng đó. Trong một đất nước chưa sản xuất đủ cơm, áo mặc, mà vẫn thấy người người chạy xe hơi, xài xăng như nước, mua sắm đủ thứ. Tất cả đã có viện trợ của Mỹ, thay cho sản xuất, đã có hàng nhập cảng. Thay cho tiền của làm ra, đã có tiền viện trợ. Một tổng trưởng kinh tế ngụy đã từng nói “Khỏi lo làm chi, đằng sau quân đội Việt Nam cộng hòa đã có trực thăng Mỹ. Đằng sau Bộ kinh tế, đã có đồng đôla Mỹ”³².

Về phương diện kinh tế: Có thể hiểu ra một vấn đề Mỹ đang dần biến đất nước ta phụ thuộc hoàn toàn vào Mỹ. Mà chúng ta không nhận rằng, viện trợ Mỹ không phải giúp đỡ chúng ta, mà đẩy ta vào tình trạng buộc phải giúp đỡ lại nó. Viện trợ Mỹ không muốn tạo sự phồn vinh dân tộc ta bằng cách giúp đỡ dân tộc ta tự sản xuất ra nhiều của cải để sống sung túc và tiêu dùng đầy đủ. Ta có thể ví Mỹ đã nuôi cả cái xã hội và nền kinh tế như nuôi một đứa trẻ bằng bầu sữa của viện trợ. Nhưng bầu sữa của viện trợ Mỹ khác với bầu sữa mẹ “Nó

³¹ Đặng Phong, 21 năm viện trợ Mỹ ở Việt Nam, Viện nghiên cứu khoa học thị trường- giá cả Hà Nội, 1991, trang 106.

³² theo Báo Đại dân tộc, Sài Gòn 14/8/1973.

không giúp cho đứa trẻ đó khôn lớn lên để tự làm lấy mà ăn, tự tạo ra cơ nghiệp cho nó”.

Năm 1969, Nguyễn Cao Kỳ đã thổ lộ với báo chí: “Chúng tôi là một quốc gia nông nghiệp, thế mà chúng tôi không xây dựng nổi một nhà máy phân bón. Trong khi đó, chúng lại nhập cảng xe cộ, máy vô tuyến truyền hình và nước hoa. Nói tóm lại, trong khuôn khổ kinh tế xã hội hiện thời của Việt Nam, viện trợ Hoa Kỳ dành cho Việt Nam chỉ có một nhóm ít người Việt Nam hưởng lợi, trong khi đó hầu hết những người khác đều vẫn chịu đựng sống trong tình trạng nền kinh tế rất thấp kém và không có những căn bản nào khả dĩ làm nền tảng cho sự phát triển kinh tế quốc gia”³³. Về dự án văn hóa, xã hội: Trong số các dự án này, phần dành cho y tế thường chiếm phần lớn. Thời gian từ 1955 đến 1961 các dự án về y tế tốn 13,6 triệu đôla. Những năm chiến tranh ác liệt, khoản chi này càng tăng lên: Năm 1964, hơn 5 triệu đôla, trong đó 4,1 triệu dành cho y tế nông thôn. Năm 1972, 13,9 triệu đôla. Tổng cộng trong 21 năm, các chương trình y tế tốn kém tới hơn 100 triệu đôla.

Ở nông thôn, Mỹ tiến hành công tác y tế theo kiểu dã chiến. Mỗi khi mở chiến dịch hành quân bình định, thì cho hàng ngàn nhân viên y tế về tiêm, nghe, khám, cấp thuốc, chiếu phim và dán tranh cổ động vệ sinh, xịt thuốc muỗi, xét nghiệm nước giếng... Việc quân xong, thầy thuốc rút, các xóm làng lại sống với những bệnh tật, ruồi muỗi và vi trùng như cũ.

Nhìn chung y tế miền Nam, có thể nhận xét: Bệnh tật thì rất nhiều, nhất là bệnh xã hội, nhưng thuốc thì hiếm và đắt. Đó là điều mà hầu hết các nhà báo quốc tế đều xác nhận.

Ngoài việc thổi phồng con số quá thực, gán ghép vào dự án y tế những khoản chi ít dính dáng đến y tế, thì có một sự hao hụt lớn đó là tham nhũng. Tham nhũng là căn bệnh lan tràn trong mọi ngành, mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Tham nhũng nảy sinh nhiều trong viện trợ kinh tế, vì khoản này rất dễ ăn cắp và gian lận. Thông qua các chương trình từ thiện, y tế nông thôn, hầu như không ai kiểm soát được số phân phát thực tế. Theo điều tra của các cơ quan kiểm tra thuộc Quốc Hội Mỹ (G.A.O) thì có tới 75% số tiền quỹ của các dự án cứu tế đã không được cứu tế ³⁴. Cũng như theo một số tài liệu điều tra khác thì các dự án cứu tế thường hao hụt 60%.

³³ Theo Tuần san Phòng thương mại và công nghệ Sài Gòn, 10/12/1971

³⁴ Theo A.P.Washington, 15/4/1972

Các dự án về giáo dục: Thường chỉ bằng ½ hay 2/3 số tiền dành cho các dự án về y tế: Thời kỳ 1955-1961 là 8,3 triệu, năm 1964 là 2,1 triệu, năm 1972 là 3,7 triệu. Ở miền Nam, có hai trường lớn nhất và được trang bị đầy đủ nhất là trường Võ bị Đà Lạt và trường Sĩ quan Thủ Đức đều do viện trợ quân sự đài thọ. Các trường còn lại chỉ được nhận một số tiền viện trợ ít ỏi. Chính vì thế, toàn bộ hệ thống giáo dục ở miền Nam, được đánh giá là kém.

Nguồn tiền cung cấp cho các dự án không phải là ngụy quyền mà là Mỹ nhờ đó nước này toàn quyền quyết định các dự án. Đặt ra hình thức viện trợ trực tiếp cho các dự án, Mỹ nhằm giải quyết những vấn đề sau đây:

Bằng viện trợ trực tiếp cho các dự án, Mỹ vẫn có thể giúp Việt Nam Cộng hòa thực hiện tất cả các chương trình mà Mỹ thấy là cần thiết, nhưng vẫn khống chế ngân sách ngụy quyền trong một khuôn khổ nhỏ bé. Do trực tiếp xét duyệt và đài thọ cho các dự án, Mỹ có thể ứng phó chủ động và nhanh chóng trước mọi biến động thất thường của tình thế.

Đặt các dự án ra ngoài quyền thảo luận và phê chuẩn của ngụy quyền, có nghĩa là không bắt buộc phải đưa ra bàn bạc và xét duyệt tại nghị viện Sài Gòn. Có một số công trình mà hệ thống thiết kế và các công thức xây lắp thuộc bí mật quốc gia của Mỹ, Mỹ cần trực tiếp thi công. Chính phủ Ngô Đình Diệm chỉ được sử dụng khi đã hoàn thành. Đó là một số công trình quân sự mang hình thức dân sự: Sân bay, bến cảng, hệ thống viễn thông... Những công thức làm các đường chiến lược, một số cầu cống, một loạt các hóa chất và máy móc tinh vi, các bản mã số... vẫn là bí mật của Mỹ.

Thông qua viện trợ dự án, thấy rõ mục tiêu của Mỹ cốt yếu là phục vụ cho quân sự Mỹ đánh chiếm Việt Nam, tài trợ nhưng vẫn nằm trong quyền kiểm soát khắc khe của Mỹ. Chính quyền Ngô Đình Diệm không được kiểm soát mặt nào của miền Nam Việt Nam. Tất cả các viện trợ Mỹ lấy chính quyền Ngô Đình Diệm để thay mặt Mỹ thực hiện những dự án mà Mỹ muốn để tránh lòng dân nổi dậy, vì thực hiện những dự án đó chỉ cho một mục tiêu duy nhất là phục vụ cho âm mưu bành trướng xâm lược của Mỹ, chứ không ngoài mục tiêu nào khác.

2.3. Viện trợ nông phẩm và viện trợ cho vay

Trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam của Mỹ, ngoài các hình thức viện trợ theo dự án, viện trợ thương mại. Đế quốc Mỹ còn tiến hành viện trợ nông phẩm cho Việt Nam Cộng hòa nhằm duy trì bộ máy của chính quyền này

và ổn định kinh tế, mua chuộc một phần cư dân thuộc quyền kiểm soát của ngụy quyền.

Viện trợ nông phẩm được gọi là “Chương trình lương thực vì hòa bình” (Food for Peace). Ở miền nam Việt Nam, viện trợ nông phẩm được thực hiện dưới hình thức hiện vật là các lương thực và thực phẩm. Hình thức viện trợ này đã có mầm mống từ trong kế hoạch *Marshall*. Một trong những nguyên tắc viện trợ trong kế hoạch này là phải sử dụng phần lớn số viện trợ đó vào ngân sách quốc phòng, theo đạo luật “Viện trợ phòng thủ chung”, do quốc hội Mỹ định ra năm 1949.

Trong 21 năm, tổng cộng viện trợ nông phẩm thừa của Mỹ cho Nam Việt Nam tới 1,2 tỷ đôla. Năm 1974, lên tới trên 2 trăm triệu đôla. Điều này có nghĩa là Nam Việt Nam, một nước chủ yếu sống bằng nông nghiệp, nay phải sống bằng nông phẩm viện trợ của nước ngoài và ngày càng thiếu ăn hơn. Thời kỳ Mỹ đưa quân viễn chinh ồ ạt vào miền Nam, mở rộng quy mô chiến tranh, viện trợ nông phẩm thừa của Mỹ tăng vọt xấp xỉ gần bằng viện trợ thương mại hóa vào những năm 1967, 1968, 1969. Nạn thiếu lương thực trầm trọng, lúc này viện trợ nông phẩm có nghĩa là tiến hành chiến tranh xâm lược không phải chỉ bằng súng Mỹ, lính Mỹ, mà bằng cả thức ăn của Mỹ. Về cơ cấu viện trợ nông phẩm, xét theo hai giác độ: Xét theo từng loại nông sản và xét theo ba khoản mục của *đạo luật P.L.480*.

Đạo luật P.L.480 là chương trình Lương thực cho Hoà bình, được Quốc hội Mỹ thông qua năm 1954, hỗ trợ nông nghiệp cho các nước ở các mức độ phát triển kinh tế khác nhau. Phần I, do Bộ Nông nghiệp Mỹ quản lý, qui định đối với việc bán các loại nông sản cấp chính phủ cho các nước đang phát triển theo thoả thuận về tín dụng dài hạn. Phần II và III do Cơ quan Phát triển Quốc tế Mỹ (USAID) quản lý. Phần II quy định về việc viện trợ nhân đạo của chính phủ Mỹ các loại nông sản của Mỹ để đáp ứng nhu cầu lương thực ở nước ngoài. Phần III quy định việc trợ cấp ở cấp chính phủ để hỗ trợ phát triển kinh tế dài hạn của các nước kém phát triển. Điều 416(b) quy định việc tặng nước ngoài các mặt hàng dư thừa để triển khai các chương trình viện trợ của các nước đang phát triển.³⁵

Xét theo từng loại nông phẩm: “Gạo chiếm phần lớn nhất 50% tổng giá trị viện trợ nông phẩm (từ năm 1965-1974, tổng số gạo viện trợ là 3,9 triệu tấn). Sữa chiếm khoảng 17%. Bông vải 11%, thuốc lá 10%. Một số ngũ cốc và tiền

³⁵ <http://www.ibla.org.vn/?cate=c&id=1257>

cước vận tải qua Đại Dương 4%. Tổng viện trợ trong 10 năm 1958 đến 1967 là 554,9 triệu đôla”.³⁶

Trong ba khoản mục của đạo luật P.L.480: Mục I, chiếm phần lớn nhất, gần 1 tỷ đôla trong 20 năm, chiếm gần 90% tổng viện trợ. Nông phẩm ở mục I được đem bán trên thị trường các nước nhận viện trợ. Thủ tục bán cũng giống như viện trợ thương mại, nhưng thanh toán thì có một số điểm khác: Cước phí do chính phủ Sài Gòn chịu, tiền bán nông phẩm bỏ vào mục 44-11 trong quỹ đổi giá do Mỹ nắm, số tiền thanh toán của các nhà nhập cảng phải tính theo hồi suất cao nhất trên thị trường Sài Gòn, thường cao gấp đôi so với hồi suất trong viện trợ thương mại hóa.

Như vậy, khác với viện trợ thương mại hoá, viện trợ nông phẩm (mục I) được thu hồi đầy đủ giá trị một lần, ngay tại ủy ban nhập cảng.

Theo các hiệp định đã ký giữa Mỹ và Ngụy, số tiền thu do bán nông phẩm trong mục 44-11 thuộc “Quỹ đổi giá”, tuy thuộc sở hữu của Mỹ, nhưng Mỹ chỉ sử dụng 20%, số còn lại cấp cho ngụy để ngụy trang trả các khoản chi phí quân sự.

Từ năm 1973, Mỹ ký tiếp với Chính phủ Việt Nam Cộng Hòa 2 bản hiệp nghị, quy định cho ngụy quyền hưởng 100% giá bán nông phẩm viện trợ. Việc Hoa Kỳ ký vào hiệp nghị này có 3 lý do:

Sau khi quân Mỹ rút, khả năng nhập khẩu giảm sút hẳn, ngân sách ngụy quyền rất khó khăn. Mỹ coi đây là một trong những biện pháp để vực ngụy quyền đứng vững. Từ năm 1973, chi tiêu của Mỹ ở Việt Nam giảm đi rất nhiều, nhu cầu của Mỹ về bạc Sài Gòn giảm sút hẳn so với các năm trước.

Các ngân hàng còn ứ đọng một số lớn bạc Sài Gòn thuộc sở hữu của chính phủ Mỹ, do quân đội và nhân viên quân sự Mỹ trước khi về nước đổi số tiền còn lại của họ, theo như “Luật ngoại hối” của chính phủ Mỹ cho phép. Số “kết dư” này đủ cho Mỹ chỉ dùng ở Việt Nam không cần trích thêm trong giá bán nông phẩm viện trợ nữa.

Đến năm 1974, mục I của viện trợ nông phẩm ở Nam Việt Nam chấm dứt. Từ ngày 1/7/1974, tiền bán nông phẩm viện trợ được cấp theo chế độ cho vay. Tuy nhiên, vì Ngụy đã quá dựa vào viện trợ Mỹ, nên Nguyễn Văn Thiệu

³⁶ Đặng Phong, 21 năm Viện trợ Mỹ ở Việt Nam, Viện nghiên cứu khoa học thị trường-giá cả Hà Nội, 1991, trang 119.

vẫn phải kí hiệp nghị vay nông phẩm Mỹ. “Tính đến ngày 30/4/1975, số nông phẩm đã vay trong 9 tháng trước đó (kể từ ngày 1/7/1974) là 38,9 triệu đôla”.³⁷

Mục II của chương trình viện trợ nông phẩm được gọi là “Chương trình cứu trợ khẩn cấp”. Phần viện trợ này không phải để bán lấy tiền mà là để trợ cấp trong những trường hợp đặc biệt. Sau những năm đầu kí hiệp định Geneve, số viện trợ khẩn cấp này chủ yếu được sử dụng cho dân số miền Bắc di cư vào Nam. Trong các thời kỳ sau, viện trợ khẩn cấp chủ yếu dành để trợ cấp cho nhân dân những vùng bị chiến tranh tàn phá, bị dồn về các ấp chiến lược hoặc ra thành thị. Ngoài ra, Mỹ cung cấp chống ngụy quyền một số lương thực để cứu trợ cho những vùng bị lụt, bị đói... Tính đến năm 1975, số “viện trợ khẩn cấp” này vào khoảng hơn 100 triệu đôla.

Mục III của viện trợ nông phẩm thừa, gọi là “viện trợ nhân đạo”, được cấp thẳng cho các cơ quan và các tổ chức “từ thiện”, không thuộc bộ máy nhà nước. Trong 20 năm, số viện trợ nhân đạo khoảng trên 100 triệu đôla.

Một thắc mắc đặt ra, tại sao Mỹ lại đưa nông phẩm vào một loại viện trợ riêng biệt có những quy chế riêng của nó và chưa kể Mỹ lại đưa nông phẩm vào chính các nước nông nghiệp?

Xét về phía Mỹ. Do những yếu tố tự nhiên và nền kinh tế Mỹ trong nông nghiệp đã đạt tới năng suất rất cao. Do đó, lượng nông sản thừa rất nhiều. Mỹ đã rất băn khoăn trong việc giải quyết những lượng nông phẩm thừa đó. Nếu Mỹ đem bán rẻ hoặc cho không, thì nạn thừa nông phẩm sẽ không còn, nạn thiếu đói cũng bị thủ tiêu. Tuy nhiên, đối với một nhà kinh doanh như Mỹ, làm như vậy không những mất lợi nhuận và còn mất luôn cả thị trường tiêu thụ. Chính vì thế, từ sau đại chiến thế giới thứ hai, Mỹ phải tìm một thị trường mới đó chính là những nước đang phát triển. Đối với Mỹ, viện trợ nông phẩm thừa đem lại những kết quả về nhiều mặt. Số nông phẩm thừa không phải tiêu hủy hay đổ đi đã được khoảng 400 triệu đôla. Mỹ vừa tiêu thụ số nông phẩm đó, vừa có tiền để chi tiêu và kinh doanh tại các nước khác, đảm bảo được thu nhập của nông dân Mỹ không bị tụt xuống ...

Còn đối với nước nhận viện trợ, phải xem xét kết quả của viện trợ ở hai phía. Đối với nhân dân nước được viện trợ nông phẩm thì “lợi bất cập hại” Những nông phẩm viện trợ đó chủ yếu cho chính phủ đem bán cho thị trường.

³⁷ Đặng Phong, 21 năm Viện trợ Mỹ ở Việt Nam, Viện nghiên cứu khoa học thị trường-giá cả Hà Nội, 1991, trang 123-124.

Dân phải bỏ tiền ra để “tiếp nhận” như mọi người mua hàng. Chẳng khác nào chính phủ cắt xém của dân. Số rất ít tới tay dân không đủ bù lại thiệt hại, tổn thất mà họ chịu đựng- tan nhà, nát cửa, bỏ làng, bỏ xóm, chồng con chết ngoài mặt trận... Dân đa số là nông dân, tự sản xuất ra nông phẩm là của dân có lợi hơn nhận viện trợ. Còn nhận viện trợ, nông phẩm là của nhà nước dân phải bỏ tiền ra mua.

Đối với chính phủ bản địa, viện trợ nông phẩm là một món lợi. Nhận viện trợ nông phẩm để bán cho nội địa, dù phải trả lại cho Mỹ một phần nhưng trong ngân sách vẫn được hưởng một số tiền lời. Nếu chính phủ ta tự khắc phục nạn thiếu đói thì nhà nước ta phải bỏ tiền đầu tư vào thủy lợi, cải tạo đất... tốn cả chục năm giải quyết vấn đề, chưa kể nếu phát triển và khôi phục lại nông nghiệp, thì người làm chủ sẽ là người sản xuất dù cho có là địa chủ, tư bản, nông dân. Ngân sách nhà nước sẽ chỉ được hưởng một phần trong đó thông qua thuế. Bất kể phương án phát triển nông nghiệp như thế nào thì đối với Chính phủ Việt Nam Cộng Hòa đó không phải là phương án tốt nhất.

Đối với Chính phủ Việt Nam Cộng Hòa nhận viện trợ Mỹ mới là phương án tốt nhất, phương án này giúp chính phủ Ngụy vừa giải quyết nạn thiếu đói, vừa có một món tiền trong ngân sách, không bị sự ràng buộc của dân chúng.

Có thể nói viện trợ nông phẩm là một cục nam châm cuốn hút nhiều nhà nước từ bỏ lợi ích của dân tộc và sẵn sàng bán rẻ lợi ích của nền kinh tế quốc dân cho quyền lợi ích kỷ của giai cấp thống trị.

Cụ thể năm 1973, theo tính toán của nhà kinh tế ngụy quyền thì năm đó thực ra miền Nam có thể tự túc được lương thực. Đã có một số chuyên gia đề đạt với Nguyễn Văn Thiệu chuyện này nhưng đã bị Nguyễn Văn Thiệu gạt đi. Vì ông ấy nghĩ rằng nếu dân tự sản xuất lương thực, xuất cảng, Mỹ sẽ cắt viện trợ, điều đó sẽ làm cho nhà nước thất thu. “Lợi” và “hại” thấy rõ. Mặt cho hơn 50 vạn ha bỏ hoang, mặc cho hàng triệu nông dân lam lũ trong lối sản xuất lạc hậu, thiếu thốn, không có một công trình thủy lợi nào. Các kênh rạch hàng chục năm không được nạo vét. Giá xăng tăng vọt, giá máy cày từng ngày càng cao. Do đó, hơn 50% đất nông dân phải nai lưng cuốc bằng tay. Cái bản chất viện trợ nông phẩm, khiến người ta phải chứng kiến một điều: Các nước chuyên về sản xuất nông nghiệp và đã có truyền thống nông nghiệp từ ngàn xưa, lại phải sống nhờ vào lương thực của các nước đế quốc công nghiệp!

Trong cuốn “Sự bành trướng của Mỹ ở Đông Nam Á” M.Selden đã có một đoạn nhận xét: “Đáng lẽ viện trợ phải giúp người ta tự nuôi sống mình tốt

hơn, từ thiếu đến đủ và ngày càng no ấm, thì nó lại giúp người ta thiếu đến thiếu hơn, tự nuôi mình khó khăn hơn.”

Bên cạnh viện trợ theo nông phẩm, đế quốc Mỹ còn cung cấp một khoản tiền lớn cho Chính quyền Việt Nam cộng hòa mà thường gọi với tên khác là viện trợ cho vay

Nếu xét theo tính chất cho vay hoặc cho không, thì phần lớn viện trợ kinh tế của Mỹ cho Việt Nam Cộng Hòa (viết tắt là VNCH) là viện trợ cho không (không hoàn lại), viện trợ cho vay trong 20 năm từ 1955 đến 1975 chỉ chưa đến 200 triệu USD. “Tổng số viện trợ cho vay mà Mỹ cấp cho Nam Việt Nam vào khoảng 140 triệu đôla. Năm cao nhất cũng chưa tới 30 triệu đôla”.

“Các khoản cho vay lớn của Mỹ giúp VNCH đóng tiền gia nhập Quỹ Tiền tệ Quốc tế (4 triệu USD năm 1956), đổi mới hệ thống viễn thông (6,8 triệu USD năm 1958-1959), phát triển đội tàu hỏa (9,7 triệu USD năm 1959, 9,7 triệu USD năm 1961), mở rộng hệ thống dẫn nước từ sông Đồng Nai về Sài Gòn (17,5 triệu USD năm 1960), xây dựng một nhà máy nhiệt điện ở Thủ Đức (12,7 triệu USD năm 1961), hỗ trợ chương trình Người cày có ruộng (5 triệu USD năm 1970). Cho đến khi sụp đổ, Việt Nam Cộng hòa còn nợ Hoa Kỳ 145 triệu USD”.³⁸

Phần lớn viện trợ cho vay được cấp dưới hình thức hiện vật là hàng hóa. Đối với các hạng mục cho vay để xây dựng các công trình thì Mỹ trực tiếp cấp các trang thiết bị, tính ra đôla. Người quyền sẽ trả bằng đôla hoặc bằng bạc Sài Gòn. Đối với các nhu cầu chi bằng tiền mặt, Mỹ cho vay bằng hàng hóa, người quyền bán ra thị trường lấy tiền chi dùng. Người sẽ lấy tiền bán được trả cho Mỹ bằng đôla hoặc bằng bạc Sài Gòn.

Trong các hiệp định cho vay ký với người quyền, đều có những điều quy định rõ ràng về kỳ hạn thanh toán, hình thức thanh toán và chế độ phạt khi vi phạm hiệp định.

Chẳng hạn năm 1956, phái viện trợ Mỹ cho Ngô Đình Diệm vay 21 triệu đôla để bổ sung vào ngân sách quốc phòng. Thời hạn thanh toán hết là 40 năm. Lợi tức 3% trong một năm nếu trả bằng đôla, 4% nếu trả bằng đôla miền Nam, 6% nếu trả bằng bạc Sài Gòn.

³⁸ http://vi.wikipedia.org/wiki/viện_trợ_nước_ngoài_trong_Chiến_tranh_Việt_Nam

Dưới đây là bảng số liệu mà ngân hàng Mỹ viện trợ miền Nam Việt Nam từ năm 1960-1970.

Năm	Triệu đôla
1960	3584
1961	3386
1962	3957
1963	4152
1964	3638
1965	3340
1966	3746
1967	3225
1968	2748
1969	1735
1970	1970

Ngân hàng Mỹ viện trợ miền Nam Việt Nam từ năm 1960-1970³⁹

Qua những số liệu trên, ta thấy quỹ viện trợ giảm mạnh từ năm 1967 và xuống đến mức thấp nhất trong những năm 1969 và 1970. Tuy sự giảm sút như vậy là do tình hình tài chính bất buộc, song dù sao cũng đã gây lo ngại cho các thế lực từ trước đến nay vẫn chủ trương tăng cường “viện trợ” và các thủ đoạn khác để thực hiện chính sách bành trướng và xâm lược của đế quốc Mỹ.

³⁹ *Chiến tranh Việt Nam và kinh tế Mỹ*, NXB Khoa học-Xã hội Hà Nội, 1973, đoạn cuối trang 101-102.

Sự viện trợ của Mỹ cho miền Nam Việt Nam cũng đã ảnh hưởng không nhỏ đến chính nền kinh tế nước Mỹ, mặc dù Mỹ đã lấy lãi suất khá cao với các điều kiện: 3% trong một năm nếu trả bằng đôla, 4% nếu trả bằng đôla miền Nam, 6% nếu trả bằng bạc Sài Gòn. Các năm gần nhất, số tiền viện trợ giảm mạnh. Nhưng vẫn không dứt được tham vọng xâm chiếm Việt Nam của Mỹ.

2.4. Đánh giá quá trình viện trợ kinh tế của Mỹ cho Việt Nam Cộng Hòa (1954 – 1975)

Sau đại chiến thế giới thứ hai, đế quốc Mỹ đã sử dụng viện trợ như một công cụ chủ yếu để thực hành chính sách bành trướng và xâm lược theo kiểu thực dân mới ở nhiều nước trên thế giới. Đối với miền nam Việt Nam, bằng viện trợ, đế quốc Mỹ đã dựng lên những chính quyền tay sai, mà ở đây là chính quyền Ngô Đình Diệm, lôi kéo được một số nước vào cả khối liên minh quân sự xâm lược do Mỹ cầm đầu. Cùng với nhiều thủ đoạn khác, đế quốc Mỹ đã và đang biến một số nước và khu vực thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự riêng của chính phủ này.

Viện trợ kinh tế của Mỹ cho Việt Nam Cộng hòa (1955-1975)⁴⁰

Năm	Tổng viện trợ (Triệu USD)	Bình quân đầu người (USD)	Bình quân đầu người (Đồng)	Năm	Tổng viện trợ (Triệu USD)	Bình quân đầu người (USD)	Bình quân đầu người (Đồng)
1955	322,4	28,03	981,22	1966	793,9	47,47	4.936,95
1956	210,0	16,33	571,54	1967	666,6	38,85	4.195,33
1957	282,2	21,38	748,43	1968	651,1	36,89	4.352,96
1958	189,0	14,04	491,35	1969	560,5	30,97	3.654,09
1959	207,4	15,01	525,44	1970	655,4	33,63	3.968,45

⁴⁰ http://vi.wikipedia.org/wiki/Kinh_tế_Việt_Nam_Cộng_Hòa

1960	181,8	12,92	542,17	1971	778,0	38,71	4.567,36
1961	152,0	10,45	365,71	1972	587,7	28,46	10.131,78
1962	156,0	10,45	627,05	1973	531,2	25,06	12.377,96
1963	195,9	12,74	764,39	1974	657,4	30,16	19.088,72
1964	230,6	14,62	876,97	1975	240,9	10,43	--
1965	290,3	17,81	1.068,65				

Ghi chú: Mức viện trợ bình quân đầu người được tính bằng cách lấy tổng viện trợ chia cho dân số VNCH cùng năm. Mức viện trợ tính bằng tiền Đồng Việt Nam Cộng hòa với Dollar.

Sự viện trợ các mặt và các chính sách của đế quốc Mỹ và sự điều hành của bộ máy chính quyền “bù nhìn” Ngô Đình Nhiệm đã làm cho nền kinh tế miền Nam Việt Nam có nhiều thay đổi nhất định:

Về nông nghiệp: Chính quyền Mỹ - Diệm thực hiện cuộc cải cách điền địa ở miền Nam. Nhưng là cuộc cải cách không triệt để, nó xác lập lại ở miền Nam giai cấp địa chủ phong kiến, tạo điều kiện cho chủ nghĩa tư bản xuất hiện ở nông thôn và phát triển mạnh ở đây.

Thực hiện áp dụng những biện pháp như : “Ban hành sắc lệnh lập các Hợp tác xã, mời phái đoàn nghiên cứu Liên Hiệp Quốc đến điều tra, đặt cơ sở kinh tế- xã hội của chế độ, chính quyền còn công bố chính sách Dinh điền 12”. Thực hiện những chính sách đó giúp nông nghiệp phát triển, mặc dù sản lượng lúa tăng nhưng còn bấp bênh. Mức độ đầu tư máy móc thiết bị cho nông nghiệp còn rất hạn chế.

Sự biến đổi các hình thức sở hữu ruộng đất. 1970, Nguyễn Văn Thiệu kí sắc lệnh “người cày có ruộng”. Sự cải tiến về kỹ thuật canh tác, hình thức cơ giới hóa nông nghiệp, tạo nên năng suất tăng. Phá dần thể độc canh lúa, thay vào đó là kết hợp trồng trọt và chăn nuôi.

Viện trợ Mỹ đã làm thay đổi nền nông nghiệp nước ta, làm đa dạng hơn trong trồng trọt. Thay vì nông dân có ruộng đất chỉ biết trồng lúa, thì nay kết hợp trồng thêm một số hoa màu khác và chăn nuôi tạo thêm năng suất. Vào năm 1973, như đã đề cập ở trên phần viện trợ nông phẩm thì miền Nam Việt Nam ta trải qua nạn đói, chiến tranh khốc liệt đã vực dậy có thể tự túc lương thực, tức là trong cột mốc 1954-1975 thì khoảng thời gian này thì nước ta có nền nông nghiệp khá ổn vì nước ta vốn có truyền thống nghề nông, đất đai màu mỡ, khí hậu ẩm áp nên dễ dàng phát triển nông nghiệp. Tuy nhiên, Chính phủ Việt Nam Cộng hòa thay vì hỗ trợ về mặt kinh tế cho dân phát triển thì chính phủ này lại kìm hãm để tiếp tục nhận viện trợ từ Mỹ, lấy tiền viện trợ bỏ vào ngân sách riêng.

Về sản xuất công nghiệp: Để khuyến khích công nghiệp phát triển, chính phủ thành lập các khu công nghiệp, thực hiện bỏ vốn thành lập các xí nghiệp công đòi hỏi kỹ thuật tiên tiến với số vốn lớn tư nhân chưa đủ năng lực hoặc không muốn đầu tư như công ty Hàng không Việt Nam...

“Sự tham gia của kinh tế tư bản giai đoạn đầu góp phần quan trọng hình thành nên nền công nghiệp tư bản chủ nghĩa. Ngoài vai trò mở đường, định hướng cho quá trình đầu tư phát triển công nghiệp, các xí nghiệp, các xí nghiệp hỗn hợp có vốn đầu tư của nhà nước cũng góp phần vào sự vận hành chung của nền kinh tế”

Với chính sách thuộc địa thực dân kiểu mới, công nghiệp Miền Nam phát triển nhanh hơn so với thời kỳ Pháp thuộc. Nhiều cơ sở công nghiệp quan trọng được xây dựng, một số ngành công nghiệp mới hình thành, Vốn đầu tư nước ngoài tăng. Hai ngành công nghiệp phát triển nhất là công nghiệp dệt và công nghiệp thực phẩm, trong đó công nghiệp thực phẩm được coi là bộ phận quan trọng của công nghiệp Miền Nam.

Khu vực công nghiệp nhà nước không có thay đổi lớn, chính quyền tiếp tục xây dựng các khu công nghiệp mới như Cam Ranh, Tây Đô... Mặc dù đã khuyến khích đầu tư nước ngoài phát triển, nhưng hoạt động tư bản nước ở miền Nam vẫn kém. Tổng số đầu tư vào miền Nam từ “năm 1963-1975 là 10 626 826 USD và 688.750 Franc”⁴¹.

Tóm lại, về cơ bản cơ cấu kinh tế miền Nam trong những năm (1954 – 1975) mất cân đối, phụ thuộc vào viện trợ kinh tế Mỹ. Sau khi Mỹ thất bại trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam. Các nguồn viện trợ cho Việt Nam Cộng hòa giảm mạnh, kinh tế vùng tạm chiếm chính quyền Sài Gòn trở nên khó khăn.

Về tài chính – Ngân hàng: Cuối 1954, ở Miền Nam có 10 ngân hàng, những ngân hàng này khi được Mỹ rút tiền vào nhu cầu tín dụng tăng dẫn ngân hàng có nhiều bước khởi sắc.

Trong cuộc chiến tranh cục bộ, Mỹ đã tăng cường viện trợ viện trợ kinh tế cho chính quyền Sài Gòn. Số lượng hàng hóa nhập cảng tăng đột biến, là điều kiện thúc đẩy ngân hàng hoạt động mạnh. Từ năm 1964 đến năm 1970, số lượng ngân hàng thương mại tăng vọt. Nhưng đến những năm 1970-1975, khi Mỹ rút về nước, trước sự thất bại của chính quyền Sài Gòn nên số lượng thương mại ngân hàng giảm.

Về kinh tế thương nghiệp: Những năm 50, kinh tế thương nghiệp chưa phát triển đáng kể so với thời Pháp thuộc. Phần lớn cơ sở thương nghiệp quy mô nhỏ, lao động ít và chưa được chú trọng phát triển đúng mức. Nhưng đến những năm 1960 - 1975, do sự tác động của viện trợ Mỹ nên thương nghiệp phát triển mạnh, thương nghiệp miền Nam có sự hợp tác với nước ngoài thể hiện ở các công ty, hoạt động xuất nhập khẩu.

⁴¹ Theo Viện khoa học xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh, *Tình hình kinh tế Miền Nam 1955-1975 qua các chỉ tiêu thống kê. Tài liệu tham khảo, 1979, trang 61.*

Suốt 20 năm tồn tại, Việt Nam Cộng hòa luôn nhập siêu. Thâm hụt cán cân thương mại khuếch đại từ năm 1965 vừa do kim ngạch nhập khẩu tăng, vừa do kim ngạch xuất khẩu giảm. Xuất khẩu giảm có thể là do chiến tranh khiến sản xuất nông nghiệp và thủy sản - hai nguồn hàng xuất khẩu chính - giảm đi. Còn nhập khẩu tăng cùng với viện trợ thương mại tăng khi chiến tranh leo thang và do nhu cầu hàng nhập khẩu tăng vọt cùng với sự hiện diện của quân đội Mỹ và đồng minh.⁴²

2.5. Tiểu kết

Trải qua 21 năm, khối lượng viện trợ Mỹ cho Nam Việt Nam là rất lớn, riêng viện trợ kinh tế cho Chính quyền Sài Gòn lên đến 26 tỷ USD, chưa kể đến viện trợ quân sự hay tổn thất chiến tranh. Đây là con số cao nhất so với viện trợ Mỹ tại bất cứ nước nào khác trên thế giới kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai.

Viện trợ này được xem như một bức bình phong để che đậy âm mưu độc tài của Mỹ. Nó đang thiêu rụi nền kinh tế và quyền làm chủ của nước ta. Nhưng, chúng ta cũng không thể phủ nhận một mặt tích cực mà sự viện trợ này mang lại, nền kinh tế nước ta ngày càng phát triển, chúng ta có thể làm quen được được những mặt hàng hiện đại hơn, mỹ quan được nâng cao thông qua việc xây dựng đường xá và cầu cống ... Tuy nhiên, chúng ta không có quyền điều khiển, chính vì thế chúng ta mới phải đấu tranh, lật đổ và giành lại quyền làm chủ nền kinh tế nói riêng và đất nước nói chung.

KẾT LUẬN

Mục tiêu của viện trợ Mỹ tại Việt Nam giai đoạn 1954-1975 là để nuôi dưỡng bộ máy chính quyền bản xứ, thông qua các khoản tiền lương, bổng lộc để nuôi sống bộ máy chính quyền, cảnh sát, quân đội khổng lồ. Có vô số những cai, đội và lính trong thời Pháp đã được thăng vọt lên cấp úy và cấp tá, “với vài ba trăm triệu USD hàng năm (1954 - 1960) mà dựng được cả bộ máy chính quyền bản

⁴² http://vi.wikipedia.org/wiki/Kinh_tế_Việt_Nam_Cộng_Hòa

xứ, nuôi dưỡng và sử dụng được hàng chục vạn quân đánh thuê là một giá rẻ, nếu thuê Pháp làm việc đó (điều mà Mỹ đã làm) thì đắt hơn”

Một điều cần nhấn mạnh là, viện trợ Mỹ ở miền nam Việt Nam giai đoạn 1954 - 1975 đã không thực hiện được các mục tiêu mà họ mong muốn. Trái lại, khoản viện trợ và chi phí khổng lồ đó đã làm suy yếu nền kinh tế của đế quốc Mỹ. Vì vậy, viện trợ càng kéo dài, càng tăng thì phong trào phản chiến của nhân dân Mỹ càng mạnh mẽ. Tất cả các hoạt động kinh tế của Mỹ ở miền Nam Việt Nam mới nằm trong khuôn khổ của giai đoạn bình định, chưa chuyển sang giai đoạn khai thác. Do đó Mỹ đầu tư và tốn kém nhiều nhưng chưa thu được gì, điều đó nằm ngoài ý muốn ban đầu của họ. Đồng thời, sự lún sâu và thất bại của cuộc chiến đã làm chia rẽ nội bộ đất nước Mỹ “cuộc chiến tranh 30 năm đã chấm dứt một cách đầy kịch tính, đẩy nước Mỹ vào tình trạng thất vọng và hoang mang”.

Đến hôm nay, chuyện cũ đã lùi xa hơn một thập kỷ. Lịch sử đã sang trang. Quan hệ giữa Việt Nam và Mỹ cũng đã và đang đổi khác. Trước đây, chúng ta phải chống trả quyết liệt. Đó là điều chúng ta không muốn nhưng đã buộc phải làm. Ngày nay, điều ta muốn đã bắt đầu có thể làm được – hòa bình xây dựng, bình thường hóa quan hệ giữa các quốc gia, trong đó có Mỹ.

Hiểu Mỹ, hiểu viện trợ Mỹ sẽ giúp ta giáp mặt với nó chủ động hơn, vững vàng hơn...

CHƯƠNG III

VIỆN TRỢ QUÂN SỰ CỦA MỸ CHO VIỆT NAM CỘNG HÒA TRONG CHIẾN TRANH XÂM LƯỢC VIỆT NAM CỦA MỸ (1954-1975)

3.1. Viện trợ về vũ khí, khí tài

Nếu như năm 1946, trong Hiệp định sơ bộ, đại biểu Pháp cố tránh né từ “độc lập” mà chỉ công nhận Việt Nam là một “quốc gia tự do” với nội hàm khá mơ hồ thì sau 9 năm kháng chiến, tại Giơ-ne-vơ, “Hội nghị tuyên bố đối với Việt Nam, việc giải quyết các vấn đề chính trị, thực hiện trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc độc lập thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ” và “Hội nghị chứng nhận tuyên bố của Chính phủ Pháp sẽ tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ Cam-pu-chia, Lào và Việt Nam”.

Đó chính là kết quả của cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện, của những chiến thắng vang dội trên chiến trường. Tuy nhiên Mỹ không công nhận kết quả Hiệp định Giơ-ne-vơ vì nếu công nhận thì Mỹ đã tự mình đập bỏ kế hoạch thâm nhập vào Việt Nam từ trước năm 1954 và trong giai đoạn viện trợ cho thực dân Pháp trong lần quay lại thứ hai. Nếu Mỹ công nhận thì mọi mưu đồ dùng Việt Nam để ngăn chặn “họa cộng sản” ở Đông Nam Á sẽ bị hủy ngay. Tuy nhiên, Mỹ vẫn tuyên bố ủng hộ nền hòa bình tại Việt Nam, do Hiệp định Gionevơ mang lại và thúc đẩy sự thống nhất hai miền Nam Bắc Việt Nam bằng các cuộc bầu cử tự do dưới sự giám sát của Liên Hiệp Quốc. Trong thời gian này Mỹ đã lập ra tổ chức hiệp ước Đông Nam Á gọi tắt là SEATO ở Manila ngày 8 tháng 9 năm 1954 đặt miền nam Việt Nam dưới sự bảo hộ của tổ chức này. Mỹ đã thiết lập trên một nửa lãnh thổ Việt Nam một chính quyền thân Mỹ. Năm 1955, Ngô Đình Diệm lên làm Thủ tướng. Năm 1956, Bảo Đại bị phế truất, nên dùng Ngô Đình Diệm lên làm Tổng thống. Việc Mỹ đưa Ngô Đình Diệm lên vị trí lúc bấy giờ vì bản chất con người của Ngô Đình Diệm xuất phát từ một gia đình theo đạo công giáo cuồng tín, có thể lực ở Việt Nam, Ngô Đình Diệm có một thời

gian đi học tại Pháp tuy nhiên không chịu ảnh hưởng từ chính phủ Pháp cao như Bảo Đại và có tư tưởng chống cộng điên cuồng đó cũng là lí do lớn để Mỹ lấy Ngô Đình Diệm làm đại diện ở Miền nam Việt Nam lúc bấy giờ..

Chính phủ Hoa Kỳ đã viện trợ lớn cho Việt Nam Cộng hòa (VNCH) thực hiện những chương trình cải cách và phát triển xã hội trên nhiều lĩnh vực như xóa mù chữ, tái định cư, cải cách điền địa, phát triển nông thôn, xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển công nghiệp, cải cách hành chính, xây dựng hệ thống luật pháp... Việt Nam Cộng hòa đã đạt được một số thành quả quan trọng: kinh tế phục hồi và phát triển, hệ thống y tế và giáo dục các cấp được xây dựng, văn hoá phát triển, đời sống dân chúng được cải thiện... Với ảnh hưởng tuyệt đối của mình, Hoa Kỳ đòi hỏi chính phủ Việt Nam Cộng hòa phải xây dựng một lãnh thổ “phi Cộng Sản”.

Hoa Kỳ giúp Việt Nam Cộng hòa tiến hành chiến lược “Chiến tranh đặc biệt”. Taylor được phái sang Việt Nam để hỗ trợ gấp cho Việt Nam Cộng hòa. Kế hoạch Staley-Taylor (hay chiến tranh đặc biệt) có công thức tổng quát là: Quân đội Việt Nam Cộng hòa cộng cố vấn Mỹ cộng vũ khí Mỹ cộng Viện trợ kinh tế Mỹ. Viện trợ Mỹ bao gồm các kế hoạch tăng cường sức mạnh cho quân đội Việt Nam Cộng hòa: Gấp rút tăng quân số, cung cấp xe thiết giáp và máy bay, nhất là trực thăng, đưa cố vấn quân sự Mỹ xuống đến đơn vị chiến đấu để giúp các sĩ quan Việt Nam Cộng hòa vạch kế hoạch hành quân và chỉ huy chiến đấu với việc sử dụng chủ yếu quân lực Việt Nam Cộng hòa đã được trang bị bằng vũ khí tối tân do Mỹ cung cấp và thực hiện các kế hoạch quân sự do cố vấn Mỹ hoạch định. Nhà nước Hoa Kỳ cũng tăng thêm nguồn viện trợ kinh tế cho chính phủ Ngô Đình Diệm nhằm tăng quân số và tiêu dùng cho các chi phí quân sự, Hoa Kỳ giúp Việt Nam Cộng hòa tiến hành “chiến tranh đặc biệt” và tăng cường viện trợ kinh tế cũng như quân sự. Quân đội Việt Nam cộng hòa phát triển rất nhanh dưới kế hoạch này, trong vòng 18 tháng kể từ khi thực hiện: “Quân đội có 354 000 quân trong đó 200 000 là quân chủ lực được trang bị hiện

đại. 257 máy bay chiến đấu. 346 xe thiết giáp. Cố vấn Mỹ hoạt động trong quân đội VNCH và 8.280 binh sĩ Mỹ thuộc các lực lượng đặc nhiệm. Khi tham chiến, cố vấn Mỹ tham gia chỉ huy tới từng đại đội bộ binh”.⁴³

Kế hoạch bao gồm 3 biện pháp chiến lược: Tăng cường sức mạnh quân đội Việt Nam Cộng Hòa sử dụng nhiều máy bay, xe tăng để nhanh chóng tiêu diệt các lực lượng vũ trang cách mạng, sử dụng cố vấn Mỹ trong các đơn vị chiến đấu. Giữ vững thành thị, đồng thời đập tắt cách mạng ở nông thôn bằng "bình định" và lập "ấp chiến lược". Ra sức ngăn chặn biên giới kiểm soát ven biển, cắt đứt nguồn chi viện từ miền Bắc vào, cô lập cách mạng miền Nam.

Mỹ còn xây dựng một số hệ thống sân bay, quân cảng, đường giao thông chiến lược nhằm biến miền nam nước ta thành một căn cứ quân sự khổng lồ. Chính quyền Sài Gòn hung hăng chuẩn bị “ Bắc tiến”, “lấp sông Bến Hải” tiến quân ra Bắc.⁴⁴

Từ năm 1955 đến 1960, có tất cả 800 chuyến tàu trở vũ khí và phương tiện quân sự của Mỹ vào miền Nam Việt Nam. Số viện trợ này giúp Quốc gia Việt Nam đủ sức duy trì bộ máy hành chính và quân đội khi không còn viện trợ của Pháp. Quân đội Quốc gia Việt Nam dần thay thế chiến thuật và vũ khí của Pháp bằng của Mỹ.⁴⁵

Như vậy trong giai đoạn này Mỹ - Diệm đã thực hiện được bước đầu xây dựng một chính quyền bù nhìn thân Mỹ tại Việt Nam, chính thức loại Pháp ra khỏi Việt Nam nói riêng và Đông Dương nói chung. Đế quốc Mỹ đã hoàn toàn thay chân Pháp tại Việt Nam, tiến hành cuộc chiến tranh kiểu mới ở chiến trường này.

⁴³Nguyễn Huy Toàn, *30 năm chiến tranh cách mạng Việt Nam 1945-1975 Hỏi và Đáp*, tr.72, NXB lí luận chính trị.

⁴⁴ Nguyễn Đình Lê, *Lịch sử Việt Nam 1954- 1975*; Nxb Giáo Dục Việt Nam, trang 42.

⁴⁵ Robert S.Mc.Namara: *Nhìn lại quá khứ. Tầm ảnh hưởng và những bài học Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.43.

Trong những năm 1961-1964, Mỹ từng bước đưa cuộc chiến tranh ở Việt Nam vào tầm vi mô và giai đoạn quyết liệt hơn bằng việc cung cấp đô la, vũ khí và đưa cố vấn quân sự sang Việt Nam. Ngày 20 tháng 1 năm 1961, John F. Kennedy tuyên thệ nhậm chức tổng thống thứ 35 của Hoa Kỳ lên cầm quyền ở Mỹ. Sau khi nắm chính quyền, ông tiếp tục thực hiện những âm mưu, kế hoạch quân sự của các đời Tổng thống trước đó còn dở dang. Tiếp tục đưa cuộc chiến tranh ở Việt Nam sang bước ngoặt mới, đế quốc Mỹ đã triển khai chiến lược “chiến tranh đặc biệt” dùng cố vấn Mỹ chỉ huy lực lượng quân đội Việt Nam Cộng Hòa được trang bị vũ khí và phương tiện chiến tranh hiện đại. Kế hoạch Staley-Taylor (hay chiến tranh đặc biệt) có công thức tổng quát là: Quân đội Việt Nam Cộng hòa cộng với cố vấn Mỹ cộng với vũ khí Mỹ cộng với viện trợ kinh tế Mỹ. Viện trợ Mỹ bao gồm các kế hoạch tăng cường sức mạnh cho quân đội Việt Nam Cộng hòa: gấp rút tăng quân số, cung cấp xe thiết giáp và máy bay, nhất là trực thăng, đưa cố vấn quân sự Mỹ xuống đến đơn vị chiến đấu để giúp các sĩ quan Việt Nam Cộng hòa vạch kế hoạch hành quân và chỉ huy chiến đấu với việc sử dụng chủ yếu quân lực Việt Nam Cộng hòa đã được trang bị bằng vũ khí tối tân do Mỹ cung cấp và thực hiện các kế hoạch quân sự do cố vấn Mỹ hoạch định. Nhà nước Mỹ cũng tăng thêm nguồn viện trợ kinh tế cho chính phủ Ngô Đình Diệm nhằm tăng quân số và tiêu dùng cho các chi phí quân sự. Mỹ giúp Việt Nam Cộng hòa tiến hành chiến tranh đặc biệt và tăng cường viện trợ kinh tế cũng như quân sự. Xét về kế hoạch thực hiện thì bao gồm 3 biện pháp chiến lược: Tăng cường sức mạnh quân đội Việt Nam Cộng hòa sử dụng nhiều máy bay, xe tăng để nhanh chóng tiêu diệt các lực lượng vũ trang cách mạng, sử dụng cố vấn Mỹ trong các đơn vị chiến đấu. Giữ vững thành thị, đồng thời dập tắt cách mạng ở nông thôn bằng "bình định" và lập "ấp chiến lược". Ra sức ngăn chặn biên giới kiểm soát ven biển, cắt đứt nguồn chi viện từ miền Bắc vào, cô lập cách mạng miền Nam. Mỹ đã đưa vào một số các đơn vị không quân và pháo binh Mỹ vào việc trực tiếp yểm trợ cho quân đội Việt Nam

Cộng Hòa. Cụ thể Mỹ trang bị cho quân Việt Nam Cộng hòa tới “373 máy bay, 700 xe tăng, 300 tàu xuồng chiến đấu, 700 khẩu pháo”⁴⁶

Sau 1 năm rưỡi thực hiện kế hoạch Xtalây-Taylo vẫn không cứu vãn được tình thế nguy ngập của nguy quân, nguy quyền, Mỹ cho rằng nguyên nhân chính của tình hình đó là do Ngô Đình Diệm bất tài, bất lực. Chúng chuẩn bị “thay ngựa giữa dòng”. Mâu thuẫn giữa Mỹ và tay sai trở nên gay gắt. Trong nội bộ nguy quyền, nguy quân, mâu thuẫn cũng không thể dàn xếp được. Tháng 11-1963, đế quốc Mỹ làm đảo chính lật đổ Ngô Đình Diệm đưa Dương Văn Minh rồi Nguyễn Khánh lên thay. Nhưng bọn tay sai mới tiếp tục đấu đá nhau và không chống đỡ nổi cuộc tiến công nổi dậy ngày càng mạnh mẽ của quân và dân miền Nam. ngày 01 tháng 11 năm 1963, lực lượng đảo chính đưa quân đội (đứng đầu là tướng Dương Văn Minh) tới chiếm đóng tất cả các vị trí trọng yếu ở Sài Gòn, chặn mọi cửa ngõ ra vào nội đô. Tại dinh tổng thống, chỉ có một lực lượng nhỏ trung thành bảo vệ cho Ngô Đình Diệm và Ngô Đình Nhu, các tướng lĩnh đảo chính kêu gọi Diệm đầu hàng và Diệm sẽ được ra nước ngoài sống lưu vong nếu đầu hàng. Tuy nhiên tối hôm đó, Diệm và đoàn tùy tùng đã trốn thoát khỏi dinh tổng thống bằng một đường hầm tới Chợ Lớn, về lánh nạn tại nhà thờ Cha Tam - Chợ Lớn. Sáng sớm ngày 02 tháng 11, Ngô Đình Diệm và Ngô Đình Nhu bị lực lượng đảo chính bắt, cuộc đảo chính tới đây là kết thúc, phe đảo chính chỉ còn việc thành lập chính phủ mới, sau đó trong nội bộ chính quyền Việt Nam Cộng Hòa xảy ra liên tiếp các vụ đảo chính tiếp theo.

Từ tháng 3-1964, đế quốc Mỹ thực hiện kế hoạch mới, kế hoạch Giônxon - Mắc Namara, nhằm bình định miền Nam trong vòng 2 năm (1964-1965) và hòng cứu vãn nguy cơ sụp đổ hoàn toàn chiến lược “chiến tranh đặc biệt”. Lúc này, Mắc Namara và Taylo lại sang Sài Gòn (từ ngày 8-3 đến ngày 12-3-1964) 2 để biểu thị sự ủng hộ của Mỹ đối với chính quyền Nguyễn Khánh và đốc thúc

⁴⁶ Nguyễn Huy Toàn (2005), *30 năm Chiến Tranh Cách Mạng Việt Nam 1945-1975 Hỏi và Đáp*, Nxb Lý luận chính trị, trang 57.

chính quyền này đẩy mạnh nỗ lực chiến tranh. Sau đó, khi về Mỹ, phái đoàn Mắc Namara - Taylo đệ trình lên Giônxon những kiến nghị mới và những kiến nghị này đã được Tổng thống Mỹ phê duyệt, ngày 17-3-1964, mà nội dung cơ bản là: Tăng cường hiệu lực chỉ huy trực tiếp của Mỹ tại miền Nam Việt Nam, tăng viện trợ cho chính quyền và quân đội Sài Gòn, tiến hành các hoạt động khiêu khích đe dọa, phung phá, gây sức ép đối với miền Bắc Việt Nam trong “năm 1964 Mỹ trang bị cho quân Sài Gòn 989 máy bay (năm 1963 là 627 chiếc), 415 khẩu pháo (1963 là 248 khẩu), 582 xe cơ giới. Được cổ vũ Mỹ hướng dẫn Việt Nam Cộng hòa đã rút các đơn lẻ lập các lực lượng mạnh để chiến đấu, tiến hành lập ấp tân sinh cắt mọi mối liên hệ giữa quân và nhân dân ta”.⁴⁷

Trên cơ sở đó, “đầu năm 1964 Mỹ đã cung cấp cho Việt Nam Cộng hòa 375 máy bay (100 máy bay lên thẳng), 732 xe tăng và xe bọc thép M113. Quân địa phương Sài Gòn gồm 10 tiểu đoàn, 533 đại đội bảo an, 3780 trung đội và 2570 tiểu đội dân quân đóng rải rác ở khắp các xã ấp ở Miền Nam”.⁴⁸

Bước sang giai đoạn 1965-1968, Mỹ đã đề ra và thực hiện chiến lược “Chiến tranh cục bộ” trong chiến tranh Việt Nam. Nội dung cơ bản của chiến lược là dùng ưu thế hỏa lực, công nghệ và quân số của lính viễn chinh Mỹ để đè bẹp quân Giải phóng miền Nam, đồng thời dùng không quân đánh phá miền Bắc nhằm bảo vệ chế độ Việt Nam cộng hòa, thiết lập ảnh hưởng lâu dài của Mỹ lên miền Nam Việt Nam.

Mỹ trực tiếp điều khiển chiến lược “chiến tranh cục bộ” với kế hoạch như sau:

⁴⁷ Tác giả Nguyễn Đình Lệ (2010), *Lịch sử Việt Nam 1954- 1975*, Nxb Giáo Dục Việt Nam, trang 115.

⁴⁸ Tác giả Nguyễn Đình Lệ (2010), *Lịch sử Việt Nam 1954- 1975*; Nxb Giáo Dục Việt Nam, trang 119.

Để thực hiện mục tiêu trên, Mỹ đề ra kế hoạch 3 giai đoạn dự định giành thắng lợi trong vòng hai năm rưỡi:

Giai đoạn 1: "Chặn chiều hướng thua", bảo đảm triển khai nhanh lực lượng quân viễn chinh Mỹ.

Giai đoạn 2: Mở phản công chiến lược diệt chủ lực quân Giải phóng và kiểm soát nông thôn.

Giai đoạn 3: Hoàn thành việc tiêu diệt khối chủ lực quân Giải phóng, phá căn cứ, tiếp tục bình định miền nam, rút quân Mỹ vào cuối năm 1967.

Kế hoạch 3 giai đoạn nói trên khá rõ tham vọng của Mỹ tập trung lực lượng diệt chủ lực đối phương, bình định nông thôn, diệt cơ sở chính trị, leo thang ném bom miền bắc Việt Nam, ngăn chặn mọi nguồn chi viện, cô lập miền nam. Từ đó "chặn chiều hướng thua", dồn đối phương vào thế phòng ngự bị động, xoay chuyển cục diện chiến tranh, giành thắng lợi cho chiến tranh trong thời gian ngắn bằng lực lượng Mỹ. Với những mục tiêu, kế hoạch, biện pháp mà Mỹ đã thực hiện trong chiến lược "chiến tranh cục bộ" như đã nêu ở trên, chúng ta thấy có một số đặc điểm khác biệt so với các chiến lược trước đó.

Điểm khác biệt ở đây là trong lực lượng tham chiến trên chiến trường Việt Nam không chỉ có người bản xứ làm công cụ tiến hành chiến tranh. Đế quốc Mỹ còn đưa quân đội viễn chinh Mỹ vào trực tiếp tác chiến chống lực lượng vũ trang và nhân dân Việt Nam. Quân viễn chinh Mỹ được huy động với quy mô lớn trong thời gian ngắn lên đến 181.000 quân (12/1965) và hơn 72.600 quân các nước đồng minh, kèm theo là một khối lượng khổng lồ binh khí kỹ thuật, vật tư, bom đạn.

Để tiến hành các chiến dịch mùa khô 1965 – 1966, và năm 1966 - 1967, Mỹ đã cung cấp vào miền Nam “3700 máy bay, 2670 xe tăng - thiết giáp và hơn 1800 khẩu pháo các loại và nhiều vũ khí hiện đại giết người hàng loạt, sử dụng

các loại hóa chất gây mưa triền miên ở vùng rừng núi nhằm ngăn sự viện trợ của miền Bắc cho miền Nam”.⁴⁹

Với mục tiêu tăng sức uy hiếp từ biển đối với quân đội Việt Nam, chặn các đường chi viện bằng đường thủy từ Bắc vào Nam của quân đội ta. Trong năm 1967, Mỹ huy động tám chiếc tuần dương hạm và tàu khu trục chuyên bắn vào các mục tiêu trên bờ biển miền Bắc. Các cuộc bắn phá của hải quân Mỹ ngày càng ác liệt, nhất là khu vực từ nam sông Gianh trở vào. Có những thời kỳ cao điểm, mỗi ngày tàu Mỹ dội vào đất liền hàng nghìn quả đạn pháo. Ngoài ra, máy bay B-52 và pháo binh từ bờ nam sông Bến Hải đánh phá dữ dội khu vực Hồ Xá, Vĩnh Linh. Theo tính toán của một số tác giả Mỹ, đến cuối năm 1967, “Mỹ đã ném xuống miền Bắc Việt Nam 1.630.000 tấn bom các loại, nhiều hơn khối lượng bom đạn mà Mỹ ném xuống chiến trường châu Âu trong cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai, gấp hai lần số bom ném xuống Triều Tiên, gấp ba lần số bom ném xuống chiến trường Thái Bình Dương trong cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai”⁵⁰.

Phương tiện chiến tranh cũng được bổ sung nhiều gần gấp 1,5 lần so với mùa khô lần thứ nhất. “Tính đến tháng 12-1966, số máy bay đưa vào Việt Nam lên tới 3.500 chiếc và đến tháng 5-1967 tăng lên 4.300 chiếc; xe tăng, thiết giáp 2.500 chiếc, pháo 2.540 khẩu”.⁵¹

Đỉnh cao viện trợ của Mỹ cho Việt Nam Cộng hòa trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam của Mỹ là vào năm 1968. Để chống lại chiến dịch Mậu Thân của quân đội Việt Nam, Mỹ huy động đến miền Nam Việt Nam “24 tiểu

⁴⁹ Nguyễn Đình Lệ; *Lịch sử Việt Nam 1954- 1975*; Nxb Giáo Dục Việt Nam, trang 161.

⁵⁰ *Chiến Tranh Cách Mạng Việt Nam 1945-1975, Thắng lợi và bài học kinh nghiệm*, Nsb Chính trị quốc gia, trang 946.

⁵¹ *Số liệu trong sách Sổ tay sự kiện chiến tranh VN của Jeff Stein - Marc Leepson và hồi ký Nhìn lại quá khứ - Tấn thăm kịch và những bài học về VN; cựu Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ R.McNamara, trang 86.*

đoàn thiết giáp (2.750 chiếc, trong đó có 950 xe tăng) và 83 tiểu đoàn pháo binh với 1412 khẩu pháo”.⁵²

Như vậy trong giai đoạn này Mỹ đã đổ vào Việt Nam một khối lượng viện trợ khổng lồ về trang thiết bị vũ khí, đây cũng là giai đoạn ác liệt và lên tới đỉnh điểm nhất của cuộc chiến tranh Việt Nam song kết quả mong đợi thì đi ngược lại đối với chính quyền Mỹ. Được thể hiện rõ trong việc xuống thang chiến tranh ở Việt Nam vào ngày 31 tháng 3 năm 1968, lần đầu tiên kể từ đầu cuộc chiến, chính phủ Hoa Kỳ buộc phải xuống thang chiến tranh. Tổng thống Lyndon B. Johnson tuyên bố chấm dứt ném bom miền Bắc Việt Nam, sẵn sàng đàm phán để chấm dứt chiến tranh, không tăng thêm quân theo yêu cầu của Bộ chỉ huy chiến trường, và từ chối tranh cử nhiệm kỳ tới. Tân tổng thống Richard M. Nixon, thắng cử vì hứa chấm dứt chiến tranh, tuyên bố sẽ dần rút quân về nước và đàm phán với Quân Giải phóng. Chiến lược Chiến tranh cục bộ được kỳ vọng sẽ đem lại chiến thắng cho Mỹ giờ bị loại bỏ. Vấn đề của Mỹ bây giờ không còn là chiến thắng cuộc chiến nữa mà là rút ra như thế nào.

Ở những năm 1969-1972, khi chiến lược chiến tranh cục bộ bị phá sản, Nixon chuyển sang thực hiện chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh", ra sức phát triển và hiện đại hoá quân đội Sài Gòn để từng bước thay thế quân Mỹ rút dần về nước; đẩy mạnh bình định ở miền Nam Việt Nam và mở rộng chiến tranh ra toàn bán đảo Đông Dương. Đây là giai đoạn “sau Mậu Thân” hay giai đoạn “Việt Nam hóa chiến tranh”, giai đoạn Hoa Kỳ rút dần khỏi chiến trường Việt Nam. Để đồng minh của họ đứng vững, Hoa Kỳ giúp Việt Nam Cộng hòa xây dựng quân đội theo hình mẫu của quân lực Hoa Kỳ, với các loại vũ khí chiến tranh tối tân mà Hoa Kỳ để lại và với cơ sở hậu cần chiến tranh mà quân đội Mỹ đã sử dụng. Hoa Kỳ sẽ yểm trợ về không lực tối đa cho quân đội Việt Nam Cộng hòa trong các giao tranh với Quân Giải phóng. Lực lượng Việt Nam

⁵² *Sổ tay sự kiện chiến tranh Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia- trung tâm báo chí nước ngoài- Bộ ngoại giao, Hà Nội, 1993, trang 93.

Cộng hòa trang bị tăng lên “1.300 khẩu pháo và 10.000 súng cối các loại, 700.000 súng M16 - loại súng trường hiện đại nhất của quân Mỹ lúc bấy giờ, 30.000 súng phóng lựu, 10.000 đại liên các loại. Tăng thiết giáp từ 1.037 chiếc năm 1968 lên 1.879 chiếc năm 1972. Mỹ rất quan tâm xây dựng khối bộ binh cơ động, dù, thủy quân Lục chiến. Khối bộ binh cơ động năm 1968 mới có 50 tiểu đoàn, đến cuối năm 1970 tăng lên 90 tiểu đoàn”.⁵³

Việt Nam hóa chiến tranh hay Đông Dương hóa chiến tranh là chiến lược của Chính phủ Hoa Kỳ dưới thời Tổng thống Richard Nixon trong Chiến tranh Việt Nam, được bắt đầu từ năm 1968, áp dụng toàn diện trên toàn Đông Dương từ ngày 8 tháng 6 1969 nhằm từng bước chuyển trách nhiệm tiến hành chiến tranh cho chính quyền và quân đội Sài Gòn để Mỹ có thể rút dần quân về nước nhưng vẫn giữ được miền Nam Việt Nam, và cả bán đảo Đông Dương trong tầm ảnh hưởng của Mỹ. Do thất bại trong chiến tranh cục bộ, đặc biệt sau Tết Mậu Thân, đế quốc Mỹ đã gặp sự phản ứng mạnh mẽ của nhân dân Mỹ và nhân dân các nước tiến bộ trên thế giới. Thất bại này đã tác động sâu sắc đến tình hình chính trị nước Mỹ.

Để cứu vãn tình hình bi đát của Mỹ ở Việt Nam, Tổng thống Nixon sau nửa năm cầm quyền đã đề ra "Học thuyết Nixon" và chiến lược quân sự toàn cầu "Răn đe thực tế" thay thế cho chiến lược "Phản ứng linh hoạt" thời Lyndon Johnson. Việt Nam hóa chiến tranh là một điểm quan trọng trong chiến lược này. Tương tự như chiến lược “thay màu da trên xác chết” hay “da vàng hóa chiến tranh” mà quân Pháp áp dụng trong Chiến tranh Đông Dương, Việt Nam hóa chiến tranh có đường lối chiến lược cơ bản là hỗ trợ tăng cường sức mạnh của quân đội bản xứ (cụ thể là quân đội Việt Nam Cộng hòa) để giảm sức ép và thay thế dần cho quân đội ngoại quốc. Tuy vậy, Việt Nam hóa chiến tranh là bước phát triển cao hơn, phối hợp cả 3 mũi hoạt động: Quân sự - bình định với

⁵³ Bộ Chính Trị(2000), *Chiến Tranh Cách Mạng Việt Nam 1945-1975 Thắng lợi và bài học kinh nghiệm*, Nxb Chính trị quốc gia, trang 494.

hoạt động ngoại giao để vừa tiêu diệt, vừa cô lập đối phương trên trường quốc tế.

Thực chất, Việt Nam hoá là sự kết hợp ba loại chiến tranh của Mỹ: "chiến tranh giành dân", "chiến tranh bóp nghẹt" và "chiến tranh huỷ diệt". Đó cũng là quy luật chung của các cuộc chiến tranh xâm lược từ xưa đến nay trong lịch sử Việt Nam. Trong 10 năm 1966-1975 trung bình mỗi năm cứ 1.000m đường phải hứng chịu 736 quả và loạt bom, 36 cuộc hành quân càn quét lớn nhỏ hàng ngàn vụ biệt kích.⁵⁴

Vào thời kỳ leo thang cao điểm nhất năm 1972, Mỹ có tới “1.192 máy bay hoạt động: 999 máy bay chiến thuật và 193 máy bay ném bom B52. Tính đến năm 1973 khi quân Mỹ rút quân đã viện trợ 1 khối lượng khổng lồ vũ khí gồm hơn 1 triệu súng bộ binh, 46000 xe tăng-thiết giáp và xe vận tải, hơn 1500 máy bay chiến đấu các loại”⁵⁵. Từ ngày 18 đến ngày tháng 12 năm 1972, Mỹ tiến hành cho máy bay ném bom đánh phá dữ dội Bắc Việt Nam tập chung vào các căn cứ đầu não trọng điểm ở Miền Bắc Việt Nam mà chủ lực là dùng máy bay B-52. Nguyên nhân của chiến dịch này là nhằm cứu vãn tình hình đang nguy cấp ở miền nam và muốn tạo ra áp lực với phía Bắc Việt trên bàn đàm phán. Dù với trang thiết bị hiện đại của mình, nhưng đế quốc Mỹ vẫn không khuất phục được phía Việt Nam Dân Chủ Cộng hòa. thay đổi lập trường của mình và dưới áp lực của dư luận thế giới và trong nước, thất bại trong việc buộc Hà Nội nhượng bộ, Tổng thống Nixon ra lệnh chấm dứt ném bom vào ngày 30 tháng 12 năm 1972 và hội đàm lại để ký kết hiệp định.

Hiệp định Paris có phương án cuối cùng về cơ bản không khác mấy so với phương án đã được ký tắt. Chiến dịch Linebacker II là chiến dịch quân sự cuối cùng của quân đội Hoa Kỳ tại Việt Nam diễn ra vào cuối năm 1972 với ‘gần

⁵⁴ .Bộ chính trị(2000), *Chiến Tranh Cách Mạng Việt Nam 1945-1975 Thắng lợi và bài học kinh nghiệm*, Nxb Chính trị quốc gia, trang 153.

⁵⁵ Phạm Hùng(2011) ,*Hồ sơ tội ác của đế quốc Mỹ trong Chiến tranh xâm lược Việt Nam*, Nxb Đồng Nai, trang 37.

50% B-52 của toàn nước Mỹ (197 trên tổng số 400 chiếc). Và gần 1/3 số máy bay chiến thuật của toàn nước Mỹ (1.077 trên tổng số 3.041 chiếc), 1/4 số tàu sân bay (6 trên tổng số 24 chiếc), cùng nhiều tàu chỉ huy - dẫn đường, tàu khu trục, tàu tên lửa, tàu radar, tàu bảo vệ, tàu cấp cứu,... đã tiến hành xả “thảm bom” tại Hà Nội, Hải Phòng”.⁵⁶

Cuối năm 1973 Mỹ để lại cho quân lực Việt Nam Cộng hòa hơn “1.850 máy bay, 2.074 máy bay, 1.601 tàu chiến, 1.588 khẩu pháo và gần 2 triệu tấn vật tư chiến tranh. Như vậy vào lúc này lực lượng quân sự của VNCH thuộc dạng cường quốc quân sự ở khu vực và thế giới”.⁵⁷

Bước sang những năm 1973-1975, cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam của Mỹ chỉ còn tính bằng ngày. Vào ngày 27 tháng 1 năm 1973 Hiệp định Paris được ký, được coi là một thắng lợi quan trọng của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Ngày 29 tháng 3 năm 1973 quân nhân Mỹ cuối cùng rời Việt Nam, chấm dứt mọi sự can thiệp quân sự của Hoa Kỳ đối với vấn đề Việt Nam. Từ nay chỉ còn quân đội Việt Nam Cộng hòa đơn độc chống lại sự hùng mạnh của Quân Giải phóng.

Để trấn an Việt Nam Cộng hòa, Tổng thống Nixon đã hứa riêng với Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu là trong trường hợp quân Giải phóng phát động chiến tranh tiêu diệt Việt Nam Cộng hòa, Hoa Kỳ sẽ phản ứng một cách thích hợp để bảo đảm an ninh cho chính quyền này. Lời hứa đó về sau không có giá trị thực tiễn vì sau đó Quốc hội Hoa Kỳ đã ra nghị quyết không cho phép đưa lực lượng vũ trang trở lại Đông Dương mà không được phép của Quốc hội và quy định khuôn khổ viện trợ cho Việt Nam Cộng hòa. Với các áp đặt như vậy thì dù không có sự kiện Watergate, dù Tổng thống Nixon có tại vị thì cũng không thể

⁵⁶ *Linebacker: Karl J. Eschmann. The Untold Story of the Air Raids Over North Vietnam, tr.*

37

⁵⁷ *Phạm Hùng (2011), Hồ sơ tội ác của đế quốc Mỹ trong Chiến tranh xâm lược Việt Nam, , Nxb Đồng Nai, tr.226.*

giữ lời hứa một cách hữu hiệu được. Đối với người Mỹ, họ thực sự muốn đóng lại cuộc chiến, quên nó đi và mở sang một trang sử mới.

Nhìn chung đây là giai đoạn kết thúc chiến tranh với sự ra đi của quân viễn chinh Hoa Kỳ thì kết cục cho Chiến tranh Việt Nam đã rõ ràng. Hoa Kỳ chưa hẳn đã rút khỏi cuộc chiến, họ vẫn tiếp tục duy trì viện trợ và cố vấn quân sự, nhưng việc quân Mỹ trực tiếp tham chiến sẽ không còn nữa. Sau 2 năm quân Mỹ rút hết, quân Giải phóng tiến công trận đánh cuối cùng giải quyết chiến tranh. Việt Nam Cộng hòa không thể tự bảo vệ, quân đội của họ đã nhanh chóng bị đánh bại và đã đầu hàng vào ngày 30 tháng 4 năm 1975.

Trong giai đoạn này, quân đội Việt Nam Cộng hòa gặp rất nhiều khó khăn. Tuy phương tiện chiến tranh vẫn còn nhiều trong kho, nhưng họ bị hạn chế về kinh phí tài chính do viện trợ của Hoa Kỳ đã bị cắt giảm nhiều. Khó khăn trong việc trả lương binh lính và nhất là khó khăn trong việc tăng cường và bổ sung quân số. Tuy hơn hẳn đối phương về không quân, nhưng quân chủng này đòi hỏi rất nhiều tài chính khi hoạt động, viện trợ của Hoa Kỳ lúc đó không đủ nên không quân chỉ phát huy non nửa uy lực. Các khu dự trữ xăng dầu của Việt Nam Cộng hòa luôn là nơi bị đặc công Quân đội nhân dân Việt Nam đánh phá nên nhiều lúc vấn đề nhiên liệu cũng gay gắt.

Nhìn vào thực tế lực lượng trên chiến trường (quân số, trang bị hạng nặng) thì tương quan lực lượng nghiêng về Việt Nam Cộng hòa. Nhưng với những thuận lợi và khó khăn thực chất của hai bên, ưu thế trên chiến trường đã nghiêng dần sang phía Quân đội nhân dân Việt Nam. Việc họ nhanh chóng đè bẹp quân đội Việt Nam Cộng hòa trong chiến dịch mùa xuân năm 1975 là phản ánh đúng cán cân lực lượng trên chiến trường.

Từ năm 1954 – 1975 Mỹ đã viện trợ cho chính quyền Sài Gòn các loại vũ khí, khí tài như sau:

“Súng bộ binh: 1.900.000 khẩu

Pháo các loại: 1.532 khẩu

Xe tăng, xe bọc thép: 2.074 chiếc

Máy bay các loại: 1800 chiếc (có 600 trực thăng)

Xe cơ giới: 56000 chiếc

Máy VTD: 50.000 chiếc

Máy HTD: 70.000 chiếc”⁵⁸

Với trang thiết bị như trên chính quyền Sài Gòn đã xây dựng một lực lượng quân đội trên 1 triệu/16 triệu dân được xem là quân đội thứ nhất Đông Nam Á, thứ nhì Châu Á và thứ tư thế giới lúc bấy giờ. Không quân được xếp đứng thứ 10 thế giới”.⁵⁹

“Trong hơn 20 năm chiến tranh Mỹ đã sử dụng 6431 máy bay chiến thuật và trực thăng, 197 máy bay chiến lược B52 (chiếm 46% tổng số B52 của Mỹ)”.⁶⁰

Gần như tất cả các lực lượng liên minh bao gồm Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa và Úc được trang bị vũ khí của Mỹ, một số trong đó, chẳng hạn như M1 Carbine, đã được dùng để thay thế các loại vũ khí có niên đại từ Chiến tranh thế giới thứ 2. Quân đội Mỹ đã xác định được “40 loại súng trường/carbine, 22 loại súng máy, 17 loại súng cối, 20 súng trường không giật hoặc các loại ống phóng tên lửa, 9 loại vũ khí chống tăng, và 14 vũ khí phòng không được sử dụng bởi quân đội mặt đất của tất cả các bên. Ngoài ra lực lượng

⁵⁸ Nguyễn Huy Toàn(2005), 30 năm CTCMVN 1945-1975 Hỏi và Đáp;, Nxb Lý luận chính trị, tr.99.

⁵⁹ Bộ chính trị(2000), Chiến tranh và cách mạng Việt Nam 1945-1975 Thắng lợi và Bài học kinh nghiệm, Nxb: Chính trị quốc gia.

⁶⁰ Nguyễn Huy Toàn(2005), 30 năm CTCMVN 1945-1975 Hỏi và Đáp, Nxb Lý luận chính trị, tr.205.

chống cộng sản có 24 loại xe bọc thép và pháo tự hành, và 26 loại pháo và ống phóng tên lửa”.

Như vậy quá trình xâm lược Việt Nam, Mỹ đã qua năm đời tổng thống, huy động “6 triệu lượt binh sĩ Mỹ, chi phí 352 tỉ USD, ném xuống Việt Nam 7.850.000 tấn bom, hàng chục triệu lít chất độc diệt cây, sử dụng những loại vũ khí, kỹ thuật mới nhất (chỉ trừ vũ khí hạt nhân), 57,693 lính Mỹ chết, 300.000 lính Mỹ bị thương, 1000.000 người tàn tật hoàn toàn”.⁶¹

Mỹ đã chịu thất bại chưa từng có trong lịch sử nước Mỹ. Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đã hoàn thành thắng lợi sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc kéo dài hơn 100 năm (chống Pháp – Mỹ), mở ra một kỷ nguyên mới của lịch sử dân tộc - nước Việt Nam hoàn toàn độc lập, thống nhất và đi lên chủ nghĩa xã hội; đồng thời tạo điều kiện cho cách mạng Lào và cách mạng Campuchia giành thắng lợi quyết định, góp phần to lớn vào cuộc đấu tranh của nhân dân thế giới vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

3.2. Viện trợ cố vấn quân sự và binh lính

Với âm mưu thế chân Pháp và độc chiếm miền Nam Việt Nam, đế quốc Mỹ đã sớm xây dựng một chính phủ bù nhìn dưới sự quản lý và phụ thuộc vào Mỹ. Ngay từ năm 1955, khi Ngô Đình Diệm mới lên cầm quyền, phó Tổng thống Nixon đã chỉ thị cho trường Đại học chính trị Michigan cử một đoàn cố vấn tối cao gồm 54 người, sang giúp Diệm xây dựng về mọi mặt: Lập hiến pháp, xây dựng quân đội, hệ thống tình báo, cảnh sát, nhà tù, bộ máy ngoại giao, tổ chức các cấp hành chính, chế độ kinh tế, tài chính và tiền tệ, tổ chức ngoại thương, cải cách điền địa... Mỗi cố vấn đảm nhiệm một công tác kể trên như một bộ trưởng của Chính phủ Ngô Đình Diệm. Lần đầu tiên trong lịch sử

⁶¹ Nguyễn Huy Toàn(2005) 30 năm Chiến tranh cách mạng Việt Nam 1945-1975 Hỏi và Đáp; Nxb Lý luận chính trị.

nước Mỹ, cử một phái đoàn cố vấn cao cấp đông và toàn diện như thể ra nước ngoài, gần như xuất cảng cả một chính phủ sang lắp ráp ở một nước khác. Các nhân viên Mỹ thuộc các cơ quan này làm việc bên cạnh người Việt Nam với tư cách cố vấn.

Quân đội Việt Nam Cộng hòa được cấp tốc trang bị và huấn luyện với sự giúp đỡ của các cố vấn Hoa Kỳ. Quân lực Việt Nam Cộng hòa, vào thời điểm đó xét về trang bị được xem là đứng đầu khu vực Đông Nam Á, vượt trội hơn Quân đội nhân dân Việt Nam đang là đối thủ tiềm tàng ở miền Bắc.

Trong thời kỳ 1955-1960, số lượng các cố vấn Mỹ có mặt ở Việt Nam chưa nhiều. Ngoài một số cố vấn cao cấp như đã nói ở trên, còn một số cố vấn cho các ngành, tổng cộng khoảng trên một ngàn người. Thời kỳ này Mỹ chưa có khả năng nắm đến tận làng xã, cũng chưa có cố vấn tới các đơn vị quân đội ở cơ sở. Mỹ đã bỏ ra “414 triệu đôla giúp trang bị cho các lực lượng thường trực Việt Nam Cộng hòa gồm 170.000 quân và lực lượng cảnh sát 75.000 quân; 80% ngân sách quân sự của Quốc gia Việt Nam là do Mỹ viện trợ”.⁶²

Trong các chiến dịch với mật danh “tổ cộng diệt cộng”, Chính phủ Mỹ đã dùng 650 cố vấn Mỹ để chỉ đạo quân đội Việt Nam Cộng hòa mở hàng loạt cuộc tấn công vào các cơ quan của Việt Nam Dân Chủ Cộng hòa

Cho tới tháng 6-1955, đế quốc Mỹ đã xây dựng cho chính quyền Sài Gòn một đội quân dưới quyền điều khiển của mình gồm “10 sư đoàn bộ binh, 17 tiểu đoàn pháo binh, 5 tiểu đoàn xe tăng thiết giáp và 54.000 quân địa phương. Số cố vấn từ 35 người (1950) tăng lên 699 người (1956). Các cố vấn Mỹ có mặt đến tận cấp sư đoàn. Đội quân do Mỹ xây dựng được trang bị tương đối hiện đại và huấn luyện theo chương trình cố vấn Mỹ chỉ đạo”.⁶³

⁶² Robert S.Mc.Namara: *Nhìn lại quá khứ. Tấn thảm kịch và những bài học Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.43).

⁶³ Nguyễn Đình Lệ(2010), *Lịch sử Việt Nam 1954- 1975*, Nxb Giáo Dục Việt Nam.

Trong giai đoạn này việc hỗ trợ cho Chính quyền Ngô Đình Diệm các cố vấn quân sự nhằm bước đầu giúp cho một chính quyền còn non kém mới hình thành có thể hoạt động bình thường, song việc đưa cố vấn như thế cũng khẳng định một điều chính Mỹ là “người” cầm quyền và có quyền quyết định mọi việc đối với chính quyền Việt Nam Cộng Hòa, và Chính quyền Việt Nam Cộng Hòa chỉ là con cờ trong tay của Mỹ

Bước sang giai đoạn 1961-1964, số lượng cố vấn và binh lính Mỹ từng bước được đưa vào Việt Nam cả số lượng và chất lượng. Số cố vấn của Mỹ tăng nhanh sau chuyến đi khảo sát của tướng Maxwell D. Taylor tháng 3-1961. Theo đề xuất của Maxwell D Taylor Mỹ đưa hàng ngàn lính Mỹ vào vùng châu thổ Sông Cửu Long để giúp chống lụt mà thực chất là lực lượng phản ứng nhanh, sẽ tham gia chiến đấu khi Sài Gòn có nguy cơ sụp đổ.

Ngày 8-5-1961 Chính sách can thiệp mới của Mỹ đối với Việt Nam đã được chính thức phê chuẩn trong thư NSAM-52. Nội dung chủ yếu là mở rộng phát triển tăng cường chỉ huy yểm trợ của phái đoàn cố vấn quân sự MAAG đưa lực lượng đặc biệt của Mỹ vào Miền Nam Việt Nam để giúp Diệm xây dựng lực lượng đặc biệt chốt chắc biên giới chống miền bắc xâm lược, cải tiến trang thiết bị và huấn luyện quân đội xem đó là công cụ chống chiến tranh du kích. Tiến hành dồn dân lập ấp chiến lược để thực hiện mưu kế “tát nước bắt cá” nhằm cô lập lực lượng cách mạng. Ngoài ra vào lúc này Ngô Đình Diệm ra sức củng cố chính quyền các cấp.

Ngày 11-5-1961 lần đầu tiên Mỹ đưa hàng trăm lính thuộc các lực lượng đặc biệt vào miền Nam. Binh sỹ Mỹ có mặt tại miền Nam ngày càng đông, từ “1.077 tên(năm 1960) lên 10.640(năm 1962), bao gồm 2.360 cố vấn và 8280 quân kỹ thuật. Tháng 4-1961 Mỹ tiến hành cải tổ hệ thống các tổ chức chiến

lược: Bỏ các quân khu lập 3 vùng chiến thuật với quân chủ lực đảm nhận và cả quân địa phương”.⁶⁴

Như vậy năm 1961 Việt Nam Cộng hòa đã tăng lên “170.000 quân lính, 5 vạn bảo an dân vệ và 85 đại đội đặc biệt. Tiến hành bắt lính mở rộng thời gian quân dịch”.⁶⁵

Cũng trong thời gian này đế quốc Mỹ đã thành lập Bộ Chỉ huy quân sự Mỹ ở miền nam Việt Nam (MACV) đưa cố vấn và nhân viên quân sự “từ 3200 người năm 1961 lên 23300 người năm 1964. Cũng trong kế hoạch Xtaylay-Taylo Mỹ đã tích cực tăng số lượng quân Việt Nam Cộng hòa từ 26 vạn người năm 1961 lên 54 vạn năm 1964”⁶⁶. Trong đó có “25 vạn quân chính quy được trang bị các loại tối tân của Mỹ dưới sự chỉ huy của 3 vạn cố vấn quân sự Mỹ. Cuối năm 1962 lực lượng yểm trợ chiến đấu của Mỹ đã tăng lên 11.300 người, quân Diệm tăng lên 354.000 người”.⁶⁷

Cuối năm 1964 và đầu 1965 Mỹ đã tăng cường lực lượng quân chính quy và quân địa phương lên “561.000 người, chủ lực gồm 9 sư đoàn, 7 trung đoàn và 20 tiểu đoàn độc lập”.⁶⁸

Nhìn chung từ năm 1955 đến 1964 lực lượng quân Mỹ đã lần lượt tăng ở Việt Nam từ 605 nghìn người năm 1955, lên 3200 nghìn người 1961, lên 11300 nghìn người 1962, lên 16.300 (2010)

Nhìn chung vào thời gian này binh lính Mỹ, cũng như cố vấn của Mỹ có mặt trên chiến trường Việt Nam ngày càng tăng nếu không nói là quá nhiều, và cũng xuất phát từ vấn đề này thì nhìn chung lực lượng Việt Nam Cộng Hòa với

⁶⁴ Nguyễn Đình Lệ(2010), *Lịch sử Việt Nam 1954- 1975*, Nxb Giáo Dục Việt Nam, trang 85.

⁶⁵ Tác giả Nguyễn Đình Lệ(2010), *Lịch sử Việt Nam 1954- 1975*, Nxb Giáo Dục Việt Nam, tr.86.

⁶⁶ Nguyễn Huy Toàn(2005), *30 năm Chiến Tranh Cách Mạng Việt Nam 1945-1975 Hỏi và Đáp*, Nxb Lý luận chính trị, tr.57.

⁶⁷ Nguyễn Đình Lệ(2010), *Lịch sử Việt Nam 1954- 1975*, Nxb Giáo Dục Việt Nam, trang 86.

⁶⁸ (Nguyễn Đình Lệ(2010), *Lịch sử Việt Nam 1954- 1975*; Nxb Giáo Dục Việt Nam, trang 118.

sự hỗ trợ thêm lực lượng nêu trên đã có một diện mạo khởi sắc mới, tuy đó chỉ là vẻ bề ngoài chứ thực chất bên trong lực lượng Việt Nam Cộng Hòa đã dần dần suy yếu nghiêm trọng nhất là sau cái chết của Ngô Đình Diệm làm cho hàng ngũ quân nhân Việt Nam Cộng Hòa có sự lung lay.

Bước sang những năm 1965-1968, do sự thất bại thảm hại của chiến dịch Chiến tranh đặc biệt Mỹ đề ra ở Việt Nam cũng như sự nhìn nhận của giới chức trách, Mỹ tin rằng với lực lượng Việt Nam Cộng Hòa làm chủ lực thì khó có khả năng gây nên sự đột biến thay đổi cục diện tình hình đang đi xuống lúc bấy giờ nên cuối năm 1965 đầu 1966 Mỹ ồ ạt kéo quân vào Việt Nam “Có khoảng 200.000 quân năm 1965. Trong đó thời điểm cao trào bắt đầu đổ bộ vào Việt Nam vào tháng 7 năm 1965, sự có mặt của quân Mỹ lên đến 17000 người đang trực tiếp tham chiến trên chiến trường miền Nam. Sự có mặt của đội quân này cùng với quân của ngụy quyền Sài Gòn trở thành một lực lượng hùng hậu, gây khó khăn cho quân đội Bắc Việt Nam”⁶⁹. “Mỹ đưa dần lực lượng vào miền Nam Việt Nam từ 55000 giữa năm 1965 lên 184.314 quân vào cuối năm 1965 gấp 2,5 lần số quân Mỹ đóng ở Mỹ latin”⁷⁰.

Từ năm 1965 đến năm 1968 lực lượng quân Mỹ luôn tăng ở Việt Nam: “184,3 nghìn năm 1965, lên 410 nghìn người năm 1966, lên 485,6 nghìn người 1967 và 543,4 nghìn người năm 1968”⁷¹. Cuối 1966, Mỹ đã tập trung một số lớn nhân tài, vật lực cho công cuộc bình định miền Nam, ngoài lực lượng quân Sài Gòn, Mỹ huy động thêm 40 tiểu đoàn Mỹ, 1.500 chuyên gia bình định, một số đơn vị quân Nam Triều Tiên, Ôxtrâylia. Mỹ đã khẩn trương lựa chọn và đưa đi đào tạo đội ngũ cán bộ bình định của chính quyền Sài Gòn ở các trung tâm đào tạo trong và ngoài nước.

⁶⁹ Tác giả Nguyễn Đình Lê Lịch sử Việt Nam 1954- 1975; Nxb Giáo Dục Việt Nam, tr.86.

⁷⁰ Bộ Chính trị(2000), Chiến tranh cách mạng Việt Nam 1945-1975 Thắng lợi và Bài học kinh nghiệm, , Nxb Chính trị quốc gia, tr.492.

⁷¹ Bộ chính trị(2011), Chiến tranh cách mạng Việt Nam 1945-1975 Thắng lợi và Bài học kinh nghiệm, Nxb Chính trị quốc gia, tr.503.

Trong cuộc chiến Việt Nam nước Mỹ đã kêu gọi các nước liên minh đánh vào Việt Nam như sau:

+ “Nam Triều Tiên: 50.000 quân(3 sư đoàn, 1 lữ đoàn) tên là Bạch Mã, Bạch Hồ,lữ đoàn tên Rồng Xanh số 2 đóng ở 606 Trần Hưng Đạo, Sài Gòn người chỉ huy cấp thượng tướng.

+ Thái Lan 13000 quân (1 sư đoàn tên Báo Đen, 1 trung đoàn tên Mãng Xà Vương) đóng tại 12 Trần Quốc Thảo, Sài Gòn chỉ huy cấp thượng tướng.

+ Úc 7000 quân(1 trung đoàn 1 tàu khu trục, 1 phi đội máy bay)

+ Philippin 2000 quân (1 tiểu đoàn công binh, 2 đại đội cố vấn chiến tranh tâm lí) đóng cùng với Thái Lan cấp chỉ huy Đại tá.

+ Tân Tây Lan: 600 quân(2 đại đội bộ binh, 1 đại đội pháo binh) Cấp chỉ huy Trung tá. Tổng cộng là 72600 quân”.⁷²

Trong thời gian 1965 – 1968, đế quốc Mỹ đã lần lượt chuyển quân vào Việt Nam theo các năm như: “tháng 4-1965 Mĩ đưa quân qua Việt Nam 18000 quân, tháng 7- 1965 là 81000 quân, tháng 12- 1965 là 181000 quân (3 sư đoàn, 1 lữ đoàn), tháng 12-1966 là 376000 quân (7 sư đoàn và 8 lữ đoàn), tháng 12- 1967 là 480000 quân (9 sư đoàn, 3 lữ đoàn), tháng 4- 1968 là 543000 quân.Tổng cộng là 70% lực quân, 60% lính đánh thủy đánh bộ, 40% hải quân và 60% không quân của nước Mỹ. Tính ra có 6,5 triệu lượt người Mĩ sang Việt Nam tham gia chiến tranh trong đó có 4.649000 người dưới 30 tuổi”.⁷³

Để thực hiện chiến tranh cục bộ Mỹ đã phải huy động một lực lượng khổng lồ của Mĩ và các nước phụ thuộc, bao gồm: “54,4 vạn quân Mỹ có mặt tại miền nam Việt Nam vào năm 1968, 20 vạn quân Mỹ đóng tại Thái Lan,

⁷² Nguyễn Huy Toàn (2005), 30 năm CTCMVN 1945-1975 Hỏi và Đáp, Nxb Lý luận chính trị, tr.101.

⁷³ Nguyễn Huy Toàn(2005), 30 năm CTCMVN 1945-1975 Hỏi và Đáp, Nxb Lý luận chính trị, tr.104.

Nhật Bản, Philippin. Cùng với 7 vạn quân của Nam triều Tiên, Úc, Tân Tây Lan, và cùng 60 vạn quân Việt Nam Cộng hòa. Tổng số lực lượng của Mỹ gấp 5 lần lực lượng của Anh, Canada, Tây Ban Nha cộng lại, không quân gấp 2,5 lần chiến trường châu Âu”.⁷⁴

Có thể thấy đây là giai đoạn mà Mỹ đã huy động cao nhất lực lượng của mình đưa vào miền nam Việt Nam, không chỉ dừng lại ở đó Mỹ còn lôi kéo các nước phụ thuộc của mình cùng tiến vào kết hợp với quân lực Việt Nam Cộng hòa hiện tại để mở cuộc tấn công nhằm tiêu diệt phía Việt Nam Dân Chủ Cộng hòa, sở dĩ Mỹ huy động một số lực lượng lớn như vậy đưa vào chiến trường Việt Nam bởi với tiềm năng kinh tế, quân sự hùng hậu và với vị thế cao trên trường quốc tế của mình và chưa bao giờ thất bại trong bất kì cuộc chiến tranh nào trước đó nên Mỹ không thể chấp nhận được sự thất bại sẽ phải xảy ra ngay tại Việt Nam. Với tư tưởng đó Giôn-xơn liều lĩnh leo thang chiến tranh bằng cách tăng lực lượng quân đội của mình tại Việt Nam kết hợp với quân các nước đồng minh và quân đội Việt Nam Cộng hòa kết hợp với ném bom chiến lược phá hoại không quân và dùng hải quân phá hoại miền bắc với mục tiêu cuối cùng là đánh bại phe Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa trong vòng 25- 30 tháng(giữa năm 1965 đến năm 1967). Tuy nhiên một lần nữa Mỹ đã thất bại trong việc khuất phục ý chí chiến đấu của phía Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa.

Giai đoạn 1969-1975, do cuộc đổ sức quyết liệt giữa quân Việt Nam Dân Chủ Cộng hòa và quân viễn chinh Mỹ, kéo dài qua hai mùa khô 1965- 1966 và 1966- 1967, và cùng với thắng lợi tết Mậu Thân 1968 đã buộc Mỹ nhìn nhận lại chiến lược của mình, cùng với đó là dư luận lúc này ở Mỹ đã mạnh mẽ phản đối cuộc chiến ở Việt Nam đòi con em quân nhân của họ được quay về nước nên ngay sau khi vào nhà trắng Nixon đã đưa ra “học thuyết Nixon” biến cuộc chiến tranh Việt Nam thành “cuộc chiến phi Mỹ hóa” hay “Việt Nam hóa chiến

⁷⁴ Nguyễn Huy Toàn(2005), 30 năm CTCMVN 1945-1975 Hỏi và Đáp , Nxb Lý luận chính trị, tr.48

tranh”.Để hực hiện kế hoạch của chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh", Mỹ gấp rút củng cố và phát triển quân đội Việt Nam Cộng hòa có đủ sức đảm nhận toàn bộ trách nhiệm về an ninh của Việt Nam Cộng hòa để thay thế dần cho quân viễn chinh Mỹ. Trong kế hoạch này, Mỹ chú trọng phát triển cả ba quân chủng Hải, Lục, Không quân, nhưng ưu tiên củng cố và phát triển Lục quân. “Được Mỹ dốc sức xây dựng và viện trợ ồ ạt trước tháng 1 năm 1973 nên lực lượng quân Việt Nam Cộng Hòa rất đông, khoảng 1.200.000 quân với phương tiện chiến đấu rất hiện đại. Đến cuối năm 1973 lực lượng quân sự Sài Gòn có khoảng 1.200.000 người, không quân có 66 phi đoàn”⁷⁵

Như vậy vào lúc này xét về quân sự Việt Nam Cộng hòa được xếp vào loại cường quốc quân sự ở khu vực và thế giới và có thể đáp trả hay tấn công bất kỳ lực lượng nào đối đầu nào, điển hình là lực lượng Việt Nam Dân Chủ Cộng hòa.

Trong cuộc chiến tranh Việt Nam từ 1954 đến 1975 ngoài việc chi viện về vũ khí, khí tài cho Việt Nam Cộng Hòa thì Mỹ còn gửi sang Việt Nam một số lượng cố vấn quân sự lớn và một số lượng binh lính khổng lồ trong đó có đến “70% lục quân, 60% lính thủy đánh bộ, 40% hải quân và 60% không quân. Tính ra có 6,5 triệu lượt người Mỹ sang Việt Nam tham chiến, trong đó có 4.649.000 người dưới 30 tuổi” ⁷⁶, với lực lượng hùng hậu như vậy đã phần nào trong giai đoạn đầu cuộc chiến giúp cho Việt Nam Cộng hòa dành thế chủ động trên chiến trường, và dành ưu thế về mặt quân sự hơn phe Việt Nam Dân Chủ Cộng hòa.

Mỹ còn viện trợ lực lượng nguy quyền Sài Gòn, có lúc lên tới 1,1 triệu quân các loại, chưa kể 5 nước (Hàn Quốc, Thái Lan, Australia, Philippines và New Zealand) cũng đem gần 73.000 quân đến Việt Nam tham chiến.

⁷⁵ Phạm Hùng(2011), *Hồ sơ tội ác của đế quốc Mỹ trong chiến tranh xâm lược Việt Nam*, Nsb Đồng Nai, tr.226.

⁷⁶ Nguyễn Huy Toàn(2005), *30 năm Chiến Tranh Cách Mạng Việt Nam 1945-1975 Hỏi và Đáp*; Nxb Lý luận chính trị, tr.105.

Mỹ còn đưa đến Việt Nam nhiều tướng tài như Wesmoreland, Harkins, Abrams... Theo thống kê được ghi trên bức tường tại Washington, số binh sĩ Mỹ chết trận là 57.939 người, bị thương là 365.000 người.⁷⁷

3.3. Đánh giá quá trình viện trợ quân sự của Mỹ cho Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1975)

Qua toàn bộ phân tích trên cho thấy, trong suốt cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam của Mỹ (1954 – 1975). Mỹ đã nỗ lực cao độ trong tất cả các mặt chính trị, kinh tế, quân sự nhằm biến miền Nam Việt Nam là thuộc địa, là bàn đạp để tấn công các nước khác. Để thực hiện âm mưu làm bá chủ toàn cầu đó, đế quốc Mỹ đã tăng cường viện trợ quân sự cho Việt Nam Cộng hòa. Viện trợ quân sự của Mỹ chủ yếu là xe tăng, máy bay, pháo, súng ống và tàu chiến... Thời điểm viện trợ cao nhất là cuối năm 1968 đầu năm 1969 với số lượng vũ khí khổng lồ và điển hình là số quân lên đến 543,4 nghìn người.

Bên cạnh viện trợ vũ khí, khí tài, đế quốc Mỹ còn tăng cường đưa cố vấn và binh lính sang tham chiến trên chiến trường Việt Nam. Trong suốt cuộc chiến tranh ở Việt Nam, Mỹ đã huy động tới 6,6 triệu lượt binh sĩ Mỹ, 70% lực quân, 60% lính thủy đánh bộ, 40% hải quân, 60% không quân đã tham chiến ở Việt Nam, 22.000 xí nghiệp quốc phòng và dân sự gián tiếp hoặc trực tiếp phục vụ chiến tranh Việt Nam.

Năm 1968, là năm số quân Bộ binh Mỹ tham chiến cao nhất tại Việt Nam là “11 Sư đoàn và 11 trung đoàn với 543.400 quân. Trong số đó có nhiều Sư đoàn nổi tiếng thiện chiến như Sư đoàn 3 Lính thủy đánh bộ đã tham gia Thế chiến II ở Thái Bình Dương. Sư đoàn Bộ binh số 25 “Tia chớp nhiệt đới” tham gia Thế chiến II và Chiến tranh Triều Tiên. Sư đoàn “Kỵ binh bay số 1” là sư

⁷⁷ Theo các số liệu trong sách *Sổ tay sự kiện chiến tranh VN của Jeff Stein - Marc Leepson và hồi ký Nhìn lại quá khứ - Tán tẩm kịch và những bài học về VN của cựu Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ R.McNamara tr.174.*

đoàn cơ động đường không đầu tiên, tinh nhuệ nhất của quân đội Mỹ và Sư đoàn Bộ binh số 1 “Anh cả đỏ” nổi tiếng nhất Lục quân Mỹ”⁷⁸.

Lúc đầu Mỹ cùng với quân đội Việt Nam Cộng hòa đạt kết quả thắng lợi bước đầu như phá hoại được hiệp định Giơ-ne-vơ, đồng nghĩa phá hoại được cuộc tổng tuyển cử thống nhất đất nước. Mỹ Diệm thi hành chính sách tổ cộng diệt cộng lúc đầu làm cho cách mạng Việt Nam gặp nhiều khó khăn, nhiều chiến sĩ bị bắt, bị tử hình hay lưu đày biệt xứ. Sau hơn 21 năm chiến đấu phía Cách Mạng tổn thất : “600.000 thương binh, 30.000 người bị mất tích, 2.000.000 người dân bị địch giết, 2.000.000 người bị tàn tật.”⁷⁹

Cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước kéo dài 21 từ năm 1954 đến 1975 đã trải qua 4 chiến lược triển khai của 5 đời tổng thống Mỹ là: Chiến lược “chiến tranh đơn phương” còn gọi là “chiến tranh vành đai” của tổng thống Mỹ Aisenhau; Chiến lược chiến tranh đặc biệt của tổng thống Mỹ Kennodi; chiến lược “chiến tranh Cục bộ” của Giôn-xơn; chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh” của Nixon, gây cho Mỹ nhiều tổn thất nặng nề.

Về lực lượng quân Việt Nam Cộng hòa: Trong vòng 4 năm từ năm 1955 đến 1958 Mỹ và Chính phủ Việt Nam Cộng hòa đã tiến hành chiến lược chiến tranh đơn phương làm cho lực lượng của ta tại miền nam Việt Nam tổn thất nghiêm trọng về người và của. Ở Nam bộ, “khoảng 7 vạn cán bộ Việt Nam Dân Chủ Cộng hòa bị địch giết, gần 90 vạn cán bộ, nhân dân bị bắt, bị tù đày, gần 20 vạn người bị tra tấn thành tàn tật chỉ còn 5000 người so với 60000 đảng viên của Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa trước đó”⁸⁰.

Về tổn thất với nước Mỹ, trong suốt cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam. Nước Mỹ không chỉ tổn thất về kinh tế và còn bất ổn về chính trị, luôn đối phó

⁷⁸ Theo *US News & World Report* (Mỹ) số ra năm 1975.

⁷⁹ Nguyễn Huy Toàn(2005), 30 năm CTCMVN 1945-1975 Hỏi và Đáp; Nxb Lý luận chính trị, tr.155.

⁸⁰ Nguyễn Huy Toàn(2005), 30 năm CTCMVN 1945-1975 Hỏi và Đáp; Nxb Lý luận chính trị, tr.54.

với làn sóng chống chiến tranh ở Việt Nam. Tại nước Mỹ đã “có 8 thanh niên tự thiêu, 70 thành viên đã đốt thẻ quân dịch ở Niu Oóc. Từ 1966 đến 1973 đã có 503.926 vụ lính Mỹ đào ngũ. Nhiều cuộc biểu tình của nhân dân Mỹ nổ ra chống chiến tranh xâm lược Việt Nam, điển hình ngày 27-11-1965 với hơn 250.000 người tham gia, riêng 1970 có tới 250 cuộc biểu tình trong đó có sự tham gia của tổng thống Bìn Clinton ngày nay”⁸¹. Trong cuộc chiến tranh Việt Nam nước Mỹ đã bị tổn thất nặng nề và vô cùng khốc liệt: “57.692 lính mỹ chết, 300.000 lính Mỹ bị thương, 100.000 người tàn tật hoàn toàn, 274.4 tỷ đô la chi phí trực tiếp cho cuộc chiến tranh, 41% cựu chiến binh Mỹ đang bị cầm tù hoặc đã bị cầm tù sau chiến tranh kết thúc. 40% cựu chiến binh Mỹ đang bị thất nghiệp. Có đến 480.000 cựu chiến binh Mỹ tham chiến ở Việt Nam đã bị tâm thần và không được chữa trị hay không chịu chữa trị”⁸². Trong chiến tranh ở Việt Nam, có nhiều sự thay đổi giới cầm quyền trong Nhà Trắng. Đại sứ Mỹ ở Nam Việt Nam thay đổi như sau: “Colin 1954-1957; ĐocBro 1957-1961; NâuTinh 1961- 1963; Cabottlot 1963 -1964; Taylo 1964-1965; Cabottlot 1965-1967; Banco 1967-1973; Matin 1973- 1975

Từ 1962 đến 1973 Mỹ đã thay các tổng tư lệnh viễn chinh Mỹ như sau:

+ Hakin 1962- 1964

+ Oemolen 1964- 1968

+ Abram 1968- 1971

+ Uayen 1971- 1973”⁸³

⁸¹ Bộ Chính Trị(2000), Chiến tranh và cách mạng Việt Nam 1945-1975 Thắng lợi và Bài học kinh nghiệm, Nxb: Chính trị quốc gia, tr.507.

⁸² Nguyễn Huy Toàn(2005), 30 năm CTCMVN 1945-1975 Hỏi và Đáp; Nxb Lý luận chính trị, tr.116.

⁸³ Nguyễn Huy Toàn(2005); 30 năm CTCMVN 1945-1975 Hỏi và Đáp; Nxb Lý luận chính trị, tr.153

Chiến tranh Việt Nam là một chiến tranh tàn khốc với quy mô lớn kéo dài gần 20 năm. Đây cũng là lần đầu tiên hậu quả tàn khốc của vũ khí được xuất hiện trong các màn hình nhỏ của các nước tiên tiến. Mỗi bên đều áp dụng vũ khí tân tiến nhất thời đó. Một loạt các loại vũ khí đã được sử dụng bởi các quân đội khác nhau hoạt động trong chiến tranh Việt Nam, bao gồm các đội quân của Việt Nam Cộng hòa; của Quân đội nhân dân Việt Nam Dân Chủ Cộng hòa thường được phương Tây gọi là quân đội Bắc Việt Nam; Quân giải phóng miền Nam – một bộ phận của Quân đội nhân dân Việt Nam, thường được Mỹ gọi là Việt Cộng (VC); tất cả các đơn vị của quân đội Mỹ; các đồng minh của họ là Hàn Quốc, Úc, New Zealand, Thái Lan và quân đội Philippine.

Trong cuộc chiến này Mỹ đã thừa nhận ném bom xuống chiến trường Đông Dương hơn 7,5 triệu tấn bom, gấp 3 lần 73 chiến tranh thế giới thứ 2, gấp 47 lần ném xuống Nhật Bản và hơn 10 lần Mỹ ném xuống Triều Tiên.

Theo số liệu thống kê công bố của Mỹ về các cuộc chiến tranh thì tổn thất chi phí của chiến tranh Việt Nam sau chiến tranh thế giới thứ 2 và nội chiến tại Mỹ. Với tổng số người chết ở chiến tranh Việt Nam (1960-1973) “là 360.000 người chết và bị thương”.⁸⁴

Đối với đế quốc Mỹ, đây là thất bại lớn nhất trong lịch sử nước Mỹ. Nếu thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám và kháng chiến chống Pháp mở đầu sự sụp đổ của chủ nghĩa thực dân cũ, thì thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ chứng minh trước toàn thế giới sự phá sản hoàn toàn của chủ nghĩa thực dân mới là không tránh khỏi. Rõ ràng ngày nay các lực lượng cách mạng đã lớn mạnh và có lợi thế hơn bao giờ hết. Đế quốc Mỹ không thể đóng vai trò bá chủ quốc tế bất cứ ở đâu mà không bị trừng phạt, không thể xâm chiếm một tấc đất của bất kỳ nước xã hội chủ nghĩa nào, không thể đẩy lùi phong trào giải phóng

⁸⁴ Bộ chính trị(2000), *Chiến tranh và cách mạng Việt Nam 1945-1975 Thắng lợi và Bài học kinh nghiệm*, Nxb: Chính trị quốc gia, tr.496.

dân tộc và ngăn chặn con đường phát triển của các nước lên chủ nghĩa xã hội. Người Mỹ vào thời gian mãi sau này vẫn bị ám ảnh bởi hội chứng Việt Nam.

3.4. Tiểu kết

Thảm thoát đã 38 năm trôi qua, trên đất Việt ngày nay đã không còn khói lửa chiến chinh. Nhưng trong tâm khảm của nhiều người Việt Nam, nhất là những người được sống, được chứng kiến, được hòa mình vào cuộc chiến bi hùng của dân tộc trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước, vẫn vang vọng bản hùng ca đầy cảm khái.

Cách đây 38 năm, người Việt Nam đã hoàn thành một trong những kỳ tích chiến công hiển hách nhất trong lịch sử Việt Nam và thế giới, khiến cho dư âm cuộc chiến này vẫn vang vọng khắp năm châu trong thế giới ngày nay.

Vào những ngày cuối tháng tư 38 năm về trước, những người Mỹ cuối cùng trên đất Việt buộc phải chấm dứt hoàn toàn mọi hình thức xâm lược và rời khỏi lãnh thổ Việt Nam. Sự thương vong và thiệt hại nặng nề của Mỹ đã không giúp cho ý đồ nào của họ đạt được. Họ đến xứ Việt xa xôi cách nước Mỹ nửa vòng trái đất, với gần 60 vạn binh hùng tướng mạnh, nhưng họ đã phải ra đi với hai bàn tay trắng và bỏ lại sau lưng gần 6 vạn xác binh tướng viễn chinh, trong đó có 37 người cấp tướng. Chưa có một cuộc chiến nào trong quân sử Hoa Kỳ mà số binh lính và các tướng chết trận nhiều như vậy. Đến nỗi sau này chính phủ Mỹ đã cho xây Đài tưởng niệm Chiến tranh Việt Nam ở thủ đô Washington DC, để tưởng niệm những quân nhân Mỹ đã tử trận ở Việt Nam.

Ba chiến lược chiến tranh (chiến tranh đặc biệt, chiến tranh cục bộ, Việt Nam hóa chiến tranh), 2 chiến lược tác chiến (Tìm và Diệt của tướng William Westmoreland và Quét và Giữ của tướng Creighton Abrams), chiến thuật Trục thăng vận, Thiết xa vận của Mỹ đều bị phá sản trên chiến trường Việt Nam.

Trong quá trình xâm lược Việt Nam, với ý chí quyết thắng bằng mọi giá, Mỹ đã sáng tạo, nghiên cứu nhiều công nghệ mới, đặc chế nhiều vũ khí, công

cụ chiến tranh mới. Họ đã nghiên cứu, thử nghiệm và áp dụng 3 loại hình chiến tranh công nghệ cao: Chiến tranh điện tử (electronical warfare), chiến tranh hóa học (chemical warfare) và chiến tranh khí tượng (weather warfare). Trong đó, chiến tranh điện tử và chiến tranh khí tượng là lần đầu tiên quân đội Mỹ áp dụng trong chiến sự Hoa Kỳ. Ngoài ra họ còn đưa vào Việt Nam một số lượng lớn cố vấn quân sự, binh lính tinh nhuệ. Song tất cả nỗ lực đó đều thất bại trên chiến trường Việt Nam

KẾT LUẬN

Đối với các nhà lãnh đạo của Mỹ và Việt Nam Cộng hòa thì đây là cuộc chiến tranh giữa hai hệ tư tưởng: chủ nghĩa cộng sản và chủ nghĩa tư bản, để ngăn chặn sự lan tràn của chủ nghĩa cộng sản (Thuyết Domino), chính phủ Mỹ đã đứng ra gánh đáng chi phí cho cả cuộc chiến, và có giai đoạn quân đội Mỹ đã trực tiếp chiến đấu trên chiến trường thay cho quân đội Việt Nam Cộng hòa. Theo quan điểm của những ủng hộ Hoa Kỳ và Việt Nam Cộng hòa, đây là cuộc chiến bảo vệ “miền Nam tự do” trước những hành động quân sự của những người cộng sản. Hoa Kỳ muốn tiếp tục thi hành chính sách chống Cộng nhằm duy trì các lực lượng thân Mỹ tại Đông Nam Á, bất kể sự ra đi của người Pháp. Mỹ coi miền Nam Việt Nam là địa bàn quan trọng trong chiến lược chống chủ nghĩa cộng sản tại Đông Nam Á nên bắt đầu các hoạt động can thiệp tại Việt Nam.

Có thể khái quát ba lý do Mỹ viện trợ cho Việt Nam Cộng hòa Thứ nhất, tiến hành xâm lược theo chủ nghĩa thực dân kiểu cũ. Xâm chiếm thôn tính lãnh thổ, tài nguyên, vị trí địa lý quan trọng của Việt nam. Thứ hai, xâm lược theo chủ nghĩa thực dân kiểu mới, thường không đi kèm vũ trang, hoặc đứng đằng sau dặt giầy cho một phe phái nào đó. Bành trướng văn hóa Mỹ, đưa các nước vào quỹ đạo chịu ảnh hưởng của Mỹ. Vấn đề lãnh thổ, toàn vẹn độc lập, tự do sẽ khá mơ hồ. Thứ ba, can thiệp để Việt Nam không đi theo phe Xã Hội Chủ Nghĩa. Lý do này liên quan đến ý thức hệ Việt nam bị Mỹ coi là tiền đồn của

Chủ Nghĩa Xã Hội ở khu vực Đông nam á, ngọn cờ của đấu tranh giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp lao động. Song vào lúc này tại miền nam Việt Nam không có một thế lực nào có thể cho Mỹ tin tưởng đặc nền móng viện trợ của mình nào khác bộ máy đã từng làm việc cho Pháp, vì thế chính quyền Ngô Đình Diệm chính là sự lựa chọn duy nhất để Mỹ viện trợ và có cơ để ngày càng tiến sâu vào Việt Nam.

Nhờ những nỗ lực chính trị của bản thân cộng với sự ủng hộ của Hoa Kỳ, Ngô Đình Diệm – được bổ nhiệm làm thủ tướng và trở thành tổng thống sau một cuộc trưng cầu ý dân bị tố cáo là gian lận ngày 23 tháng 10 năm 1955 – đã nhanh chóng ổn định tình hình chính trị, xã hội. Chính phủ Hoa Kỳ đã viện trợ lớn cho Việt Nam Cộng hòa thực hiện những chương trình cải cách và phát triển xã hội trên nhiều lĩnh vực như xóa mù chữ, tái định cư, cải cách điền địa, phát triển nông thôn, xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển công nghiệp, cải cách hành chính, xây dựng hệ thống luật pháp... Việt Nam Cộng hòa đã đạt được một số thành quả quan trọng: kinh tế phục hồi và phát triển, hệ thống y tế và giáo dục các cấp được xây dựng, văn hoá phát triển, đời sống dân chúng được cải thiện...

Với ảnh hưởng tuyệt đối của mình, Hoa Kỳ đòi hỏi chính phủ Việt Nam Cộng hòa phải xây dựng một lãnh thổ “phi cộng sản” (tức là theo chủ nghĩa chống Cộng) và sẵn sàng đương đầu với Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ở miền Bắc. Thời gian đầu Mỹ đã có những kết quả khả quan khi thực hiện được đạo luật 10/59 làm cho các lực lượng cách mạng ở miền nam Việt Nam bị tổn thất vô cùng nghiêm trọng, nhiều cơ quan đầu não tại miền nam sụp đổ, phá vỡ. Tuy nhiên khi tiến hành cuộc chiến xâm lược Việt Nam, đế quốc Mỹ đã huy động một bộ máy chiến tranh với quy mô khổng lồ. Một lực lượng lớn gồm các nước đồng minh và phụ thuộc đã được Mỹ sử dụng cho mục đích tham chiến của mình.

Như vậy, có thể thấy chưa bao giờ nước Mỹ sử dụng lực lượng quân đội đông và mạnh để tham chiến như trong chiến tranh Việt Nam. Tập trung cao độ nguồn nhân lực như vậy, ý đồ của Mỹ là nhanh chóng dẹp yên quân lực “cộng sản”, giành thắng lợi áp đảo. Song, trái với tham vọng đó, chiến tranh Việt Nam không những không mang lại lợi nhuận gì mà còn gây ra nỗi đau dài cho nhân dân Mỹ. Theo thú nhận chính thức của chính phủ Mỹ, con số thương vong của lính Mỹ ở Việt Nam đã cao hơn tất cả các cuộc chiến tranh trong lịch sử nước này, trừ cuộc thế chiến thứ hai. Đó thực sự là món thuế máu nặng nề đối với nhân dân Mỹ. Hậu quả đầu tiên là số người chết trong chiến tranh ngày một tăng. Tuy nhiên, cái chết chưa phải là tất cả, chiến tranh Việt Nam còn để lại những hậu quả khôn lường cho những binh lính Mỹ sống sót trở về. Nó đã “mở ra” một thời kì “sau Việt Nam” đầy đen tối cho nước Mỹ. Đi liền với cái chết, thương tật và những di chứng, binh lính Mỹ còn gặp phải nỗi ám ảnh mang tên “hội chứng Việt Nam”. Đó là những chấn động lớn về tâm lý và tình cảm của người Mỹ nói chung và các cựu chiến binh Mỹ nói riêng. Nó khiến cho hầu hết lính Mỹ tham chiến ở Việt Nam đều nghiện một chất gì đó ví dụ: rượu, thuốc lá,... thậm chí cả heroin.

Bên cạnh đó, những tổn thương về tâm lý ở họ còn biểu hiện rõ ràng là thường xuyên trong trạng thái lo lắng, căng thẳng. Hàng chục năm sau chiến tranh Việt Nam, những triệu chứng bệnh đó vẫn còn tồn tại. Đó là cái giá quá đắt mà nước Mỹ phải trả cho cuộc chiến “định mệnh” của họ ở Việt Nam. Khi mới mở rộng chiến tranh xâm lược Việt Nam, các nhà thống kê tài chính của Mỹ cho rằng: tỉ lệ chi phí cho chiến tranh Việt Nam chỉ chiếm khoảng 3%. Và theo cách tính toán đó, cuộc chiến tranh Việt Nam không thấm vào đâu so với sức mạnh kinh tế vô địch của Mỹ. Tuy nhiên, thực tế đã chứng minh cái gọi là “cuộc chiến tranh ba phần trăm” đã gây ra cho nước Mỹ những vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội gay go, phức tạp hơn tất cả những cuộc chiến tranh lớn mà Mỹ đã từng tham gia trước kia. Cái gay go, phức tạp ấy thể hiện rõ nét nhất qua

khoản chi phí khổng lồ mà nước Mỹ phải hứng chịu ở Việt Nam. Tham vọng ban đầu của Hoa Kỳ là dựa vào tiềm lực mạnh để thống trị thế giới.

Tuy nhiên, chính chiến tranh Việt Nam đã làm tiêu cực hóa nền kinh tế của chúng. Bởi lẽ, để có thể nuôi dưỡng bộ máy chiến tranh, đầu tư cho các khoản chi kể cả trực tiếp lẫn gián tiếp, Mỹ đều phải “bòn rút” từ ngân khố quốc gia, “bóp nặn” từng đồng xu của nhân dân Mỹ. Đồng thời để huy động mọi nguồn lực cho chiến tranh Việt Nam, Mỹ còn buộc phải tiết giảm các khoản đầu tư chính đáng khác. chiến tranh Việt Nam còn làm suy giảm vị trí siêu cường Mỹ trên trường quốc tế. Nếu vào năm 1945, thế giới chỉ có một trung tâm kinh tế duy nhất đó là Mỹ (lúc đó nền kinh tế Mỹ chiếm 52% nền kinh tế thế giới lớn hơn tất cả các nước khác cộng lại) thì tới năm 1971, chính Nixon phải thừa nhận rằng, trên thế giới lúc này có tới 5 trung tâm kinh tế lớn: Mỹ, Tây Âu, Nhật Bản, Trung Quốc. Như vậy, có thể thấy chiến tranh Việt Nam đã gây ra một cuộc khủng hoảng trầm trọng đối với kinh tế Mỹ. Và để cứu vớt nền kinh tế này, đế quốc Mỹ đã không ngần ngại trút “gánh nặng” lên vai nhân dân mình. Đó là lí do tại sao phản đối cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam đã trở thành khẩu hiệu đấu tranh nhằm bảo vệ sinh mạng và lợi ích trong cuộc sống hàng ngày của nhân dân Mỹ. Nó giống như tiếng kèn thổi thúc, tập hợp đại đa số nhân dân Mỹ không phân biệt màu da, tôn giáo, nghề nghiệp, chính kiến, ngoài xã hội cũng như trong giới cầm quyền với nhiều hình thức đấu tranh đa dạng mà nước Mỹ chưa hề chứng kiến.

HẾT

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị (2000), *Chiến tranh cách mạng Việt Nam 1945 - 1975: Thắng lợi và bài học*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
2. Vĩnh Thế Lâm (2008), *Bách khoa tài liệu mật của Hoa Kỳ về Việt Nam Cộng Hòa*, Nxb Hoài Việt.
3. Bộ quốc phòng viện lịch sử quân sự Việt Nam (1996), *Lịch sử kháng chiến chống Mỹ cứu nước 1954- 1975 –tập 1*, Nxb Chính trị Quốc gia.
4. Bộ quốc phòng viện lịch sử quân sự Việt Nam (1997), *Lịch sử kháng chiến chống Mỹ cứu nước 1954- 1975 –tập 3*, Nxb Chính trị Quốc gia.
5. Bộ quốc phòng viện lịch sử quân sự Việt Nam (1999), *Lịch sử kháng chiến chống Mỹ cứu nước 1954- 1975 –tập 4*, Nxb Chính trị Quốc gia.
6. Bộ quốc phòng viện lịch sử quân sự Việt Nam (2001), *Lịch sử kháng chiến chống Mỹ cứu nước 1954- 1975 –tập 5*, Nxb Chính trị Quốc gia.
7. Bộ quốc phòng viện lịch sử quân sự Việt Nam (2007), *Lịch sử kháng chiến chống Mỹ cứu nước 1954- 1975 –tập 7*, Nxb Chính trị Quốc gia.
8. Bộ quốc phòng viện lịch sử quân sự Việt Nam (2008), *Lịch sử kháng chiến chống Mỹ cứu nước 1954- 1975 –tập 8*, Nxb Chính trị Quốc gia.
9. Chiến tranh Việt Nam và kinh tế Mỹ (1973), NXB Khoa học-Xã hội, Hà Nội.
10. Đặng Phong (1991), *21 năm viện trợ Mỹ ở Việt Nam*, Viện nghiên cứu Khoa học thị trường- giá cả Hà Nội.
11. Trần Đông Phong (2006), *Việt Nam Cộng Hòa 10 ngày cuối*, Nxb Nam Việt.
12. Lê Mậu Hãn, *Đại Cương Lịch Sử Việt Nam Tập III*, Nxb Giáo dục Việt Nam.
13. Nguyễn Chí Hải (2006), *Lịch sử Việt nam và các nước*, Nxb Đại học quốc gia Hồ Chí Minh.
14. Jeffrey Kimball (2007), *Hồ sơ chiến tranh Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân.
15. Nguyễn Tiến Hưng (2003), *Hồ sơ mật Dinh Độc Lập*, Nxb Công an nhân dân.

16. Bộ chính trị(2000),Chiến tranh và cách mạng Việt Nam 1945-1975 Thắng lợi và Bài học kinh nghiệm, Nxb: Chính trị quốc gia).
17. Nguyễn Huy Toàn(2005), 30 năm CTCMVN 1945-1975 Hỏi và Đáp ,Nxb Lý luận chính trị)
18. Nguyễn Đình Lệ(2010), Lịch sử Việt Nam 1954- 1975, Nxb Giáo Dục Việt Nam)
19. Phạm Hùng(2011) ,Hồ sơ tội ác của đế quốc Mỹ trong Chiến tranh xâm lược Việt Nam, Nxb Đồng Nai).
20. Robert S.Mc.Namara (1995), Nhìn lại quá khứ. Tấn thảm kịch và những bài học Việt Nam, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
21. Sổ tay sự kiện chiến tranh Việt Nam (1993), Nxb Chính trị quốc gia- trung tâm báo chí nước ngoài- Bộ ngoại giao, Hà Nội.

LINK THAM KHẢO

1. <http://luanvan.co/luan-van/de-tai-su-phat-trien-kinh-te-viet-nam-1954-1975-58358/>
2. http://vi.wikipedia.org/wiki/Kinh_tế_Việt_Nam_Cộng_Hòa
3. http://vi.wikipedia.org/wiki/viện_trợ_nước_ngoài_trong_Chiến_tranh_Việt_Nam
4. <http://www.ibla.org.vn/?cate=c&id=1257>

